

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 02 năm 2024**  
**trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

**GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Tiền Giang;*

*Thực hiện Quyết định số 648/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc ủy quyền công bố giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng; chỉ số giá xây dựng;*

*Thực hiện Công văn số 6767/UBND-TH ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giá vật liệu xây dựng tại dự án thành phần 2 thuộc dự án Xây dựng công trình đường bộ cao tốc Cao Lãnh - An Hữu, giai đoạn 1; Công văn số 7117/UBND-TH ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố giá vật liệu xây dựng;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hoạt động xây dựng.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này giá vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 02 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang để áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử

dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP; tham khảo đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án còn lại. Gồm:

Phụ lục 1: Giá vật liệu xây dựng chủ yếu thông dụng tháng 02 năm 2024.

Phụ lục 2: Giá vật liệu xây dựng chủ yếu của Dự án thành phần 2 thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ cao tốc Cao Lãnh - An Hữu, giai đoạn 1 tháng 02 năm 2024.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Sở; Trưởng phòng Quản lý hoạt động xây dựng; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tiền Giang có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài chính;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLHDXD (Thắng).



## Phụ lục 1

**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÔNG DỤNG THÁNG 02 NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày / 03 / 2024 của Giám đốc Sở Xây dựng Tiền Giang)

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu                                               | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) |         |         |            |            |           |         |             |             |              |              |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------------------------------------|---------|---------|------------|------------|-----------|---------|-------------|-------------|--------------|--------------|
|     |               |                                                                          |        |                                                      |          |              |         |                      |            |         | Mỹ Tho                                       | Cái Bè  | Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | Châu Thành | Tân Phước | Chợ Gạo | Gò Công Tây | Tx.Gò Công  | Gò Công Đông | Tân Phú Đông |
| [1] | [2]           | [3]                                                                      | [4]    | [4]                                                  | [5]      | [6]          | [7]     | [8]                  | [9]        | [10]    | [11]                                         | [12]    | [13]    | [14]       | [15]       | [16]      | [17]    | [18]        | [19]        | [20]         | [21]         |
| A   |               | BẢO GIÁ CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ                                            |        |                                                      |          |              |         |                      |            |         |                                              |         |         |            |            |           |         |             |             |              |              |
| I   |               | CÁT, ĐẤT                                                                 |        |                                                      |          |              |         |                      |            |         |                                              |         |         |            |            |           |         |             |             |              |              |
| 1   | Đất đắp       | Đất dính                                                                 | m3     |                                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |         |         |            |            | 150.000   |         | 130.000     | 130.000 (*) |              |              |
| 2   | Cát xây dựng  | Cát mịn (ML 0.7÷1.0)                                                     | m3     | Tân Châu                                             |          |              |         |                      | **         |         | 280.000                                      |         |         |            |            |           |         |             |             |              |              |
| 3   | Cát xây dựng  | Cát vàng hạt nhỏ (ML1.5÷2.0)                                             | m3     |                                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |         |         |            |            | 280.000   |         |             |             | 380.000 (*)  |              |
| 4   | Cát xây dựng  | Cát vàng hạt to (ML≥2.0÷2.5)                                             | m3     |                                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |         |         |            | 375.000    | 410.000   |         |             |             | 550.000 (*)  |              |
| 5   | Cát xây dựng  | Cát thô (ML2.0÷3.3)                                                      | m3     | Tân Châu                                             |          |              |         |                      | **         |         | 350.000                                      |         |         |            | 345.000    |           |         |             |             |              |              |
| 6   | Cát xây dựng  | Cát vàng hạt to Biên Hòa                                                 | m3     | Biên Hòa                                             |          |              |         |                      | **         |         |                                              |         |         |            |            |           |         |             |             |              |              |
| 7   | Cát xây dựng  | Cát vàng xây tổ Tân Châu                                                 | m3     | TCVN 7570:2006                                       |          |              |         |                      | **         |         |                                              |         |         |            |            |           | 410.000 |             |             | 300.000 (*)  |              |
| 8   | Cát xây dựng  | Cát vàng hạt to Tân Châu                                                 | m3     |                                                      |          |              |         |                      | **         |         | 510.000                                      |         |         |            |            |           |         |             |             | 550.000 (*)  |              |
| 9   | Cát xây dựng  | Cát vàng hạt nhỏ Tân Châu                                                | m3     |                                                      |          |              |         |                      | **         |         | 350.000                                      |         |         |            |            |           |         | 350.000     |             | 250.000 (*)  |              |
| 10  | Cát xây dựng  | Cát vàng hạt to Tân Ba                                                   | m3     |                                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |         |         |            |            |           |         |             |             | 450.000 (*)  |              |
| 11  | Cát xây dựng  | Cát đỏ bê tông Tân Châu                                                  | m3     | TCVN 7570:2006                                       |          |              |         |                      | **         |         |                                              |         |         |            |            |           | 445.000 |             |             |              |              |
| 12  | Cát xây dựng  | Cát đỏ bê tông (Campuchia sàng)                                          | m3     |                                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |         |         |            |            |           | 440.000 |             |             |              |              |
| 13  | Cát xây dựng  | Cát xây                                                                  | m3     |                                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |         | 315.000 |            |            |           |         |             |             |              |              |
| 14  | Cát xây dựng  | Cát san nền (chờ xe)                                                     | m3     |                                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |         | 235.000 |            |            | 235.000   | 220.000 |             | 230.000 (*) | 225.000 (*)  |              |
| 15  | Cát xây dựng  | Cát san nền (bom ghe)                                                    | m3     |                                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |         |         |            |            |           |         |             |             | 205.000 (*)  |              |
|     |               | (*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình |        |                                                      |          |              |         |                      |            |         |                                              |         |         |            |            |           |         |             |             |              |              |
| II  |               | ĐÁ                                                                       |        |                                                      |          |              |         |                      |            |         |                                              |         |         |            |            |           |         |             |             |              |              |
| 16  | Đá xây dựng   | Đá 0x4                                                                   | m3     |                                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |         | 315.000 |            |            | 325.000   |         | 275.000     | 350.000     | 260.000 (*)  |              |
| 17  | Đá xây dựng   | Đá 0x4 xanh (Hóa An)                                                     | m3     |                                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              | 534.500 |         |            |            |           |         |             |             |              |              |
| 18  | Đá xây dựng   | Đá 0x4 đen An Giang                                                      | m3     |                                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              | 354.500 |         |            |            |           | 325.000 |             |             |              |              |
| 19  | Đá xây dựng   | Đá 1x2                                                                   | m3     | TCVN 7570:2006                                       |          |              |         |                      | **         |         |                                              |         |         |            |            |           |         | 500.000     |             |              |              |
| 20  | Đá xây dựng   | Đá 1x2 đen                                                               | m3     |                                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |         |         |            |            | 350.000   |         |             | 330.000 (*) |              |              |
| 21  | Đá xây dựng   | Đá 1x2 xám                                                               | m3     |                                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |         |         |            |            | 390.000   |         | 450.000     | 400.000 (*) | 420.000 (*)  |              |
| 22  | Đá xây dựng   | Đá 1x2 xanh                                                              | m3     |                                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |         |         |            |            | 520.000   | 495.000 |             |             |              |              |
| 23  | Đá xây dựng   | Đá 1x2 xanh Đồng Nai                                                     | m3     | TCVN 7570:2006                                       |          |              |         |                      | **         |         | 480.000                                      | 560.000 | 545.000 |            |            | 500.000   |         |             | 510.000 (*) | 550.000 (*)  |              |
| 24  | Đá xây dựng   | Đá 1x2 bông trắng đen Vũng Tàu                                           | m3     |                                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              | 540.000 |         |            |            |           |         |             |             |              |              |
| 25  | Đá xây dựng   | Đá 1x1 xám Đồng Nai                                                      | m3     |                                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |         |         |            |            | 440.000   | 380.000 |             | 420.000 (*) |              |              |
| 26  | Đá xây dựng   | Đá mi                                                                    | m3     |                                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |         |         |            |            | 320.000   |         |             |             |              |              |
| 27  | Đá xây dựng   | Đá mi sàng                                                               | m3     |                                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |         |         |            |            | 340.000   | 290.000 |             | 320.000 (*) |              |              |
| 28  | Đá xây dựng   | Đá 4x6 xanh                                                              | m3     |                                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |         |         |            |            | 470.000   | 480.000 | 470.000     |             |              |              |
| 29  | Đá xây dựng   | Đá 4x6 xanh Biên Hòa                                                     | m3     |                                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              | 544.500 |         |            |            |           |         |             |             | 520.000 (*)  |              |
| 30  | Đá xây dựng   | Đá dăm 4x6 Đồng Nai                                                      | m3     |                                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |         |         |            |            |           |         |             |             |              |              |
| 31  | Đá xây dựng   | Đá 0,5x1                                                                 | m3     |                                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |         |         |            |            | 440.000   | 440.000 |             |             |              |              |
| 32  | Đá xây dựng   | Đá 0,5x1,6                                                               | m3     |                                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |         |         |            |            | 460.000   | 460.000 | 470.000     |             |              |              |
| 33  | Đá xây dựng   | Đá 2x4                                                                   | m3     |                                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |         |         |            |            | 470.000   | 470.000 |             |             |              |              |
| 34  | Đá xây dựng   | Đá cấp phối Dmax4mm loại 2                                               | m3     |                                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |         |         |            |            |           |         |             |             |              |              |
| 35  | Đá xây dựng   | Đá 5x7 Đồng Nai                                                          | m3     | TCVN 8859-2011                                       |          |              |         |                      | **         |         |                                              |         |         |            |            |           | 500.000 |             | 360.000 (*) |              |              |
| 36  | Đá xây dựng   | Đá học 20x30 Đồng Nai                                                    | m3     |                                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |         |         |            |            |           |         |             |             |              |              |
|     |               | (*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình |        |                                                      |          |              |         |                      |            |         |                                              |         |         |            |            |           |         |             |             |              |              |
| III |               | SẮT, THÉP                                                                |        |                                                      |          |              |         |                      |            |         |                                              |         |         |            |            |           |         |             |             |              |              |
|     |               | Thép Miền Nam                                                            |        |                                                      |          |              |         |                      |            |         |                                              |         |         |            |            |           |         |             |             |              |              |
| 37  | Thép xây dựng | Thép tròn trơn cuộn Ø 6                                                  | kg     |                                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |         |         |            |            |           |         |             |             | 15.590 (*)   | 15.591 (*)   |
| 38  | Thép xây dựng | Thép tròn trơn cuộn Ø 8                                                  | kg     |                                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |         |         |            |            |           |         |             |             | 15.540 (*)   | 15.545 (*)   |
| 39  | Thép xây dựng | Thép tròn trơn cuộn Ø 10                                                 | kg     |                                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |         |         |            |            |           |         |             |             | 15.700 (*)   |              |
| 40  | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 10                                                        | kg     |                                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |         |         |            |            |           |         |             |             | 15.600 (*)   |              |
| 41  | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 12                                                        | kg     |                                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |         |         |            |            |           |         |             |             | 15.600 (*)   |              |
| 42  | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 14                                                        | kg     |                                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |         |         |            |            |           |         |             |             | 15.600 (*)   |              |
| 43  | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 16                                                        | kg     |                                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |         |         |            |            |           |         |             |             | 15.600 (*)   |              |
| 44  | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 18                                                        | kg     |                                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |         |         |            |            |           |         |             |             | 15.600 (*)   |              |
| 45  | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 20                                                        | kg     |                                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |         |         |            |            |           |         |             |             | 15.600 (*)   |              |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                                   | Đơn vị | thuat/ quy cách/<br>nhà sản xuất/ xuất<br>xứ | Quy<br>cách | sản<br>xuất | Xuat<br>xứ | Kiện<br>thương<br>mại | Vận<br>chuyển | Ghi<br>chú | Mỹ Tho  | Cái Bè | Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | Châu Thành | Tân Phước | Chợ Gạo | Gò Công<br>Tây | Tx.Gò Công | Gò Công<br>Đông | Tân Phú<br>Đông |           |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------|-------------|-------------|------------|-----------------------|---------------|------------|---------|--------|---------|------------|------------|-----------|---------|----------------|------------|-----------------|-----------------|-----------|
| [1] | [2]           | [3]                                                                                          | [4]    | [4]                                          | [5]         | [6]         | [7]        | [8]                   | [9]           | [10]       | [11]    | [12]   | [13]    | [14]       | [15]       | [16]      | [17]    | [18]           | [19]       | [20]            | [21]            |           |
| 46  | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 22                                                                            | kg     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            | 15.600 (*)      |                 |           |
| 47  | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 25                                                                            | kg     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            | 15.600 (*)      |                 |           |
| 48  | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 28                                                                            | kg     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |           |
| 49  | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 10                                                                            | cây    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 97.727 (*)      |           |
| 50  | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 12                                                                            | cây    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 154.364 (*)     |           |
| 51  | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 14                                                                            | cây    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 211.636 (*)     |           |
| 52  | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 16                                                                            | cây    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 274.091 (*)     |           |
| 53  | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 18                                                                            | cây    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 349.818 (*)     |           |
| 54  | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 20                                                                            | cây    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 432.545 (*)     |           |
| 55  | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 22                                                                            | cây    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 523.091 (*)     |           |
| 56  | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 25                                                                            | cây    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 681.000 (*)     |           |
|     |               | (*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình                     |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |           |
| IV  |               | XI MĂNG                                                                                      |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |           |
| 57  | Xi măng       | Ximăng Nghi Sơn dân dụng PCB40                                                               | bao    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         |        |         |            |            |           | 95.000  |                |            |                 |                 |           |
| 58  | Xi măng       | Ximăng Nghi Sơn đa dụng PCB40                                                                | bao    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         | 95.000 |         |            |            |           | 96.000  |                |            |                 |                 |           |
| 59  | Xi măng       | Ximăng FiCo PCB40                                                                            | bao    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         |        |         |            |            |           | 90.000  | 88.500         |            |                 |                 |           |
| 60  | Xi măng       | Ximăng Hà Tiên đa dụng PCB40                                                                 | bao    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         |        |         |            |            |           |         | 83.000         |            | 82.870 (*)      | 86.500 (*)      |           |
| 61  | Xi măng       | Ximăng Vicem Hà Tiên PCB40                                                                   | bao    |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 80.000  | 95.000 |         |            |            |           |         | 83.000         | 90.000     |                 | 92.500 (*)      |           |
| 62  | Xi măng       | Ximăng Tây Đô PCB40                                                                          | bao    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         |        |         |            |            |           |         | 88.500         |            |                 | 88.500 (*)      |           |
| 63  | Xi măng       | Ximăng Tây Đô Export PCB40                                                                   | bao    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         |        |         |            |            |           |         | 85.000         |            |                 | 88.500 (*)      |           |
| 64  | Xi măng       | Ximăng Tây Đô Export PCB40 cao cấp                                                           | bao    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |           |
| 65  | Xi măng       | Ximăng Tây Đô bên Sun phát chuyên dùng công trình ven biển, nhiễm mặn, phèn                  | bao    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         |        |         |            |            |           |         | 97.500         |            |                 | 97.500 (*)      |           |
| 66  | Xi măng       | Ximăng PCB40 Hà Tiên 2 - Cần Thơ PCB40                                                       | bao    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         |        |         |            |            | 95.000    |         | 88.500         |            |                 | 88.500 (*)      |           |
| 67  | Xi măng       | Ximăng PCB40 Hà Tiên 2 - Cần Thơ đa dụng PCB40                                               | bao    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         |        |         |            |            |           |         | 88.500         |            |                 | 85.500 (*)      |           |
| 68  | Xi măng       | Ximăng PCB40 Hà Tiên 2 - Cần Thơ cao cấp PCB40                                               | bao    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         |        |         |            |            |           |         | 92.500         |            |                 |                 |           |
| 69  | Xi măng       | Ximăng PCB40 Hà Tiên - Cần Thơ bên Sun phát chuyên dùng công trình ven biển, nhiễm mặn, phèn | bao    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         |        |         |            |            |           |         | 97.500         |            |                 |                 |           |
| 70  | Xi măng       | Ximăng Pooc lăng hỗn hợp PCB40                                                               | bao    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |           |
| 71  | Xi măng       | Ximăng Top One PCB40                                                                         | bao    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            | 84.700 (*)      | 84.723 (*)      |           |
| 72  | Xi măng       | Ximăng Fujipro PCB40                                                                         | bao    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            | 86.570 (*)      | 86.574 (*)      |           |
| 73  | Xi măng       | Ximăng PCB40 Việt Nhật (đỏ)                                                                  | bao    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            | 82.870 (*)      | 82.870 (*)      |           |
|     | Xi măng       | Ximăng PCB40 Hà Tiên - Kiên Lương cao cấp                                                    | bao    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 82.870 (*)      |           |
| 74  | Xi măng       | Ximăng Hocim PCB40 Sao Mai                                                                   | bao    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         |        |         |            |            |           | 92.450  |                |            |                 |                 |           |
| 75  | Xi măng       | Ximăng trắng Thái Lan                                                                        | kg     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 5.000 (*)       |           |
|     |               | (*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình                     |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |           |
| V   |               | GẠCH XÂY, GẠCH LÁT                                                                           |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |           |
| 76  | Gạch xây      | Gạch xây Tuynel 8x8x18                                                                       | viên   |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         | 1.500  |         |            |            |           | 1.350   | 1.600          | 1.570      |                 |                 |           |
| 77  | Gạch xây      | Gạch xây Tuynel 4x8x18                                                                       | viên   |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         | 1.500  |         |            |            |           | 1.350   | 1.500          |            |                 |                 |           |
| 78  | Gạch xây      | Gạch ống 8x8x18 (Địa Tấn)                                                                    | viên   |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         | 1.400  |         |            |            |           |         | 1.400          |            |                 |                 |           |
| 79  | Gạch xây      | Gạch ống 8x8x18 (Mỹ Xuân)                                                                    | viên   |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         | 1.450  |         |            |            |           |         | 1.450          | 1.570      |                 |                 |           |
| 80  | Gạch xây      | Gạch ống 4x8x18 (Mỹ Xuân)                                                                    | viên   |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |           |
| 81  | Gạch xây      | Gạch xây Tuynel 8x8x18 (Tân Uyên)                                                            | viên   |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         |        | 1.100   |            |            |           |         |                |            |                 | 1.200 (*)       | 1.300 (*) |
| 82  | Gạch xây      | Gạch xây Tuynel 4x8x18 (Tân Uyên)                                                            | viên   |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         |        | 1.100   |            |            |           |         |                |            |                 |                 |           |
| 83  | Gạch xây      | Gạch Tuynel 8x8x18 (Ngọc Quy - Tiền Giang)                                                   | viên   |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 1.400   |        |         |            |            |           |         |                | 1.000      | 1.100 (*)       |                 |           |
| 84  | Gạch xây      | Gạch Tuynel 4x8x18 (Ngọc Quy - Tiền Giang)                                                   | viên   |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 1.400   |        |         |            |            |           |         |                | 1.000      |                 | 1.300 (*)       |           |
| 85  | Gạch xây      | Gạch xi măng cốt liệu M75 4 lỗ 80*80*180                                                     | viên   |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            | 1.480 (*)       | 1.510 (*)       |           |
| 86  | Gạch xây      | Gạch xi măng cốt liệu M75 4 lỗ 80*80*190                                                     | viên   |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 1.515 (*)       |           |
| 87  | Gạch xây      | Gạch xi măng cốt liệu M75 đặc 40*80*180                                                      | viên   |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            | 1.230 (*)       | 1.260 (*)       |           |
| 88  | Gạch xây      | Gạch xi măng cốt liệu M75 đặc 40*80*190                                                      | viên   |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 1.265 (*)       |           |
| 89  | Gạch xây      | Gạch Block 3 thành vách M75 100*190*390                                                      | viên   |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 7.400 (*)       |           |
| 90  | Gạch xây      | Gạch Block 4 thành vách M75 390*190*390                                                      | viên   |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 11.900 (*)      |           |
| 91  | Gạch ốp lát   | Gạch ceramic lát nền 400x400                                                                 | m2     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 95.000 (*)      |           |
| 92  | Gạch ốp lát   | Gạch ceramic lát nền 500x500                                                                 | m2     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |           |
| 93  | Gạch ốp lát   | Gạch ceramic lát nền 600x600                                                                 | m2     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |           |
| 94  | Gạch ốp lát   | Gạch ceramic lát nền nhám 250x250                                                            | m2     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 135.500 (*)     |           |
| 95  | Gạch ốp lát   | Gạch granite Đồng Tâm loại AA 40x40                                                          | m2     |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 230.000 |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 8.830 (*)       |           |

| STT       | Nhóm vật liệu      | Tên vật liệu/loại vật liệu                                               | Đơn vị | thuat/ quy cach/<br>nhà sản xuất/ xuất<br>xứ | Quy<br>cách | sản<br>xuất | Xuat<br>xứ | kiện<br>thương<br>mại | Vận<br>chuyển | Ghi<br>chú | Mỹ Tho    | Cái Bè  | Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | Châu Thành | Tân Phước | Chợ Gạo | Gò Công<br>Tây | Tx.Gò Công | Gò Công<br>Đông | Tân Phú<br>Đông |
|-----------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------|-------------|-------------|------------|-----------------------|---------------|------------|-----------|---------|---------|------------|------------|-----------|---------|----------------|------------|-----------------|-----------------|
| [1]       | [2]                | [3]                                                                      | [4]    | [4]                                          | [5]         | [6]         | [7]        | [8]                   | [9]           | [10]       | [11]      | [12]    | [13]    | [14]       | [15]       | [16]      | [17]    | [18]           | [19]       | [20]            | [21]            |
| 96        | Gạch ốp lát        | Gạch bóng mờ Đồng Tâm loại AA 60x60                                      | m2     |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 280.000   |         |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 97        | Gạch ốp lát        | Đá trắng Suối Lâu                                                        | m2     |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 960.000   |         |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 98        | Gạch ốp lát        | Đá đỏ Rubi                                                               | m2     |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 1.980.000 |         |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|           |                    | (*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |           |         |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| <b>VI</b> |                    | <b>TÔN, THÉP HỘP, XÀ GỖ</b>                                              |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |           |         |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 99        | Thép xây dựng      | Thép hộp mạ kẽm 30x60x1,8mm Hoa Sen                                      | md     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |           |         |         |            |            |           |         |                |            | 56.000 (*)      |                 |
| 100       | Thép xây dựng      | Thép hộp mạ kẽm 50x100x1,8mm Hoa Sen                                     | md     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |           |         |         |            |            |           |         |                |            | 95.000 (*)      |                 |
| 101       | Thép xây dựng      | Thép hộp 30x60 dày 1,2mm                                                 | cây 6m |                                              |             |             |            |                       | **            |            |           |         |         |            |            |           |         |                |            |                 | 215.000 (*)     |
| 102       | Thép xây dựng      | Thép hộp 30x60 dày 1,4mm                                                 | cây 6m |                                              |             |             |            |                       | **            |            |           |         |         |            |            |           |         |                |            |                 | 245.000 (*)     |
| 103       | Thép xây dựng      | Thép hộp 30x60 dày 1,4mm Việt Úc                                         | cây 6m |                                              |             |             |            |                       | **            |            |           |         |         |            |            |           |         |                |            | 225.000         |                 |
| 104       | Thép xây dựng      | Thép hộp 30x60 dày 1,8m Việt Úc                                          | cây 6m |                                              |             |             |            |                       | **            |            |           |         |         |            |            |           |         |                |            | 294.000         |                 |
| 105       | Thép xây dựng      | Thép hộp 40x80 dày 1,2mm                                                 | cây 6m |                                              |             |             |            |                       | **            |            |           |         |         |            |            |           |         |                |            |                 | 287.000 (*)     |
| 106       | Thép xây dựng      | Thép hộp 40x80 dày 1,4mm                                                 | cây 6m |                                              |             |             |            |                       | **            |            |           |         |         |            |            |           |         |                |            |                 | 331.000 (*)     |
| 107       | Thép xây dựng      | Thép hộp 40x80 dày 1,4mm Việt Úc                                         | cây 6m |                                              |             |             |            |                       | **            |            |           |         |         |            |            |           |         |                |            | 304.000         |                 |
| 108       | Thép xây dựng      | Thép hộp 40x80 dày 1,8mm Việt Úc                                         | cây 6m |                                              |             |             |            |                       | **            |            |           |         |         |            |            |           |         |                |            | 395.000         |                 |
| 109       | Thép xây dựng      | Thép hộp 50x100 dày 1,2mm                                                | cây 6m |                                              |             |             |            |                       | **            |            |           |         |         |            |            |           |         |                |            |                 | 340.000 (*)     |
| 110       | Thép xây dựng      | Thép hộp 50x100 dày 1,4mm                                                | cây 6m |                                              |             |             |            |                       | **            |            |           |         |         |            |            |           |         |                |            |                 | 415.000 (*)     |
| 111       | Thép xây dựng      | Thép hộp 50x100 dày 1,4mm Việt Úc                                        | cây 6m |                                              |             |             |            |                       | **            |            |           |         |         |            |            |           |         |                |            | 382.000         |                 |
| 112       | Thép xây dựng      | Thép hộp 50x100 dày 2,0mm Việt Úc                                        | cây 6m |                                              |             |             |            |                       | **            |            |           |         |         |            |            |           |         |                |            | 554.000         |                 |
| 113       | Thép xây dựng      | Thép hộp 40x80 dày 1,2mm Hòa Phát                                        | cây 6m |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 291.100   |         |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 114       | Thép xây dựng      | Thép hộp 40x80 dày 1,4mm Hòa Phát                                        | cây 6m |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 332.700   |         |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 115       | Thép xây dựng      | Thép hộp 40x80 dày 1,7mm Hòa Phát                                        | cây 6m |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 344.500   |         |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 116       | Thép xây dựng      | Thép hộp 40x80 dày 1,8mm Hòa Phát                                        | cây 6m |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 386.600   |         |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 117       | Thép xây dựng      | Thép hộp 50x100 dày 1,4mm Hòa Phát                                       | cây 6m |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 415.200   |         |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 118       | Thép xây dựng      | Thép hộp 50x100 dày 1,8mm Hòa Phát                                       | cây 6m |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 530.000   |         |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 119       | Thép xây dựng      | Xà gỗ C 45x80 dày 1,8mm Hòa Phát                                         | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 84.000    |         |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 120       | Thép xây dựng      | Xà gỗ C 45x100 dày 1,8mm Hòa Phát                                        | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 92.500    |         |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 121       | Thép xây dựng      | Xà gỗ C 50x100 dày 1,8mm Hòa Phát                                        | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 95.000    |         |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 122       | Thép xây dựng      | Xà gỗ C 45x125 dày 2mm Hòa Phát                                          | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 104.600   |         |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 123       | Thép xây dựng      | Xà gỗ C 50x125 dày 2mm Hòa Phát                                          | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 107.800   |         |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 124       | Thép xây dựng      | Xà gỗ C 45x80 mạ kẽm dày 2mm                                             | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 115.000   |         |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 125       | Thép xây dựng      | Xà gỗ C 50x150 mạ kẽm dày 2mm                                            | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 170.000   |         |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 126       | Thép xây dựng      | Xà gỗ C 50x125 mạ kẽm dày 2,5mm                                          | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 135.000   |         |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 127       | VL tấm lợp bao che | Tôn lạnh màu 4,5 zem                                                     | m2     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |           |         |         |            |            |           |         |                |            |                 | 130.000 (*)     |
| 128       | VL tấm lợp bao che | Tôn lạnh màu 5,0 zem                                                     | m2     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |           |         |         |            |            |           |         |                |            |                 | 145.000 (*)     |
| 129       | VL tấm lợp bao che | Tôn lạnh trắng 4,5 zem                                                   | m2     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |           |         |         |            |            |           |         |                |            |                 | 120.000 (*)     |
| 130       | VL tấm lợp bao che | Tôn lạnh trắng 5,0 zem                                                   | m2     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |           |         |         |            |            |           |         |                |            |                 | 140.000 (*)     |
| 131       | VL tấm lợp bao che | Tôn mạ màu Đông Á dày 4,0 zem                                            | m2     |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 98.800    |         |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 132       | VL tấm lợp bao che | Tôn mạ màu Đông Á dày 4,5 zem                                            | m2     | khô 1,2 mét                                  |             |             |            |                       | **            |            | 145.000   | 108.000 |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 133       | VL tấm lợp bao che | Tôn mạ màu Đông Á dày 5,0 zem                                            | m2     |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 127.000   |         |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 134       | VL tấm lợp bao che | Tôn lạnh không màu Đông Á dày 4,0 zem                                    | m2     |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 90.000    |         |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 135       | VL tấm lợp bao che | Tôn lạnh không màu Đông Á dày 4,5 zem                                    | m2     |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 118.000   |         |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 136       | VL tấm lợp bao che | Tôn lạnh không màu Đông Á dày 5,0 zem                                    | m2     |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 135.000   |         |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 133       | VL tấm lợp bao che | Tôn mạ màu Hoa Sen khô 1,07m dày 4,0 zem                                 | m2     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |           |         |         |            |            |           |         |                |            | 125.000 (*)     |                 |
| 134       | VL tấm lợp bao che | Tôn mạ màu Hoa Sen khô 1,07m dày 5,0 zem                                 | m2     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |           |         |         |            |            |           |         |                |            | 151.000 (*)     |                 |
| 135       | VL tấm lợp bao che | Tôn mạ màu Hòa Phát dày 4 zem khô 1,07                                   | md     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |           |         |         |            |            |           |         |                |            | 118.000 (*)     |                 |
| 136       | VL tấm lợp bao che | Tôn mạ màu Hòa Phát dày 5 zem khô 1,07                                   | md     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |           |         |         |            |            |           |         |                |            | 144.000 (*)     |                 |
| 137       | VL tấm lợp bao che | Tôn mạ màu Hoa Sen dày 4 zem khô 1,07                                    | md     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |           |         |         |            |            |           |         |                |            | 116.000 (*)     |                 |
| 138       | VL tấm lợp bao che | Tôn mạ màu Hoa Sen dày 5 zem khô 1,07                                    | md     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |           |         |         |            |            |           |         |                |            | 143.000 (*)     |                 |
| 139       | Thép xây dựng      | Ông thép mạ kẽm Hoa Sen φ90 dày 1,8mm                                    | md     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |           |         |         |            |            |           |         |                |            | 89.000 (*)      |                 |
| 140       | VL tấm lợp bao che | Fibroximang 1,52x0,92x5ly                                                | tấm    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |           |         |         |            |            | 21.000    |         |                |            |                 |                 |
| 141       | Vật liệu khác      | Kềm buộc                                                                 | kg     |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 16.800    |         |         |            |            | 21.000    | 21.000  |                |            |                 |                 |
| 142       | Vật liệu khác      | Đinh các loại                                                            | kg     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |           |         |         |            |            |           | 22.500  |                |            |                 |                 |
| 143       | Vật liệu khác      | Đinh 5cm                                                                 | kg     |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 22.500    |         |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 144       | Vật liệu khác      | Lưới cắt Φ350                                                            | cái    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |           |         |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 145       | Vật liệu khác      | Que hàn Kim Tín                                                          | kg     |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 23.000    |         |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 146       | Vật liệu khác      | Dây thép Φ3mm                                                            | kg     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |           |         |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 147       | Vật liệu khác      | Lưới B40 nhúng kẽm                                                       | kg     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |           |         |         |            |            | 21.800    |         |                |            | 21.300 (*)      |                 |

| STT  | Nhóm vật liệu       | Tên vật liệu/loại vật liệu                                | Đơn vị | thuat/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Quy cách | sản xuất | Xuất xứ | Kiến thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Mỹ Tho    | Cái Bè     | Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | Châu Thành | Tân Phước | Chợ Gạo | Gò Công Tây | Tx.Gò Công | Gò Công Đông  | Tân Phú Đông |
|------|---------------------|-----------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------|----------|----------|---------|-----------------|------------|---------|-----------|------------|---------|------------|------------|-----------|---------|-------------|------------|---------------|--------------|
| [1]  | [2]                 | [3]                                                       | [4]    | [4]                                    | [5]      | [6]      | [7]     | [8]             | [9]        | [10]    | [11]      | [12]       | [13]    | [14]       | [15]       | [16]      | [17]    | [18]        | [19]       | [20]          | [21]         |
| 148  | Vật liệu khác       | Lưới B40 Bình Tây                                         | kg     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |           |            |         |            |            |           |         |             |            | 24.620 (*)    |              |
| VII  |                     | GỖ, COFFA                                                 |        |                                        |          |          |         |                 |            |         |           |            |         |            |            |           |         |             |            |               |              |
| 149  | Gỗ xây dựng         | Ván ép khô 0,2m dài 4m                                    | tám    |                                        |          |          |         |                 | **         |         |           | 125.000    |         |            |            |           |         |             |            |               |              |
| 150  | Gỗ xây dựng         | Ván ép khô 0,25m dài 4m                                   | tám    |                                        |          |          |         |                 | **         |         |           | 140.000    |         |            |            |           |         |             |            |               |              |
| 151  | Gỗ xây dựng         | Ván ép khô 0,3m dài 4m                                    | tám    |                                        |          |          |         |                 | **         |         |           | 150.000    |         |            |            |           |         |             |            |               |              |
| 152  | Gỗ xây dựng         | Gỗ nhóm 4 (dài dưới 4m)                                   | m3     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |           | 8.000.000  |         |            |            |           |         |             |            |               |              |
| 153  | Gỗ xây dựng         | Gỗ nhóm 4 (dài trên 4m)                                   | m3     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |           | 14.000.000 |         |            |            |           |         |             |            |               |              |
| 154  | Gỗ xây dựng         | Gỗ xẻ nhóm III (thao lao)                                 | m3     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |           |            |         |            |            |           |         |             |            | 27.000.000(*) |              |
| 155  | Gỗ xây dựng         | Gỗ ván khuôn 3mm (nhóm V)                                 | m3     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |           |            |         |            |            |           |         |             |            | 5.500.000 (*) |              |
| 156  | Gỗ xây dựng         | Gỗ tạp coffa (nhóm IV)                                    | m3     |                                        |          |          |         |                 | **         |         | 5.500.000 |            |         |            |            |           |         |             |            |               |              |
| VIII |                     | VẬT TƯ KHÁC                                               |        |                                        |          |          |         |                 |            |         |           |            |         |            |            |           |         |             |            |               |              |
| 157  | Vật tư ngành nước   | Van phao đồng MIHA-PN12, DN32 Minh Hòa                    | cái    |                                        |          |          |         |                 | **         |         | 215.000   |            |         |            |            |           |         |             |            |               |              |
|      |                     | Đèn Led Gsun                                              |        |                                        |          |          |         |                 |            |         |           |            |         |            |            |           |         |             |            |               |              |
| 158  | Vật tư ngành điện   | Đèn đường GSUN Led 80W                                    | bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |           |            |         |            |            |           |         |             | 5.808.000  |               |              |
| 159  | Vật tư ngành điện   | Đèn đường GSUN Led 100w                                   | bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |           |            |         |            |            |           |         |             | 6.685.000  |               |              |
| 160  | Vật tư ngành điện   | Đèn đường Led GSUN 120w                                   | bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |           |            |         |            |            |           |         |             | 7.328.000  |               |              |
| 161  | Vật tư ngành điện   | Đèn đường Led GSUN 150w                                   | bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |           |            |         |            |            |           |         |             | 9.160.000  |               |              |
| 162  | Vật tư ngành điện   | Đèn đường Led GSUN 200w                                   | bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |           |            |         |            |            |           |         |             | 10.786.000 |               |              |
| 163  | Vật tư ngành điện   | Đèn đường Led GSUN 80W,điều khiển 5 cấp                   | bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |           |            |         |            |            |           |         |             | 7.260.000  |               |              |
| 164  | Vật tư ngành điện   | Đèn đường Led GSUN 100W,điều khiển 5 cấp                  | bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |           |            |         |            |            |           |         |             | 8.357.000  |               |              |
| 165  | Vật tư ngành điện   | Đèn đường Led GSUN 120W,điều khiển 5 cấp                  | bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |           |            |         |            |            |           |         |             | 9.160.000  |               |              |
| 166  | Vật tư ngành điện   | Đèn đường Led GSUN 150W,điều khiển 5 cấp                  | bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |           |            |         |            |            |           |         |             | 12.860.000 |               |              |
| 167  | Vật tư ngành điện   | Đèn đường Năng lượng mặt trời GSUN 30w                    | bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |           |            |         |            |            |           |         |             | 7.257.000  |               |              |
| 168  | Vật tư ngành điện   | Đèn đường Năng lượng mặt trời GSUN 40w                    | bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |           |            |         |            |            |           |         |             | 9.638.000  |               |              |
| 169  | Vật tư ngành điện   | Đèn đường Năng lượng mặt trời GSUN 50w                    | bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |           |            |         |            |            |           |         |             | 13.383.000 |               |              |
| 170  | Vật tư ngành điện   | Đèn đường Năng lượng mặt trời GSUN 80w                    | bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |           |            |         |            |            |           |         |             | 18.576.000 |               |              |
| 171  | Vật tư ngành điện   | Đèn pha Led GSUN 50w                                      | bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |           |            |         |            |            |           |         |             | 1.765.000  |               |              |
| 172  | Vật tư ngành điện   | Đèn pha Led GSUN 100w                                     | bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |           |            |         |            |            |           |         |             | 2.508.000  |               |              |
| 173  | Vật tư ngành điện   | Đèn pha Led GSUN 150w                                     | bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |           |            |         |            |            |           |         |             | 2.978.000  |               |              |
| 174  | Vật tư ngành điện   | Đèn pha Led GSUN 200w                                     | bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |           |            |         |            |            |           |         |             | 3.463.000  |               |              |
| 175  | Vật tư ngành điện   | Bộ đèn led panel 300x300 GSUN                             | bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |           |            |         |            |            |           |         |             | 493.000    |               |              |
| 176  | Vật tư ngành điện   | Bộ đèn led panel 600x600 GSUN                             | bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |           |            |         |            |            |           |         |             | 936.000    |               |              |
| 177  | Vật tư ngành điện   | Bộ đèn led panel 600x1200 GSUN                            | bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |           |            |         |            |            |           |         |             | 1.875.000  |               |              |
| 178  | Vật tư ngành điện   | Bộ đèn Led mica 0,6m (18w) GSUN                           | bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |           |            |         |            |            |           |         |             | 183.000    |               |              |
| 179  | Vật tư ngành điện   | Bộ đèn Led mica 1,2m (36w) GSUN                           | bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |           |            |         |            |            |           |         |             | 326.000    |               |              |
| 180  | Vật tư ngành điện   | Bộ đèn tube led GSUN đơn (1,2m 20w daylight thân thủy     | bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |           |            |         |            |            |           |         |             | 128.000    |               |              |
| 181  | Vật tư ngành điện   | Bộ đèn tube led GSUN đôi (1,2m 20w daylight thân thủy     | bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |           |            |         |            |            |           |         |             | 252.000    |               |              |
| 182  | Vật tư ngành điện   | Đèn treo trần cao áp 100w GSUN                            | bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |           |            |         |            |            |           |         |             | 2.337.000  |               |              |
| 183  | Vật tư ngành điện   | Đèn treo trần cao áp 120w GSUN                            | bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |           |            |         |            |            |           |         |             | 2.845.000  |               |              |
| 184  | Vật tư ngành điện   | Đèn treo trần cao áp 150w GSUN                            | bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |           |            |         |            |            |           |         |             | 3.316.000  |               |              |
| 185  | Vật tư ngành điện   | Đèn treo trần cao áp 200w GSUN                            | bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |           |            |         |            |            |           |         |             | 3.928.000  |               |              |
| 186  | Vật tư ngành điện   | Đèn trụ cảnh quang ngoài trời GSUn 30W,cao 4m             | bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |           |            |         |            |            |           |         |             | 16.670.000 |               |              |
| 187  | Vật tư ngành điện   | Đèn trụ cảnh quang ngoài trời GSUN 30W,cao 4m             | bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |           |            |         |            |            |           |         |             | 17.360.000 |               |              |
|      |                     | Sơn                                                       |        |                                        |          |          |         |                 |            |         |           |            |         |            |            |           |         |             |            |               |              |
| 188  | Sơn                 | Sơn dầu Bạch Tuyết                                        | lít    |                                        |          |          |         |                 | **         |         |           |            |         |            |            |           |         |             |            | 74.500 (*)    |              |
|      |                     | Cửa                                                       |        |                                        |          |          |         |                 |            |         |           |            |         |            |            |           |         |             |            |               |              |
| 189  | Cửa khung           | Cửa nhôm Xinfu kính cường lực kính 8mm                    | m2     | Nhập khẩu                              |          |          |         |                 | **         |         |           |            |         |            |            |           |         |             |            | 2.300.000 (*) |              |
| 190  | Cửa khung           | Cửa nhôm Xinfu kính cường lực kính 8mm                    | m2     | Việt Nam                               |          |          |         |                 | **         |         |           |            |         |            |            |           |         |             |            | 2.000.000 (*) |              |
| 191  | Cửa khung           | Cửa nhôm hệ 700 kính thường kính trắng 5mm                | m2     | Đài Loan                               |          |          |         |                 | **         |         |           |            |         |            |            |           |         |             |            | 1.200.000 (*) |              |
| 192  | Cửa khung           | Cửa nhôm hệ 1000 kính thường kính trắng 8mm               | m2     | Đài Loan                               |          |          |         |                 | **         |         |           |            |         |            |            |           |         |             |            | 1.900.000 (*) |              |
| 193  | Cửa khung nhựa/nhóm | Cửa đi hệ Xingfa 55 (phụ kiện Kim Long, khóa) KT 0,9x2x2m | m2     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |           |            |         |            |            |           |         |             |            |               |              |

| STT        | Nhóm vật liệu       | Tên vật liệu/loại vật liệu                                               | Đơn vị | thuật/ quy cách/<br>nhà sản xuất/ xuất<br>xứ | Quy<br>cách | sản<br>xuất | Xuat<br>xứ | Kiến<br>thương<br>mại | Vận<br>chuyển | Ghi<br>chú | Mỹ Tho      | Cái Bè | Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | Châu Thành | Tân Phước | Chợ Gạo | Gò Công<br>Tây | Tx.Gò Công | Gò Công<br>Đông | Tân Phú<br>Đông |
|------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------|-------------|-------------|------------|-----------------------|---------------|------------|-------------|--------|---------|------------|------------|-----------|---------|----------------|------------|-----------------|-----------------|
| [1]        | [2]                 | [3]                                                                      | [4]    | [4]                                          | [5]         | [6]         | [7]        | [8]                   | [9]           | [10]       | [11]        | [12]   | [13]    | [14]       | [15]       | [16]      | [17]    | [18]           | [19]       | [20]            | [21]            |
| 194        | Cửa khung           | Cửa gỗ thao lao pano                                                     | m2     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |             |        |         |            |            |           |         |                |            | 2.200.000 (*)   |                 |
| 195        | Kính các loại       | Kính trắng 5mm                                                           | m2     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |             |        |         |            |            |           |         |                |            | 205.000 (*)     |                 |
| 196        | Kính các loại       | Kính trắng 8mm                                                           | m2     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |             |        |         |            |            |           |         |                |            | 295.000 (*)     |                 |
| 197        | Kính các loại       | Kính hoa văn 4mm                                                         | m2     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |             |        |         |            |            |           |         |                |            | 170.000 (*)     |                 |
| 198        | Kính các loại       | Kính cường lực 8mm                                                       | m2     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |             |        |         |            |            |           |         |                |            | 350.000 (*)     |                 |
|            |                     | <b>Nhựa Giang Hiệp Thắng</b>                                             |        |                                              |             |             |            |                       | **            |            |             |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 199        | Vật tư ngành nước   | Ống nhựa PVC Ø 21 dày 1,7mm                                              | m      | TCVN 8491-2:2011                             |             |             |            |                       | **            |            |             |        |         |            |            |           |         |                |            | 7.500 (*)       |                 |
| 200        | Vật tư ngành nước   | Ống nhựa PVC Ø 27 dày 2,0mm                                              | m      | TCVN 8491-2:2011                             |             |             |            |                       | **            |            |             |        |         |            |            |           |         |                |            | 11.600 (*)      |                 |
| 201        | Vật tư ngành nước   | Ống nhựa PVC Ø 34 dày 2,0mm                                              | m      | TCVN 8491-2:2011                             |             |             |            |                       | **            |            |             |        |         |            |            |           |         |                |            | 14.500 (*)      |                 |
| 202        | Vật tư ngành nước   | Ống nhựa PVC Ø 42 dày 2,5mm                                              | m      | TCVN 8491-2:2011                             |             |             |            |                       | **            |            |             |        |         |            |            |           |         |                |            | 27.600 (*)      |                 |
| 203        | Vật tư ngành nước   | Ống nhựa PVC Ø 60 dày 2,5mm                                              | m      | TCVN 8491-2:2011                             |             |             |            |                       | **            |            |             |        |         |            |            |           |         |                |            | 32.900 (*)      |                 |
| 204        | Vật tư ngành nước   | Ống nhựa PVC Ø 90 dày 2,6mm                                              | m      | TCVN 8491-2:2011                             |             |             |            |                       | **            |            |             |        |         |            |            |           |         |                |            | 52.900 (*)      |                 |
|            |                     | <b>Cây chống, cừ</b>                                                     |        |                                              |             |             |            |                       | **            |            |             |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 205        | Gỗ xây dựng         | Cây chống (tràm, bạch đàn)                                               | cây    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |             |        |         | 25.000     |            |           | 25.000  |                |            |                 |                 |
| 206        | Gỗ xây dựng         | Cừ tràm L=3m; Øgốc ≥ 7cm; Ø ngọn ≥ 3,0cm                                 | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |             |        |         |            |            |           | 7.500   |                |            |                 |                 |
| 207        | Gỗ xây dựng         | Cừ tràm L=3m; Øgốc ≥ 7,5cm; Ø ngọn ≥ 3,5cm                               | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |             |        |         |            |            |           | 8.500   |                |            |                 |                 |
| 207        | Gỗ xây dựng         | Cừ tràm L=3m; Øgốc (8-10)cm; Ø ngọn ≥ 3,5cm                              | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 7.580       |        |         | 7.300      |            |           | 8.800   |                |            |                 | 8.833 (*)       |
| 208        | Gỗ xây dựng         | Cừ tràm L=4,0m; Øgốc (8-10)cm; Ø ngọn ≥ 3,5cm                            | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |             |        |         | 7.500      |            |           | 9.000   |                |            |                 | 10.000 (*)      |
| 209        | Gỗ xây dựng         | Cừ tràm L=4 m, Øgốc Ø(7,5-12)cm; ngọn≥3,5cm                              | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |             |        |         |            |            |           | 9.600   |                |            |                 | 10.213 (*)      |
| 209        | Gỗ xây dựng         | Cừ tràm L=4,0m; Øgốc ≥ 8,0 cm; Ø ngọn ≥ 4,0cm                            | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |             |        |         |            |            |           | 10.100  |                |            |                 |                 |
| 210        | Gỗ xây dựng         | Cừ tràm L=4,7m; Øgốc (8-10)cm; Ø ngọn ≥ 3,5cm                            | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |             |        |         | 8.300      |            |           | 10.600  |                |            |                 |                 |
| 211        | Gỗ xây dựng         | Cừ tràm L=4,7m; Øgốc ≥ 8,0 cm; Ø ngọn ≥ 4,0cm                            | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |             |        |         |            |            |           | 11.000  |                |            |                 |                 |
| 213        | Gỗ xây dựng         | Cừ tràm L=4,7m, Øgốc (8-10)cm, Øngon ≥4cm                                | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |             |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 10.213 (*)      |
| 214        | Gỗ xây dựng         | Cừ tràm L=3m; Øgốc (7-8)cm; Ø ngọn ≥ 4,0cm                               | cây    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |             |        |         |            |            |           |         |                |            | 30.000 (*)      |                 |
| 215        | Gỗ xây dựng         | Cừ tràm L=4m; Øgốc (8-9)cm; Ø ngọn ≥ 4,0cm                               | cây    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |             |        |         |            |            |           |         |                |            | 40.000 (*)      |                 |
| 216        | Gỗ xây dựng         | Cừ tràm L=4,8m; Øgốc (8-10)cm; Ø ngọn ≥ 4,5cm                            | cây    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |             |        |         |            |            |           |         |                |            | 45.000 (*)      |                 |
| 217        | Gỗ xây dựng         | Cừ tràm L=6,0m; Øgốc ≥ 15cm; Ø ngọn ≥ 6,0cm                              | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |             |        |         |            |            |           | 27.000  |                |            |                 |                 |
| 212        | Gỗ xây dựng         | Bạch đàn L=6,0m; Øgốc≥12cm; Ø ngọn ≥ 6cm                                 | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |             |        |         | 22.000     |            |           | 22.500  |                |            |                 |                 |
|            |                     | <b>Trần</b>                                                              |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |             |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 217        | Trần vách thạch cao | Trần nổi thạch cao Gyproc 9mm khung kim loại FineLine Công Sơn           | m2     |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 124.000     |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 218        | Trần vách thạch cao | Trần chìm thạch cao Gyproc 9mm khung kim loại FineLine Công Sơn          | m2     |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 146.000     |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|            |                     | <b>Sân phẩm Thiên Thanh</b>                                              |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |             |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 219        | Sân phẩm vệ sinh    | Lavabo treo tường                                                        | cái    |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 1.463.000   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 220        | Sân phẩm vệ sinh    | Bệ tiểu nam (dạng treo)                                                  | cái    |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 1.080.000   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 221        | Sân phẩm vệ sinh    | Bệ tiểu nam (dạng đứng)                                                  | cái    |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 1.750.000   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 222        | Sân phẩm vệ sinh    | Vòi sen lạnh (bao gồm tay sen+dây sen B136C)                             | cái    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |             |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 223        | Sân phẩm vệ sinh    | Vòi xịt                                                                  | cái    |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 250.000     |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 224        | Sân phẩm vệ sinh    | Giá kiềng                                                                | cái    |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 136.000     |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 225        | Sân phẩm vệ sinh    | Giá treo khăn                                                            | cái    |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 136.000     |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 226        | Sân phẩm vệ sinh    | Hộp giấy vệ sinh                                                         | cái    |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 230.000     |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 227        | Sân phẩm vệ sinh    | Gương soi 450x600                                                        | cái    |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 275.000     |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 228        | Sân phẩm vệ sinh    | Bồn inox Toàn Mỹ 1000l dạng nằm                                          | cái    |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 4.680.000   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|            |                     |                                                                          |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |             |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| <b>B</b>   |                     | <b>BÁO GIÁ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP</b>                                      |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |             |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| <b>I</b>   |                     | <b>CÁT</b>                                                               |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |             |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|            |                     | <b>Công ty CP Cơ khí Tiền Giang (giá tại bãi)</b>                        |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |             |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 229        | Cát xây dựng        | Cát xây                                                                  | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 330.000 (*) |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|            |                     | (*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |             |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| <b>II</b>  |                     | <b>ĐÁ</b>                                                                |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |             |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|            |                     | <b>Công ty CP Cơ khí Tiền Giang (giá tại bãi)</b>                        |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |             |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 230        | Đá xây dựng         | Đá 0x4 xám                                                               | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 350.000 (*) |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 231        | Đá xây dựng         | Đá 0x4 đen                                                               | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 320.000 (*) |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|            |                     | (*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |             |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| <b>III</b> |                     | <b>SẮT THÉP</b>                                                          |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |             |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                                                                           | Đơn vị | thuat/ quy cach/<br>nhà sản xuất/ xuất<br>xứ | Quy<br>cách | sản<br>xuất | Xuat<br>xứ | kện<br>thương<br>mại | Vận<br>chuyển | Ghi<br>chú | Mỹ Tho  | Cái Bè | Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | Châu Thành | Tân Phước | Chợ Gạo | Gò Công<br>Tây | Tx.Gò Công | Gò Công<br>Đông | Tân Phú<br>Đông |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------|-------------|-------------|------------|----------------------|---------------|------------|---------|--------|---------|------------|------------|-----------|---------|----------------|------------|-----------------|-----------------|
| [1] | [2]           | [3]                                                                                                                                  | [4]    | [4]                                          | [5]         | [6]         | [7]        | [8]                  | [9]           | [10]       | [11]    | [12]   | [13]    | [14]       | [15]       | [16]      | [17]    | [18]           | [19]       | [20]            | [21]            |
|     |               | 1. Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang - Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CT3, cây vằn: SD295)                                       |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 232 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn cuộn Ø 6                                                                                                              | kg     | CT3                                          |             |             |            |                      | **            |            |         |        |         |            | 15.573     |           |         |                |            |                 | 15.723          |
| 233 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn cuộn Ø 8                                                                                                              | kg     | CT3                                          |             |             |            |                      | **            |            |         |        |         |            | 15.527     |           |         |                |            |                 | 15.677          |
| 234 | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 10 - 295                                                                                                              | kg     | SD 295                                       |             |             |            |                      | **            |            |         |        |         |            | 15.719     |           |         |                |            |                 | 15.869          |
| 235 | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 12 - 300                                                                                                              | kg     | CB300                                        |             |             |            |                      | **            |            |         |        |         |            | 15.605     |           |         |                |            |                 | 15.755          |
| 236 | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 14 - 300                                                                                                              | kg     | CB300                                        |             |             |            |                      | **            |            |         |        |         |            | 15.619     |           |         |                |            |                 | 15.769          |
| 237 | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 16 - 300                                                                                                              | kg     | CB300                                        |             |             |            |                      | **            |            |         |        |         |            | 15.598     |           |         |                |            |                 | 15.748          |
| 238 | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 18 - 300                                                                                                              | kg     | CB300                                        |             |             |            |                      | **            |            |         |        |         |            | 15.593     |           |         |                |            |                 | 15.743          |
| 239 | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 20 - 300                                                                                                              | kg     | CB300                                        |             |             |            |                      | **            |            |         |        |         |            | 15.605     |           |         |                |            |                 | 15.755          |
| 240 | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 22 - 300                                                                                                              | kg     | CB300                                        |             |             |            |                      | **            |            |         |        |         |            | 15.587     |           |         |                |            |                 | 15.737          |
| 241 | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø25 - 300                                                                                                               | kg     | CB300                                        |             |             |            |                      | **            |            |         |        |         |            | 15.615     |           |         |                |            |                 | 15.765          |
| 242 | Vật liệu khác | Kềm                                                                                                                                  | kg     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |         |        |         |            | 18.482     |           |         |                |            |                 | 18.632          |
| 243 | Vật liệu khác | Lưới rào                                                                                                                             | kg     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |         |        |         |            | 19.391     |           |         |                |            |                 | 19.541          |
|     |               | 2. Công ty TNHH XD-TM Trương Hoàng Phúc - Thép Miền Nam (giá giao tại kho)                                                           |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 244 | Thép xây dựng | Thép Miền Nam D6                                                                                                                     | kg     | CB240T                                       |             |             |            |                      | **            |            | 15.591  |        |         |            |            |           |         |                | 15.591     |                 |                 |
| 245 | Thép xây dựng | Thép Miền Nam D8                                                                                                                     | kg     | CB240T                                       |             |             |            |                      | **            |            | 15.545  |        |         |            |            |           |         |                | 15.545     |                 |                 |
| 246 | Thép xây dựng | Thép Miền Nam D10g                                                                                                                   | cây    | SD295A                                       |             |             |            |                      | **            |            | 97.727  |        |         |            |            |           |         |                | 97.727     |                 |                 |
| 247 | Thép xây dựng | Thép Miền Nam D12g                                                                                                                   | cây    | CB300V                                       |             |             |            |                      | **            |            | 154.364 |        |         |            |            |           |         |                | 154.364    |                 |                 |
| 248 | Thép xây dựng | Thép Miền Nam D14g                                                                                                                   | cây    | CB300V                                       |             |             |            |                      | **            |            | 211.636 |        |         |            |            |           |         |                | 211.636    |                 |                 |
| 249 | Thép xây dựng | Thép Miền Nam D16g                                                                                                                   | cây    | SD295A                                       |             |             |            |                      | **            |            | 274.091 |        |         |            |            |           |         |                | 274.091    |                 |                 |
| 250 | Thép xây dựng | Thép Miền Nam D18g                                                                                                                   | cây    | CB300V                                       |             |             |            |                      | **            |            | 349.818 |        |         |            |            |           |         |                | 349.818    |                 |                 |
| 251 | Thép xây dựng | Thép Miền Nam D20g                                                                                                                   | cây    | CB300V                                       |             |             |            |                      | **            |            | 432.545 |        |         |            |            |           |         |                | 432.545    |                 |                 |
| 252 | Thép xây dựng | Thép Miền Nam D22g                                                                                                                   | cây    | CB300V                                       |             |             |            |                      | **            |            | 523.091 |        |         |            |            |           |         |                | 523.091    |                 |                 |
| 253 | Thép xây dựng | Thép Miền Nam D25g                                                                                                                   | cây    | CB300V                                       |             |             |            |                      | **            |            | 681.000 |        |         |            |            |           |         |                | 681.000    |                 |                 |
|     |               | 3. Thép Vina Kyoiei                                                                                                                  |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 254 | Thép xây dựng | Thép cuộn Ø 6,0                                                                                                                      | kg     | CB240-T/CT3                                  |             |             |            |                      | **            |            |         |        |         |            | 15.500     |           |         |                |            |                 |                 |
| 255 | Thép xây dựng | Thép cuộn Ø 8,0                                                                                                                      | kg     | CB240-T/CT3                                  |             |             |            |                      | **            |            |         |        |         |            | 15.500     |           |         |                |            |                 |                 |
| 256 | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 10                                                                                                                    | kg     | CB300-V /SD295                               |             |             |            |                      | **            |            |         |        |         |            | 15.650     |           |         |                |            |                 |                 |
| 257 | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 12 - Ø 25                                                                                                             | kg     | CB300-V /SD295                               |             |             |            |                      | **            |            |         |        |         |            | 15.500     |           |         |                |            |                 |                 |
| 258 | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 10                                                                                                                    | kg     | CB400-V<br>SD390<br>SD345<br>G60             |             |             |            |                      | **            |            |         |        |         |            | 15.650     |           |         |                |            |                 |                 |
| 259 | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 12 - Ø 32                                                                                                             | kg     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |         |        |         |            |            | 15.500    |         |                |            |                 |                 |
| 260 | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 13, Ø 19, Ø 29                                                                                                        | kg     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |         |        |         |            |            | 15.500    |         |                |            |                 |                 |
| 261 | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 35 - Ø 36                                                                                                             | kg     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |         |        |         |            |            | 15.700    |         |                |            |                 |                 |
| 262 | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 38 - Ø 43                                                                                                             | kg     | CB500-V<br>SD490                             |             |             |            |                      | **            |            |         |        |         |            | 15.800     |           |         |                |            |                 |                 |
| 263 | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 10                                                                                                                    | kg     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |         |        |         |            |            | 15.650    |         |                |            |                 |                 |
| 264 | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 12 - Ø 32                                                                                                             | kg     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |         |        |         |            |            | 15.500    |         |                |            |                 |                 |
| 265 | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 36                                                                                                                    | kg     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |         |        |         |            |            | 15.700    |         |                |            |                 |                 |
| 266 | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 40                                                                                                                    | kg     | CB400-V /SD390                               |             |             |            |                      | **            |            |         |        |         |            | 15.800     |           |         |                |            |                 |                 |
| 267 | Thép xây dựng | Thép gân ren TR19, TR22, TR28, TR32                                                                                                  | kg     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |         |        |         |            |            | 15.500    |         |                |            |                 |                 |
| 268 | Thép xây dựng | Thép gân ren TR35, TR36                                                                                                              | kg     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |         |        |         |            |            | 15.700    |         |                |            |                 |                 |
| 269 | Thép xây dựng | Thép gân ren TR38, TR41, TR43                                                                                                        | kg     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |         |        |         |            |            | 15.800    |         |                |            |                 |                 |
| 270 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn P14, P16, P18                                                                                                         | kg     | CB300-T/SS400                                |             |             |            |                      | **            |            |         |        |         |            | 16.250     |           |         |                |            |                 |                 |
| 271 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn P20, P22, P25                                                                                                         | kg     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |         |        |         |            |            | 16.350    |         |                |            |                 |                 |
| 272 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn P28, P30, P32                                                                                                         | kg     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |         |        |         |            |            | 16.550    |         |                |            |                 |                 |
| 273 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn P36, P38, P40                                                                                                         | kg     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |         |        |         |            |            | 16.750    |         |                |            |                 |                 |
| 274 | Thép xây dựng | Thép góc V40x40x3 / V40x40x4                                                                                                         | kg     | CB300-T/SS400                                |             |             |            |                      | **            |            |         |        |         |            | 16.750     |           |         |                |            |                 |                 |
| 275 | Thép xây dựng | Thép góc V50x50x4 / V50x50x5                                                                                                         | kg     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |         |        |         |            |            | 16.750    |         |                |            |                 |                 |
| 276 | Thép xây dựng | Thép góc V60x60x5 / V65x65x6                                                                                                         | kg     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |         |        |         |            |            | 16.750    |         |                |            |                 |                 |
| 277 | Thép xây dựng | Thép góc V75x75x6 / V75x75x8                                                                                                         | kg     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |         |        |         |            |            | 16.750    |         |                |            |                 |                 |
| 278 | Thép xây dựng | Thép góc V100x100x10                                                                                                                 | kg     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |         |        |         |            |            | 16.850    |         |                |            |                 |                 |
|     |               | 4. Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL                                                                                             |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 279 | Thép xây dựng | Thép góc V25x25x(2,5÷3); V30x30x(2,5÷3); V40x40x(2,5÷3); V50x50x(3÷6); V60x60x(4÷6); V65x65x(5÷6); V70x70x(5÷7); V75x75x(6÷9) dài 6m | kg     | Mác thép AGS 400, SS 400                     |             |             |            |                      | **            |            |         |        |         |            | 18.227     |           |         |                |            |                 |                 |
| 280 | Thép xây dựng | Thép góc V100 dài 6m                                                                                                                 | kg     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |         |        |         |            |            | 18.337    |         |                |            |                 |                 |



| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                                                                          | Đơn vị | thuat/ quy cach/<br>nhà sản xuất/ xuất<br>xứ | Quy<br>cách | sản<br>xuất | Xuất<br>xứ | kiện<br>thương<br>mại | Vận<br>chuyển | Ghi<br>chú | Mỹ Tho | Cái Bè | Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | Châu Thành | Tân Phước | Chợ Gạo | Gò Công<br>Tây | Tx.Gò Công | Gò Công<br>Đông | Tân Phú<br>Đông |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------|-------------|-------------|------------|-----------------------|---------------|------------|--------|--------|---------|------------|------------|-----------|---------|----------------|------------|-----------------|-----------------|
| [1] | [2]           | [3]                                                                                                                                 | [4]    | [4]                                          | [5]         | [6]         | [7]        | [8]                   | [9]           | [10]       | [11]   | [12]   | [13]    | [14]       | [15]       | [16]      | [17]    | [18]           | [19]       | [20]            | [21]            |
| 324 | Xi măng       | Xi măng Công Thanh PCB 40                                                                                                           | bao    |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 90.000 | 90.000 |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|     |               | 6. Chi nhánh Công ty Cổ phần xi măng Thăng Long                                                                                     |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 325 | Xi măng       | Xi măng Thăng Long PCB 40 nhãn hiệu Rồng đỏ                                                                                         | bao    |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 78.704 |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|     |               | 7. Công ty Cổ phần 720                                                                                                              |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 326 | Xi măng       | Xi măng Cửu Long PCB40                                                                                                              | bao    | QCVN 16:2019/<br>BXD                         |             |             |            |                       | **            |            | 81.000 |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 327 | Xi măng       | Xi măng Fujipro PCB40                                                                                                               | bao    |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 81.000 |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 328 | Xi măng       | Xi măng Topone PCB40                                                                                                                | bao    |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 81.000 |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 329 | Xi măng       | Xi măng 720 Cần Thơ PCB40                                                                                                           | bao    |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 81.000 |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 330 | Xi măng       | Xi măng Greencem PCB40                                                                                                              | bao    | QCVN 16:2019/<br>BXD; TCVN<br>6260:2020      |             |             |            |                       | **            |            | 80.000 |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 331 | Xi măng       | Xi măng American Cement PCB40                                                                                                       | bao    |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 81.000 |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 332 | Xi măng       | Xi măng Mekong Cement PCB40                                                                                                         | bao    |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 81.000 |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 333 | Xi măng       | Xi măng Fujipro cao cấp PCB40                                                                                                       | bao    |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 83.000 |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 334 | Xi măng       | Xi măng Fujipro đa dụng High-S PCB40                                                                                                | bao    |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 82.000 |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 335 | Xi măng       | Xi măng Hà Tiên - Vị Thanh cao cấp PCB40                                                                                            | bao    |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 80.000 |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 336 | Xi măng       | Xi măng Hà Tiên - Kiên Hải PCB40                                                                                                    | bao    |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 80.000 |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|     |               | 8. Công ty CP Xi măng Đình cao                                                                                                      |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 337 | Xi măng       | Xi măng Tophome PCB40                                                                                                               | bao    |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 83.636 | 88.182 |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|     |               | 9. Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam (giá tại cửa hàng VLXD - chưa bao gồm vận chuyển)                            |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 338 | Xi măng       | Xi măng Stamax PCB40                                                                                                                | bao    |                                              |             |             |            |                       |               |            | 81.818 |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|     |               | 10. Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang                                                                                    |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 339 | Xi măng       | Xi măng CCM Cần Thơ PCB40                                                                                                           | bao    | QCVN 16:2019/ BXD                            |             |             |            |                       | **            |            | 72.000 | 72.000 | 72.000  | 72.000     | 72.000     | 72.000    | 72.000  | 72.000         | 74.000     | 72.000          | 72.000          |
| 340 | Xi măng       | Xi măng CCM Cần Thơ PCB50                                                                                                           | bao    | QCVN 16:2019/ BXD                            |             |             |            |                       | **            |            | 82.000 | 82.000 | 82.000  | 82.000     | 82.000     | 82.000    | 82.000  | 82.000         | 84.000     | 82.000          | 82.000          |
| 341 | Xi măng       | Xi măng CCM Cần Thơ Xi lô cao PCB <sub>pgs</sub> 40                                                                                 | bao    | QCVN 16:2019/ BXD                            |             |             |            |                       | **            |            | 78.500 | 78.500 | 78.500  | 78.500     | 78.500     | 78.500    | 78.500  | 78.500         | 80.500     | 78.500          | 78.500          |
| 342 | Xi măng       | Xi măng CCM Cần Thơ bền sunfat PCB40                                                                                                | bao    | QCVN 16:2019/ BXD                            |             |             |            |                       | **            |            | 75.500 | 75.500 | 75.500  | 75.500     | 75.500     | 75.500    | 75.500  | 75.500         | 77.500     | 75.500          | 75.500          |
| 343 | Xi măng       | Xi măng CCM Cần Thơ bền sunfat PCB50                                                                                                | bao    | QCVN 16:2019/ BXD                            |             |             |            |                       | **            |            | 83.000 | 83.000 | 83.000  | 83.000     | 83.000     | 83.000    | 83.000  | 83.000         | 85.000     | 83.000          | 83.000          |
| VI  |               | GẠCH, NGÓI                                                                                                                          |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|     |               | Gạch xây                                                                                                                            |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|     |               | 1. Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang                                                                                                |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 339 | Gạch xây      | Gạch xây Tuynel 8x8x18 (Mỹ Xuân)                                                                                                    | viên   |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 1.400  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|     |               | 2. Công ty TNHH Sản xuất thương mại Tân Long (đơn vị phân phối: Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Thanh Bình , điện thoại 0913962673) |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 340 | Gạch xây      | Gạch xi măng cốt liệu 4 lỗ 8x8x18 M75                                                                                               | viên   |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 1.500  |        |         |            |            |           |         |                | 1.500      |                 |                 |
| 341 | Gạch xây      | Gạch xi măng cốt liệu 4 lỗ 8x8x19 M75                                                                                               | viên   |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 1.585  |        |         |            |            |           |         |                | 1.585      |                 |                 |
| 342 | Gạch xây      | Gạch xi măng cốt liệu 2 lỗ 4x8x18 M75                                                                                               | viên   |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 1.250  |        |         |            |            |           |         |                | 1.250      |                 |                 |
| 343 | Gạch xây      | Gạch xi măng cốt liệu 2 lỗ 4x8x18 M75                                                                                               | viên   |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 1.320  |        |         |            |            |           |         |                | 1.320      |                 |                 |
|     |               | 3. Công ty TNHH Gạch Ngọc Quy                                                                                                       |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 384 | Gạch xây      | Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x18 M75                                                                                                        | viên   |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 1.713  | 1.806  | 1.759   |            | 1.741      | 1.759     | 1.741   | 1.759          |            | 1.806           |                 |
| 385 | Gạch xây      | Gạch bê tông 2 lỗ 4x8x18 M75                                                                                                        | viên   |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 1.435  | 1.528  | 1.481   |            | 1.463      | 1.481     | 1.463   | 1.481          |            | 1.528           |                 |
| 386 | Gạch xây      | Gạch bê tông đặc 4x8x18 M75                                                                                                         | viên   |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 1.435  | 1.528  | 1.481   |            | 1.463      | 1.481     | 1.463   | 1.481          |            | 1.528           |                 |
| 387 | Gạch xây      | Gạch ống tuynel 8x8x18 M50                                                                                                          | viên   |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 1.250  | 1.361  | 1.315   |            | 1.306      | 1.315     | 1.306   | 1.315          |            | 1.361           |                 |
| 388 | Gạch xây      | Gạch thẻ tuynel 4x8x18 M50                                                                                                          | viên   |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 1.250  | 1.361  | 1.315   |            | 1.306      | 1.315     | 1.306   | 1.315          |            | 1.361           |                 |
| 389 | Gạch xây      | Gạch block 9x19x39                                                                                                                  | viên   |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 6.481  | 7.407  | 6.667   |            | 6.944      | 6.667     | 6.944   | 6.667          |            | 7.407           |                 |
| 390 | Gạch xây      | Gạch block 19x19x39                                                                                                                 | viên   |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 12.963 | 14.815 | 13.241  |            | 13.889     | 13.241    | 13.889  | 13.241         |            | 14.815          |                 |
|     |               | 4. Công ty TNHH Gạch Không nung Phúc Hải                                                                                            |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 391 | Gạch xây      | Gạch 4 lỗ 80x80x180 M75                                                                                                             | viên   |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 1.500  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 392 | Gạch xây      | Gạch đặc 40x80x180 M75                                                                                                              | viên   |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 1.250  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 393 | Gạch xây      | Gạch block 3 thành vách 100x190x390                                                                                                 | viên   |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 7.400  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 394 | Gạch xây      | Gạch block 4 thành vách 390x190x390                                                                                                 | viên   |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 11.900 |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|     |               | 5. Công ty TNHH Xây dựng Hữu Quế                                                                                                    |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 395 | Gạch xây      | Gạch bê tông đặc 4x8x18 M75                                                                                                         | viên   |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 1.400  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 396 | Gạch xây      | Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x18 M75                                                                                                        | viên   |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 1.650  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 397 | Gạch xây      | Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x18 M50                                                                                                        | viên   |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 1.450  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 398 | Gạch xây      | Gạch block bê tông 3 lỗ 10x20x40 M75                                                                                                | viên   |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 8.000  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|     |               | 6. Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Đại Hữu                                                                                        |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 399 | Gạch xây      | Gạch 6 lỗ 8x11,5x18                                                                                                                 | viên   |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 1.981  | 2.065  | 2.037   | 2.037      | 2.000      | 2.009     | 2.009   | 2.037          | 2.065      | 2.093           |                 |
| 400 | Gạch xây      | Gạch 6 lỗ 7,5x10,5x18                                                                                                               | viên   |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 1.685  | 1.750  | 1.731   | 1.731      | 1.704      | 1.713     | 1.713   | 1.731          | 1.750      | 1.769           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu      | Tên vật liệu/loại vật liệu                                       | Đơn vị | thuat/ quy cach/<br>nhà sản xuất/ xuất<br>xứ | Quy<br>cách      | sản<br>xuất | Xuất<br>xứ | kện<br>thương<br>mại | Vận<br>chuyển | Ghi<br>chú | Mỹ Tho | Cái Bè | Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | Châu Thành | Tân Phước | Chợ Gạo | Gò Công<br>Tây | Tx.Gò Công | Gò Công<br>Đông | Tân Phú<br>Đông |
|-----|--------------------|------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------|------------------|-------------|------------|----------------------|---------------|------------|--------|--------|---------|------------|------------|-----------|---------|----------------|------------|-----------------|-----------------|
| [1] | [2]                | [3]                                                              | [4]    | [4]                                          | [5]              | [6]         | [7]        | [8]                  | [9]           | [10]       | [11]   | [12]   | [13]    | [14]       | [15]       | [16]      | [17]    | [18]           | [19]       | [20]            | [21]            |
| 401 | Gạch xây           | Gạch 4 lỗ 8x8x18 A1                                              | viên   |                                              |                  |             |            |                      | **            |            | 1.287  | 1.352  | 1.324   | 1.324      | 1.306      | 1.315     | 1.306   | 1.324          | 1.352      | 1.361           |                 |
| 402 | Gạch xây           | Gạch 4 lỗ 8x8x18 A1                                              | viên   |                                              |                  |             |            |                      | **            |            | 1.259  | 1.324  | 1.296   | 1.296      | 1.278      | 1.287     | 1.278   | 1.296          | 1.324      | 1.333           |                 |
| 403 | Gạch xây           | Gạch đỉnh 4x8x18                                                 | viên   |                                              |                  |             |            |                      | **            |            | 1.287  | 1.352  | 1.324   | 1.324      | 1.306      | 1.315     | 1.306   | 1.324          | 1.352      | 1.361           |                 |
| 404 | Gạch xây           | Gạch đỉnh đặc 4x8x18                                             | viên   |                                              |                  |             |            |                      | **            |            | 1.565  | 1.630  | 1.602   | 1.602      | 1.583      | 1.593     | 1.583   | 1.602          | 1.630      | 1.639           |                 |
| 405 | Gạch xây           | Gạch Đmi 8x8x19                                                  | viên   |                                              |                  |             |            |                      | **            |            | 644    | 676    | 662     | 662        | 653        | 657       | 653     | 662            | 676        | 681             |                 |
| 406 | Gạch xây           | Gạch bông gió, đồng tiền, hoa phượng                             | viên   |                                              |                  |             |            |                      | **            |            | 6.685  | 6.778  | 6.731   | 6.731      | 6.713      | 6.713     | 6.713   | 6.731          | 6.778      | 6.824           |                 |
| 407 | VL tấm lợp bao che | Ngói lợp 22 v/m2                                                 | viên   |                                              |                  |             |            |                      | **            |            | 7.519  | 7.602  | 7.574   | 7.574      | 7.528      | 7.528     | 7.528   | 7.574          | 7.602      | 7.639           |                 |
| 408 | VL tấm lợp bao che | Ngói lợp 22 v/m2 A2                                              | viên   |                                              |                  |             |            |                      | **            |            | 7.056  | 7.139  | 7.111   | 7.111      | 7.065      | 7.065     | 7.065   | 7.111          | 7.139      | 7.176           |                 |
| 409 | VL tấm lợp bao che | Ngói Đmi                                                         | viên   |                                              |                  |             |            |                      | **            |            | 5.167  | 5.208  | 5.194   | 5.194      | 5.171      | 5.171     | 5.171   | 5.194          | 5.208      | 5.227           |                 |
| 410 | VL tấm lợp bao che | Ngói nóc lớn 3 V/m                                               | viên   |                                              |                  |             |            |                      | **            |            | 16.889 | 16.981 | 16.935  | 16.935     | 16.917     | 16.917    | 16.917  | 16.935         | 16.981     | 17.028          |                 |
| 411 | VL tấm lợp bao che | Ngói cuối nóc                                                    | viên   |                                              |                  |             |            |                      | **            |            | 27.907 | 28.000 | 27.954  | 27.954     | 27.935     | 27.935    | 27.935  | 27.954         | 28.000     | 28.046          |                 |
| 412 | VL tấm lợp bao che | Ngói nóc tiểu (5v/md)                                            | viên   |                                              |                  |             |            |                      | **            |            | 5.833  | 5.861  | 5.852   | 5.852      | 5.843      | 5.843     | 5.843   | 5.852          | 5.861      | 5.870           |                 |
| 413 | VL tấm lợp bao che | Ngói mũi hài nhỏ, vảy cá nhỏ                                     | viên   |                                              |                  |             |            |                      | **            |            | 3.139  | 3.167  | 3.157   | 3.157      | 3.148      | 3.148     | 3.148   | 3.157          | 3.167      | 3.176           |                 |
| 414 | VL tấm lợp bao che | Ngói mũi hài lớn                                                 | viên   |                                              |                  |             |            |                      | **            |            | 8.287  | 8.333  | 8.315   | 8.315      | 8.306      | 8.306     | 8.306   | 8.315          | 8.333      | 8.361           |                 |
| 415 | VL tấm lợp bao che | Ngói Vảy cá lớn                                                  | viên   |                                              |                  |             |            |                      | **            |            | 5.315  | 5.352  | 5.343   | 5.343      | 5.333      | 5.333     | 5.333   | 5.343          | 5.352      | 5.370           |                 |
| 416 | VL tấm lợp bao che | Bánh ú                                                           | viên   |                                              |                  |             |            |                      | **            |            | 8.815  | 8.907  | 8.861   | 8.861      | 8.843      | 8.843     | 8.843   | 8.861          | 8.907      | 8.954           |                 |
| 417 | Gạch xây           | Gạch chữ U                                                       | viên   |                                              |                  |             |            |                      | **            |            | 6.731  | 6.824  | 6.778   | 6.778      | 6.759      | 6.759     | 6.759   | 6.778          | 6.824      | 6.870           |                 |
|     |                    | <b>7. Công ty Cổ phần Vật liệu xanh Đại Dưng</b>                 |        |                                              |                  |             |            |                      |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 418 | Gạch xây           | Gạch ống 4 lỗ DDG, M75, 180x80x80 mm                             | viên   | QCVN 16:2019/<br>BXD<br>TCVN 6477:2016       |                  |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 2.563     |         |                |            |                 |                 |
| 419 | Gạch xây           | Gạch ống 4 lỗ SUNKO, M75, 180x80x80 mm                           | viên   |                                              |                  |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 2.563     |         |                |            |                 |                 |
| 420 | Gạch xây           | Gạch ống 4 lỗ SUNKO, M75, 190x80x80 mm                           | viên   |                                              |                  |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 2.609     |         |                |            |                 |                 |
| 421 | Gạch xây           | Gạch đỉnh SUNKO, M100, M100, 180x80x40 mm                        | viên   |                                              |                  |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 2.386     |         |                |            |                 |                 |
| 422 | Gạch xây           | Gạch đỉnh SUNKO, M100, M100, 190x80x40 mm                        | viên   |                                              |                  |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 2.461     |         |                |            |                 |                 |
| 423 | Gạch xây           | Gạch đặc SUNKO-5S2010, M10, 200x100x50 mm                        | viên   |                                              |                  |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 22.755    |         |                |            |                 |                 |
| 424 | Gạch xây           | Gạch đặc SUNKO-5S1910, M10, 190x100x50 mm                        | viên   |                                              |                  |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 13.620    |         |                |            |                 |                 |
| 425 | Gạch xây           | Gạch block 3 vách 4 lỗ, M75, 400x200x200 mm                      | viên   |                                              |                  |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 8.790     |         |                |            |                 |                 |
| 426 | Gạch xây           | Gạch block 3 vách 4 lỗ, M75, 400x150x200 mm                      | viên   |                                              |                  |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 22.293    |         |                |            |                 |                 |
| 427 | Gạch xây           | Gạch block 2 vách 3 lỗ, M75, 400x100x200 mm                      | viên   |                                              |                  |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 10.845    |         |                |            |                 |                 |
| 428 | Gạch xây           | Gạch block 2 vách 3 lỗ, M75, 390x190x190 mm                      | viên   |                                              |                  |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 14.290    |         |                |            |                 |                 |
| 429 | Gạch xây           | Gạch block 2 vách 3 lỗ, M75, 390x90x190 mm                       | viên   |                                              |                  |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 21.223    |         |                |            |                 |                 |
| 430 | Gạch xây           | Gạch block 4 vách 8 lỗ, M75, 390x180x150 mm                      | viên   |                                              |                  |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 8.226     |         |                |            |                 |                 |
| 431 | Gạch xây           | Gạch Demi block đặc, M100, 195x180x150 mm                        | viên   |                                              |                  |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 8.103     |         |                |            |                 |                 |
| 432 | Gạch xây           | Gạch block demi bỏ tru, M75, 390x180x150 mm                      | viên   |                                              |                  |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 8.226     |         |                |            |                 |                 |
| 433 | Gạch xây           | Gạch block 2 vách 3 lỗ, M75, 390x80x150 mm                       | viên   |                                              |                  |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 9.011     |         |                |            |                 |                 |
| 434 | Gạch xây           | Gạch block đặc, M100, 390x80x150 mm                              | viên   |                                              |                  |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 19.807    |         |                |            |                 |                 |
| 435 | Gạch xây           | Gạch block 4 vách 8 lỗ, M75, 390x250x150 mm                      | viên   |                                              |                  |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 15.415    |         |                |            |                 |                 |
| 436 | Gạch xây           | Gạch block 3 vách 6 lỗ, M75, 390x190x150 mm                      | viên   |                                              |                  |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 11.102    |         |                |            |                 |                 |
| 437 | Gạch xây           | Gạch block 3 vách 6 lỗ, M75, 390x120x150 mm                      | viên   |                                              |                  |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 18.991    |         |                |            |                 |                 |
| 438 | Gạch xây           | Gạch block 3 vách 4 lỗ, M75, 390x90x150 mm                       | viên   |                                              |                  |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 2.284     |         |                |            |                 |                 |
| 439 | Gạch xây           | Gạch block đặc , M100, 390x100x180 mm                            | viên   |                                              |                  |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 2.216     |         |                |            |                 |                 |
| 440 | Gạch xây           | Gạch tự chèn M450, 200x100x80 mm                                 | viên   | TCVN 6476:1999                               |                  |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 7.765     |         |                |            |                 |                 |
| 441 | Gạch xây           | Gạch tự chèn M600, 200x100x80 mm                                 | viên   |                                              |                  |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 8.088     |         |                |            |                 |                 |
| 442 | Gạch xây           | Gạch bông gió (trồng cỏ), , M200, 390x260x80 mm                  | viên   |                                              |                  |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 22.551    |         |                |            |                 |                 |
|     |                    | <b>8. Công ty TNHH Ngói bê tông SCG (Việt Nam) - ngói nhóm 1</b> |        |                                              |                  |             |            |                      |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 443 | VL tấm lợp bao che | Ngói lợp KT 33x42cm                                              | viên   |                                              | 4 kg; 10 viên/m2 |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 16.500    |         |                |            |                 |                 |
| 444 | VL tấm lợp bao che | Ngói nóc                                                         | viên   |                                              | 3 kg; 3,3 viên/m |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 26.500    |         |                |            |                 |                 |
| 445 | VL tấm lợp bao che | Ngói cuối nóc                                                    | viên   |                                              | 4,8 kg           |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 39.500    |         |                |            |                 |                 |
| 446 | VL tấm lợp bao che | Ngói rìa                                                         | viên   |                                              | 3,1 kg; 3,3v/m   |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 26.500    |         |                |            |                 |                 |
| 447 | VL tấm lợp bao che | Ngói cuối rìa                                                    | viên   |                                              | 2,9 kg           |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 32.500    |         |                |            |                 |                 |
| 448 | VL tấm lợp bao che | Ngói ghép 2                                                      | viên   |                                              | 3,5 kg           |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 32.500    |         |                |            |                 |                 |
| 449 | VL tấm lợp bao che | Ngói cuối mái                                                    | viên   |                                              | 4 kg; 3,3v/m     |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 39.000    |         |                |            |                 |                 |
| 450 | VL tấm lợp bao che | Ngói chạc 3                                                      | viên   |                                              | 5,1 kg           |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 46.500    |         |                |            |                 |                 |
| 451 | VL tấm lợp bao che | Ngói chạc 4                                                      | viên   |                                              | 6,4 kg           |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 46.500    |         |                |            |                 |                 |

| STT | Nhóm vật liệu      | Tên vật liệu/loại vật liệu                                     | Đơn vị | thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Quy cách | sản xuất | Xuất xứ | Kiến thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Mỹ Tho  | Cái Bè | Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | Châu Thành | Tân Phước | Chợ Gạo | Gò Công Tây | Tx.Gò Công | Gò Công Đông | Tân Phú Đông |  |  |  |  |  |
|-----|--------------------|----------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------|----------|----------|---------|-----------------|------------|---------|---------|--------|---------|------------|------------|-----------|---------|-------------|------------|--------------|--------------|--|--|--|--|--|
| [1] | [2]                | [3]                                                            | [4]    | [4]                                    | [5]      | [6]      | [7]     | [8]             | [9]        | [10]    | [11]    | [12]   | [13]    | [14]       | [15]       | [16]      | [17]    | [18]        | [19]       | [20]         | [21]         |  |  |  |  |  |
| 452 | VL tấm lợp bao che | Ngói thu lỗi                                                   | viên   |                                        |          |          |         |                 | **         |         | 251.000 |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
|     |                    | Gạch lát nền                                                   |        |                                        |          |          |         |                 |            |         |         |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
|     |                    | 9. Chi nhánh Công ty CP Công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ |        |                                        |          |          |         |                 |            |         |         |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 453 | Gạch ốp lát        | Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x30 màu nhạt               | thùng  |                                        |          |          |         |                 | **         |         | 196.079 |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 454 | Gạch ốp lát        | Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 40x40 màu nhạt               | m2     |                                        |          |          |         |                 | **         |         | 179.739 |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 455 | Gạch ốp lát        | Gạch men (ceramic) 60x30 màu nhạt                              | m2     |                                        |          |          |         |                 | **         |         | 206.971 |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 456 | Gạch ốp lát        | Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x60 màu nhạt               | m2     |                                        |          |          |         |                 | **         |         | 266.884 |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 457 | Gạch ốp lát        | Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x60 màu đậm                | m2     |                                        |          |          |         |                 | **         |         | 288.671 |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 458 | Gạch ốp lát        | Gạch thạch anh (Granite hạt mè) 60x60 màu nhạt                 | m2     |                                        |          |          |         |                 | **         |         | 234.205 |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 459 | Gạch ốp lát        | Gạch thạch anh (Granite hạt mè) 80x80 màu nhạt                 | m2     |                                        |          |          |         |                 | **         |         | 299.564 |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 460 | Gạch ốp lát        | Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 màu nhạt               | m2     |                                        |          |          |         |                 | **         |         | 266.884 |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 461 | Gạch ốp lát        | Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 màu đậm                | m2     |                                        |          |          |         |                 | **         |         | 288.671 |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 462 | Gạch ốp lát        | Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 120x60 màu nhạt              | m2     |                                        |          |          |         |                 | **         |         | 397.604 |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 463 | Gạch ốp lát        | Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 30x60 màu nhạt               | m2     |                                        |          |          |         |                 | **         |         | 234.205 |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 464 | Gạch ốp lát        | Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 60x60 màu nhạt               | m2     |                                        |          |          |         |                 | **         |         | 234.205 |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 465 | Gạch ốp lát        | Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 80x80 màu nhạt               | m2     |                                        |          |          |         |                 | **         |         | 310.457 |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 466 | Gạch ốp lát        | Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 90x90 màu nhạt               | m2     |                                        |          |          |         |                 | **         |         | 397.604 |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 467 | Gạch ốp lát        | Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 120x60 màu nhạt              | m2     |                                        |          |          |         |                 | **         |         | 397.604 |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 468 | Gạch ốp lát        | Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu nhạt                       | m2     |                                        |          |          |         |                 | **         |         | 255.992 |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 469 | Gạch ốp lát        | Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu đậm                        | m2     |                                        |          |          |         |                 | **         |         | 299.564 |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 470 | Gạch ốp lát        | Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu nhạt                       | m2     |                                        |          |          |         |                 | **         |         | 321.351 |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 471 | Gạch ốp lát        | Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu đậm                        | m2     |                                        |          |          |         |                 | **         |         | 343.137 |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 472 | Gạch ốp lát        | Gạch thạch anh 90x90 màu nhạt                                  | m2     |                                        |          |          |         |                 | **         |         | 386.710 |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
|     |                    | 10. Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera           |        |                                        |          |          |         |                 |            |         |         |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 473 | Gạch ốp lát        | Gạch Granite - Quy cách: 800x800mm                             | m2     | TCVN 13113:2020; QCVN 16:2019/BXD      |          |          |         |                 | **         |         | 398.000 |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 474 | Gạch ốp lát        | Gạch Granite - Quy cách: 600x1200mm                            | m2     |                                        |          |          |         | **              |            | 611.000 |         |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 475 | Gạch ốp lát        | Gạch Granite - Quy cách: 600x600mm                             | m2     |                                        |          |          |         | **              |            | 330.000 |         |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 476 | Gạch ốp lát        | Gạch Granite - Quy cách: 300x600mm                             | m2     |                                        |          |          |         | **              |            | 340.000 |         |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 477 | Gạch ốp lát        | Gạch Semi-porcelain - Quy cách: 600x600mm                      | m2     | TCVN 13113:2020 QCVN                   |          |          |         |                 | **         |         | 246.000 |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 478 | Gạch ốp lát        | Gạch Semi-porcelain - Quy cách: 300x600mm                      | m2     |                                        |          |          |         | **              |            | 254.000 |         |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 479 | Gạch ốp lát        | Gạch Ceramic - Quy cách: 500x500mm                             | m2     | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD       |          |          |         |                 | **         |         | 198.000 |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 480 | Gạch ốp lát        | Gạch Ceramic - Quy cách: 400x400mm                             | m2     |                                        |          |          |         | **              |            | 186.000 |         |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 481 | Gạch ốp lát        | Gạch Ceramic - Quy cách: 300x600mm                             | m2     |                                        |          |          |         | **              |            | 204.000 |         |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 482 | Gạch ốp lát        | Gạch Ceramic - Quy cách: 300x450mm                             | m2     |                                        |          |          |         | **              |            | 176.000 |         |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 483 | Gạch ốp lát        | Gạch Ceramic - Quy cách: 300x300mm                             | m2     |                                        |          |          |         | **              |            | 200.000 |         |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 484 | Gạch ốp lát        | Gạch Ceramic - Quy cách: 250x400mm                             | m2     |                                        |          |          |         | **              |            | 154.000 |         |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 485 | VL tấm lợp bao che | Ngói Viglacera                                                 | m2     |                                        |          |          |         | **              |            | 388.000 |         |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| VII |                    | VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN                                              |        |                                        |          |          |         |                 |            |         |         |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
|     |                    | 1. Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam                            |        |                                        |          |          |         |                 |            |         |         |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
|     |                    | Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V                           |        |                                        |          |          |         |                 |            |         |         |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 486 | Vật tư ngành điện  | VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V                                    | mét    | TCVN 6610-3                            |          |          |         |                 | **         |         | 2.450   |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 487 | Vật tư ngành điện  | VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V                                     | mét    |                                        |          |          |         | **              |            | 4.070   |         |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
|     |                    | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)                   |        |                                        |          |          |         |                 |            |         |         |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 488 | Vật tư ngành điện  | VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV                                 | mét    | TC AS/NZS 5000.1                       |          |          |         |                 | **         |         | 4.660   |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 489 | Vật tư ngành điện  | VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV                                | mét    |                                        |          |          |         | **              |            | 6.570   |         |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 490 | Vật tư ngành điện  | VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV                                   | mét    |                                        |          |          |         | **              |            | 8.430   |         |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 491 | Vật tư ngành điện  | VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV                                | mét    |                                        |          |          |         | **              |            | 12.000  |         |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 492 | Vật tư ngành điện  | VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV                                | mét    |                                        |          |          |         | **              |            | 19.460  |         |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
|     |                    | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)              |        |                                        |          |          |         |                 |            |         |         |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 493 | Vật tư ngành điện  | VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V                                  | mét    | TCVN 6610-5                            |          |          |         |                 | **         |         | 9.680   |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 494 | Vật tư ngành điện  | VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)- 300/500 V                              | mét    |                                        |          |          |         | **              |            | 13.640  |         |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 495 | Vật tư ngành điện  | VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)- 300/500 V                              | mét    |                                        |          |          |         | **              |            | 49.610  |         |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
|     |                    | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng)                      |        |                                        |          |          |         |                 |            |         |         |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 496 | Vật tư ngành điện  | CV-1,5 (7/0,52) -0,6/1 kV                                      | mét    | TC AS/NZS 5000.1                       |          |          |         |                 | **         |         | 6.240   |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 497 | Vật tư ngành điện  | CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV                                       | mét    |                                        |          |          |         | **              |            | 10.180  |         |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |
| 498 | Vật tư ngành điện  | CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV                                        | mét    |                                        |          |          |         | **              |            | 37.460  |         |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |  |  |  |  |  |

| STT                                                                                                           | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu         | Đơn vị | thuật/ quy cách/<br>nhà sản xuất/ xuất<br>xứ | Quy<br>cách | sản<br>xuất | Xuat<br>xứ | kiện<br>thương<br>mại | Vận<br>chuyển | Ghi<br>chú | Mỹ Tho | Cái Bè | Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | Châu Thành | Tân Phước | Chợ Gạo | Gò Công<br>Tây | Tx.Gò Công | Gò Công<br>Đông | Tân Phú<br>Đông |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------|--------|----------------------------------------------|-------------|-------------|------------|-----------------------|---------------|------------|--------|--------|---------|------------|------------|-----------|---------|----------------|------------|-----------------|-----------------|--|
| [1]                                                                                                           | [2]               | [3]                                | [4]    | [4]                                          | [5]         | [6]         | [7]        | [8]                   | [9]           | [10]       | [11]   | [12]   | [13]    | [14]       | [15]       | [16]      | [17]    | [18]           | [19]       | [20]            | [21]            |  |
| 499                                                                                                           | Vật tư ngành điện | CV-50-0,6/1 kV                     | mét    | TCVN 25 3000-1                               |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           | 169.310 |                |            |                 |                 |  |
| 500                                                                                                           | Vật tư ngành điện | CV-240-0,6/1 kV                    | mét    |                                              |             |             |            |                       |               | **         |        |        |         |            |            |           |         | 850.730        |            |                 |                 |  |
| 501                                                                                                           | Vật tư ngành điện | CV-300-0,6/1 kV                    | mét    |                                              |             |             |            |                       |               | **         |        |        |         |            |            |           |         | 1.067.060      |            |                 |                 |  |
| Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                     |                   |                                    |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 502                                                                                                           | Vật tư ngành điện | CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV       | mét    | TCVN 5935-1                                  |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           | 6.990   |                |            |                 |                 |  |
| 503                                                                                                           | Vật tư ngành điện | CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV      | mét    |                                              |             |             |            |                       |               | **         |        |        |         |            |            |           |         | 9.010          |            |                 |                 |  |
| 504                                                                                                           | Vật tư ngành điện | CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV      | mét    |                                              |             |             |            |                       |               | **         |        |        |         |            |            |           |         | 26.550         |            |                 |                 |  |
| 505                                                                                                           | Vật tư ngành điện | CVV-25 – 0,6/1 kV                  | mét    |                                              |             |             |            |                       |               | **         |        |        |         |            |            |           |         | 95.400         |            |                 |                 |  |
| 506                                                                                                           | Vật tư ngành điện | CVV-50– 0,6/1 kV                   | mét    |                                              |             |             |            |                       |               | **         |        |        |         |            |            |           |         | 176.740        |            |                 |                 |  |
| 507                                                                                                           | Vật tư ngành điện | CVV-95 – 0,6/1 kV                  | mét    |                                              |             |             |            |                       |               | **         |        |        |         |            |            |           |         | 345.150        |            |                 |                 |  |
| 508                                                                                                           | Vật tư ngành điện | CVV-150 – 0,6/1 kV                 | mét    |                                              |             |             |            |                       |               | **         |        |        |         |            |            |           |         | 533.930        |            |                 |                 |  |
| Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                    |                   |                                    |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 509                                                                                                           | Vật tư ngành điện | CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V    | mét    | TCVN 6610-4                                  |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           | 20.040  |                |            |                 |                 |  |
| 510                                                                                                           | Vật tư ngành điện | CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V      | mét    |                                              |             |             |            |                       |               | **         |        |        |         |            |            |           |         | 42.530         |            |                 |                 |  |
| 511                                                                                                           | Vật tư ngành điện | CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V     | mét    |                                              |             |             |            |                       |               | **         |        |        |         |            |            |           |         | 94.840         |            |                 |                 |  |
| Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                    |                   |                                    |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 512                                                                                                           | Vật tư ngành điện | CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V   | mét    | TCVN 6610-4                                  |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           | 26.440  |                |            |                 |                 |  |
| 513                                                                                                           | Vật tư ngành điện | CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V   | mét    |                                              |             |             |            |                       |               | **         |        |        |         |            |            |           |         | 39.150         |            |                 |                 |  |
| 514                                                                                                           | Vật tư ngành điện | CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V     | mét    |                                              |             |             |            |                       |               | **         |        |        |         |            |            |           |         | 81.680         |            |                 |                 |  |
| Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                    |                   |                                    |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 515                                                                                                           | Vật tư ngành điện | CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V   | mét    | TCVN 6610-4                                  |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           | 33.640  |                |            |                 |                 |  |
| 516                                                                                                           | Vật tư ngành điện | CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V   | mét    |                                              |             |             |            |                       |               | **         |        |        |         |            |            |           |         | 49.840         |            |                 |                 |  |
| Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                     |                   |                                    |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 517                                                                                                           | Vật tư ngành điện | CVV-2x16 – 0,6/1 kV                | mét    | TCVN 5935-1                                  |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           | 147.040 |                |            |                 |                 |  |
| 518                                                                                                           | Vật tư ngành điện | CVV-2x25 – 0,6/1 kV                | mét    |                                              |             |             |            |                       |               | **         |        |        |         |            |            |           |         | 213.190        |            |                 |                 |  |
| 519                                                                                                           | Vật tư ngành điện | CVV-2x150 – 0,6/1 kV               | mét    |                                              |             |             |            |                       |               | **         |        |        |         |            |            |           |         | 1.116.000      |            |                 |                 |  |
| 520                                                                                                           | Vật tư ngành điện | CVV-2x185 – 0,6/1 kV               | mét    |                                              |             |             |            |                       |               | **         |        |        |         |            |            |           |         | 1.389.150      |            |                 |                 |  |
| Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                     |                   |                                    |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 521                                                                                                           | Vật tư ngành điện | CVV-3x16 – 0,6/1 kV                | mét    | TCVN 5935-1                                  |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           | 203.510 |                |            |                 |                 |  |
| 522                                                                                                           | Vật tư ngành điện | CVV-3x50 – 0,6/1 kV                | mét    |                                              |             |             |            |                       |               | **         |        |        |         |            |            |           |         | 548.330        |            |                 |                 |  |
| 523                                                                                                           | Vật tư ngành điện | CVV-3x95 – 0,6/1 kV                | mét    |                                              |             |             |            |                       |               | **         |        |        |         |            |            |           |         | 1.065.710      |            |                 |                 |  |
| 524                                                                                                           | Vật tư ngành điện | CVV-3x120 – 0,6/1 kV               | mét    |                                              |             |             |            |                       |               | **         |        |        |         |            |            |           |         | 1.379.590      |            |                 |                 |  |
| Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                     |                   |                                    |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 525                                                                                                           | Vật tư ngành điện | CVV-4x16 – 0,6/1 kV                | mét    | TCVN 5935-1                                  |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           | 261.230 |                |            |                 |                 |  |
| 526                                                                                                           | Vật tư ngành điện | CVV-4x25 – 0,6/1 kV                | mét    |                                              |             |             |            |                       |               | **         |        |        |         |            |            |           |         | 395.210        |            |                 |                 |  |
| 527                                                                                                           | Vật tư ngành điện | CVV-4x50 – 0,6/1 kV                | mét    |                                              |             |             |            |                       |               | **         |        |        |         |            |            |           |         | 722.480        |            |                 |                 |  |
| 528                                                                                                           | Vật tư ngành điện | CVV-4x120 – 0,6/1 kV               | mét    |                                              |             |             |            |                       |               | **         |        |        |         |            |            |           |         | 1.827.790      |            |                 |                 |  |
| 529                                                                                                           | Vật tư ngành điện | CVV-4x185 – 0,6/1 kV               | mét    |                                              |             |             |            |                       |               | **         |        |        |         |            |            |           |         | 2.716.430      |            |                 |                 |  |
| Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                     |                   |                                    |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 530                                                                                                           | Vật tư ngành điện | CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV             | mét    | TCVN 5935-1                                  |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           | 245.590 |                |            |                 |                 |  |
| 531                                                                                                           | Vật tư ngành điện | CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV            | mét    |                                              |             |             |            |                       |               | **         |        |        |         |            |            |           |         | 361.690        |            |                 |                 |  |
| 532                                                                                                           | Vật tư ngành điện | CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV            | mét    |                                              |             |             |            |                       |               | **         |        |        |         |            |            |           |         | 642.940        |            |                 |                 |  |
| 533                                                                                                           | Vật tư ngành điện | CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV            | mét    |                                              |             |             |            |                       |               | **         |        |        |         |            |            |           |         | 1.240.200      |            |                 |                 |  |
| 534                                                                                                           | Vật tư ngành điện | CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV           | mét    |                                              |             |             |            |                       |               | **         |        |        |         |            |            |           |         | 1.635.750      |            |                 |                 |  |
| Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) |                   |                                    |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 535                                                                                                           | Vật tư ngành điện | CVV/DATA-25-0,6/1 kV               | mét    | TCVN 5935-1                                  |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           | 130.840 |                |            |                 |                 |  |
| 536                                                                                                           | Vật tư ngành điện | CVV/DATA-50-0,6/1 kV               | mét    |                                              |             |             |            |                       |               | **         |        |        |         |            |            |           |         | 219.260        |            |                 |                 |  |
| 537                                                                                                           | Vật tư ngành điện | CVV/DATA-95-0,6/1 kV               | mét    |                                              |             |             |            |                       |               | **         |        |        |         |            |            |           |         | 392.180        |            |                 |                 |  |
| 538                                                                                                           | Vật tư ngành điện | CVV/DATA-240-0,6/1 kV              | mét    |                                              |             |             |            |                       |               | **         |        |        |         |            |            |           |         | 938.810        |            |                 |                 |  |
| Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) |                   |                                    |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 539                                                                                                           | Vật tư ngành điện | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV  | mét    | TCVN 5935-1                                  |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           | 67.390  |                |            |                 |                 |  |
| 540                                                                                                           | Vật tư ngành điện | CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV | mét    |                                              |             |             |            |                       |               | **         |        |        |         |            |            |           |         | 118.010        |            |                 |                 |  |
| 541                                                                                                           | Vật tư ngành điện | CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV            | mét    |                                              |             |             |            |                       |               | **         |        |        |         |            |            |           |         | 409.610        |            |                 |                 |  |
| 542                                                                                                           | Vật tư ngành điện | CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV            | mét    |                                              |             |             |            |                       |               | **         |        |        |         |            |            |           |         | 1.207.800      |            |                 |                 |  |

| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                                                                                                                             | Đơn vị | thuật/ quy cách/<br>nhà sản xuất/ xuất<br>xứ | Quy<br>cách | sản<br>xuất | Xuat<br>xứ | kện<br>thương<br>mại | Vận<br>chuyển | Ghi<br>chú | Mỹ Tho | Cái Bè | Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | Châu Thành | Tân Phước | Chợ Gạo   | Gò Công<br>Tây | Tx.Gò Công | Gò Công<br>Đông | Tân Phú<br>Đông |  |
|-----|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------|-------------|-------------|------------|----------------------|---------------|------------|--------|--------|---------|------------|------------|-----------|-----------|----------------|------------|-----------------|-----------------|--|
| [1] | [2]               | [3]                                                                                                                                                                                    | [4]    | [4]                                          | [5]         | [6]         | [7]        | [8]                  | [9]           | [10]       | [11]   | [12]   | [13]    | [14]       | [15]       | [16]      | [17]      | [18]           | [19]       | [20]            | [21]            |  |
|     |                   | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                                                                          |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |        |        |         |            |            |           |           |                |            |                 |                 |  |
| 543 | Vật tư ngành điện | CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                 | mét    | TCVN 5935-1                                  |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            |           | 110.700   |                |            |                 |                 |  |
| 544 | Vật tư ngành điện | CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                | mét    |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            |           | 227.480   |                |            |                 |                 |  |
| 545 | Vật tư ngành điện | CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                | mét    |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            |           | 583.540   |                |            |                 |                 |  |
| 546 | Vật tư ngành điện | CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV                                                                                                                                                               | mét    |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            |           | 2.163.040 |                |            |                 |                 |  |
|     |                   | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                                                         |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |        |        |         |            |            |           |           |                |            |                 |                 |  |
| 547 | Vật tư ngành điện | CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV                                                                                                                                                           | mét    | TCVN 5935-1                                  |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            |           | 97.880    |                |            |                 |                 |  |
| 548 | Vật tư ngành điện | CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV                                                                                                                                                           | mét    |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            |           | 273.710   |                |            |                 |                 |  |
| 549 | Vật tư ngành điện | CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV                                                                                                                                                          | mét    |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            |           | 686.480   |                |            |                 |                 |  |
| 550 | Vật tư ngành điện | CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV                                                                                                                                                        | mét    |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            |           | 3.394.130 |                |            |                 |                 |  |
|     |                   | Dây đồng trần xoắn (TCVN)                                                                                                                                                              |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |        |        |         |            |            |           |           |                |            |                 |                 |  |
| 551 | Vật tư ngành điện | C-10                                                                                                                                                                                   | mét    | TCVN - 5064                                  |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            |           | 34.860    |                |            |                 |                 |  |
| 552 | Vật tư ngành điện | C-50                                                                                                                                                                                   | mét    |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            |           | 173.840   |                |            |                 |                 |  |
|     |                   | Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                                                                                      |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |        |        |         |            |            |           |           |                |            |                 |                 |  |
| 553 | Vật tư ngành điện | DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                   | mét    | TCVN 5935-1                                  |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            |           | 57.260    |                |            |                 |                 |  |
| 554 | Vật tư ngành điện | DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                  | mét    |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            |           | 115.090   |                |            |                 |                 |  |
| 555 | Vật tư ngành điện | DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                  | mét    |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            |           | 309.710   |                |            |                 |                 |  |
|     |                   | Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                                                                                |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |        |        |         |            |            |           |           |                |            |                 |                 |  |
| 556 | Vật tư ngành điện | DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV                                                                                                                                                         | mét    | TCVN 5935-1                                  |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            |           | 21.160    |                |            |                 |                 |  |
| 557 | Vật tư ngành điện | DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV                                                                                                                                                       | mét    |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            |           | 114.410   |                |            |                 |                 |  |
| 558 | Vật tư ngành điện | DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV                                                                                                                                                         | mét    |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            |           | 327.600   |                |            |                 |                 |  |
| 559 | Vật tư ngành điện | DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV                                                                                                                                                       | mét    |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            |           | 402.530   |                |            |                 |                 |  |
|     |                   | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                                                        |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |        |        |         |            |            |           |           |                |            |                 |                 |  |
| 560 | Vật tư ngành điện | DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV                                                                                                                                                      | mét    | TCVN 5935-1                                  |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            |           | 40.050    |                |            |                 |                 |  |
| 561 | Vật tư ngành điện | DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV                                                                                                                                                      | mét    |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            |           | 112.280   |                |            |                 |                 |  |
| 562 | Vật tư ngành điện | DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV                                                                                                                                                    | mét    |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            |           | 355.280   |                |            |                 |                 |  |
|     |                   | Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)                                                             |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |        |        |         |            |            |           |           |                |            |                 |                 |  |
| 563 | Vật tư ngành điện | CX1V/WBC-95-12/20(24) kV                                                                                                                                                               | mét    | TCVN 5935-2                                  |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            |           | 411.750   |                |            |                 |                 |  |
| 564 | Vật tư ngành điện | CX1V/WBC-240-12/20(24) kV                                                                                                                                                              | mét    |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            |           | 968.740   |                |            |                 |                 |  |
|     |                   | Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |        |        |         |            |            |           |           |                |            |                 |                 |  |
| 565 | Vật tư ngành điện | CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV                                                                                                                                                          | mét    | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2                     |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            |           | 1.028.590 |                |            |                 |                 |  |
| 566 | Vật tư ngành điện | CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV                                                                                                                                                         | mét    |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            |           | 5.222.030 |                |            |                 |                 |  |
|     |                   | Dây điện lực (AV)-0,6/1kV                                                                                                                                                              |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |        |        |         |            |            |           |           |                |            |                 |                 |  |
| 567 | Vật tư ngành điện | AV-16-0,6/1 kV                                                                                                                                                                         | mét    | AS/NZS 5000.1                                |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            |           | 7.330     |                |            |                 |                 |  |
| 568 | Vật tư ngành điện | AV-35-0,6/1 kV                                                                                                                                                                         | mét    |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            |           | 13.450    |                |            |                 |                 |  |
| 569 | Vật tư ngành điện | AV-120-0,6/1 kV                                                                                                                                                                        | mét    |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            |           | 42.000    |                |            |                 |                 |  |
| 570 | Vật tư ngành điện | AV-500-0,6/1 kV                                                                                                                                                                        | mét    |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            |           | 166.800   |                |            |                 |                 |  |
|     |                   | Dây nhôm lõi thép                                                                                                                                                                      |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |        |        |         |            |            |           |           |                |            |                 |                 |  |
| 571 | Vật tư ngành điện | ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)                                                                                                                                                                | mét    | TCVN 5064                                    |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            |           | 17.640    |                |            |                 |                 |  |
| 572 | Vật tư ngành điện | ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)                                                                                                                                                               | mét    |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            |           | 34.170    |                |            |                 |                 |  |
| 573 | Vật tư ngành điện | ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)                                                                                                                                                             | mét    |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            |           | 85.070    |                |            |                 |                 |  |
|     |                   | Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)                                                                                                                      |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |        |        |         |            |            |           |           |                |            |                 |                 |  |
| 574 | Vật tư ngành điện | LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)                                                                                                                                                       | mét    | TCVN 6447/AS                                 |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            |           | 41.000    |                |            |                 |                 |  |
|     |                   | Ống luồn dây điện :                                                                                                                                                                    |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |        |        |         |            |            |           |           |                |            |                 |                 |  |
| 575 | Vật tư ngành điện | Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m                                                                                                                                                            | ống    | BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21          |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            |           | 20.420    |                |            |                 |                 |  |
| 576 | Vật tư ngành điện | Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H                                                                                                                                                          | ống    |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            |           | 23.700    |                |            |                 |                 |  |
| 577 | Vật tư ngành điện | Ống luồn đàn hồi CAF-16                                                                                                                                                                | cuộn   |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            |           | 190.880   |                |            |                 |                 |  |
| 578 | Vật tư ngành điện | Ống luồn đàn hồi CAF-20                                                                                                                                                                | cuộn   |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            |           | 265.100   |                |            |                 |                 |  |
|     |                   | Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)                                                                                                          |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |        |        |         |            |            |           |           |                |            |                 |                 |  |
| 579 | Vật tư ngành điện | CV/FR-1x25 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                   | mét    | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC                |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            |           | 102.490   |                |            |                 |                 |  |
| 580 | Vật tư ngành điện | CV/FR-1x240 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                  | mét    |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            |           | 890.330   |                |            |                 |                 |  |
|     |                   | Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC                                                                                                                                              |        |                                              |             |             |            |                      |               | **         |        |        |         |            |            |           |           |                |            |                 |                 |  |
| 581 | Vật tư ngành điện | H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC                                                                                                                                                                    | mét    | BS EN 50618                                  |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            |           | 22.700    |                |            |                 |                 |  |
| 582 | Vật tư ngành điện | H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC                                                                                                                                                                    | mét    | TUV Pfg                                      |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            |           | 32.400    |                |            |                 |                 |  |
| 583 | Vật tư ngành điện | H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC                                                                                                                                                                  | mét    | IEC 60754-1                                  |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            |           | 1.246.000 |                |            |                 |                 |  |

| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                         | Đơn vị | thuat/ quy cach/<br>nhà sản xuất/ xuất<br>xứ | Quy<br>cách | sản<br>xuất | Xuat<br>xứ | kien<br>thương<br>mại | Vận<br>chuyển | Ghi<br>chú | Mỹ Tho | Cái Bè | Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | Châu Thành | Tân Phước | Chợ Gạo | Gò Công<br>Tây | Tx.Gò Công | Gò Công<br>Đông | Tân Phú<br>Đông |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------|-------------|-------------|------------|-----------------------|---------------|------------|--------|--------|---------|------------|------------|-----------|---------|----------------|------------|-----------------|-----------------|
| [1] | [2]               | [3]                                                                                | [4]    | [4]                                          | [5]         | [6]         | [7]        | [8]                   | [9]           | [10]       | [11]   | [12]   | [13]    | [14]       | [15]       | [16]      | [17]    | [18]           | [19]       | [20]            | [21]            |
|     |                   | <b>2. Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái</b>                                   |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 584 | Vật tư ngành điện | Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV                                                       | m      | TCVN 5935                                    |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 7.410     |         |                |            |                 |                 |
| 585 | Vật tư ngành điện | Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV                                                     | m      | TCVN 5935                                    |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 10.550    |         |                |            |                 |                 |
| 586 | Vật tư ngành điện | Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V                                                      | m      | TCVN 5935                                    |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 29.180    |         |                |            |                 |                 |
| 587 | Vật tư ngành điện | Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V                                                      | m      | TCVN 5935                                    |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 43.620    |         |                |            |                 |                 |
| 588 | Vật tư ngành điện | Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V                                                      | m      | TCVN 5935                                    |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 31.450    |         |                |            |                 |                 |
| 589 | Vật tư ngành điện | Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V                                                      | m      | TCVN 5935                                    |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 46.590    |         |                |            |                 |                 |
| 590 | Vật tư ngành điện | Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V                                                      | m      | TCVN 5935                                    |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 44.050    |         |                |            |                 |                 |
| 591 | Vật tư ngành điện | Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V                                                      | m      | TCVN 5935                                    |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 66.710    |         |                |            |                 |                 |
| 592 | Vật tư ngành điện | Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V                                                      | m      | TCVN 5935                                    |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 57.600    |         |                |            |                 |                 |
| 593 | Vật tư ngành điện | Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V                                                      | m      | TCVN 5935                                    |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 86.880    |         |                |            |                 |                 |
| 594 | Vật tư ngành điện | Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS                                                        | m      | TCVN 5935                                    |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 154.390   |         |                |            |                 |                 |
| 595 | Vật tư ngành điện | Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS                                                       | m      | TCVN 5935                                    |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 396.860   |         |                |            |                 |                 |
| 596 | Vật tư ngành điện | Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS                                                       | m      | TCVN 5935                                    |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 474.290   |         |                |            |                 |                 |
| 597 | Vật tư ngành điện | Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS                                                       | m      | TCVN 5935                                    |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 592.200   |         |                |            |                 |                 |
| 598 | Vật tư ngành điện | Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS                                                       | m      | TCVN 5935                                    |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 776.000   |         |                |            |                 |                 |
| 599 | Vật tư ngành điện | Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS                                                       | m      | TCVN 5935                                    |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 973.360   |         |                |            |                 |                 |
| 600 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV                                                              | m      | TCVN 5935                                    |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 87.290    |         |                |            |                 |                 |
| 601 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV                                                              | m      | TCVN 5935                                    |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 316.500   |         |                |            |                 |                 |
| 602 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV                                                             | m      | TCVN 5935                                    |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 412.720   |         |                |            |                 |                 |
| 603 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV                                                             | m      | TCVN 5935                                    |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 492.450   |         |                |            |                 |                 |
| 604 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV                                                             | m      | TCVN 5935                                    |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 613.300   |         |                |            |                 |                 |
| 605 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV                                                             | m      | TCVN 5935                                    |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 802.180   |         |                |            |                 |                 |
| 606 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV                                                             | m      | TCVN 5935                                    |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 1.005.070 |         |                |            |                 |                 |
| 607 | Vật tư ngành điện | Cáp vận xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV                                               | m      | TCVN 6447                                    |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 82.460    |         |                |            |                 |                 |
| 608 | Vật tư ngành điện | Cáp vận xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV                                               | m      | TCVN 6447                                    |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 99.150    |         |                |            |                 |                 |
| 609 | Vật tư ngành điện | Cáp vận xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV                                                | m      | TCVN 6447                                    |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 54.450    |         |                |            |                 |                 |
| 610 | Vật tư ngành điện | Cáp vận xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV                                                | m      | TCVN 6447                                    |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 72.930    |         |                |            |                 |                 |
| 611 | Vật tư ngành điện | Cáp vận xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV                                                | m      | TCVN 6447                                    |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 97.250    |         |                |            |                 |                 |
| 612 | Vật tư ngành điện | Cáp vận xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV                                               | m      | TCVN 6447                                    |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 121.780   |         |                |            |                 |                 |
| 613 | Vật tư ngành điện | Cáp vận xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV                                               | m      | TCVN 6447                                    |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 146.880   |         |                |            |                 |                 |
| 614 | Vật tư ngành điện | Cáp vận xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV                                                | m      | TCVN 6447                                    |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 51.990    |         |                |            |                 |                 |
| 615 | Vật tư ngành điện | Cáp vận xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV                                                | m      | TCVN 6447                                    |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 70.470    |         |                |            |                 |                 |
| 616 | Vật tư ngành điện | Cáp vận xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV                                                | m      | TCVN 6447                                    |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 127.380   |         |                |            |                 |                 |
| 617 | Vật tư ngành điện | Cáp vận xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV                                               | m      | TCVN 6447                                    |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 161.330   |         |                |            |                 |                 |
| 618 | Vật tư ngành điện | Cáp vận xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV                                               | m      | TCVN 6447                                    |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 194.600   |         |                |            |                 |                 |
|     |                   | <b>3. Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương (MPE)</b> (giá chưa đến chân công trình) |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|     |                   | <b>Ông luôn</b>                                                                    |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 619 | Vật tư ngành điện | Ông PVC W20 750N                                                                   | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 14.851    |         |                |            |                 |                 |
| 620 | Vật tư ngành điện | Ông PVC W25 750N                                                                   | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 21.762    |         |                |            |                 |                 |
| 621 | Vật tư ngành điện | Ông ruột gà W20 màu trắng                                                          | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 5.176     |         |                |            |                 |                 |
| 622 | Vật tư ngành điện | Ông ruột gà W25 màu trắng                                                          | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 7.436     |         |                |            |                 |                 |
|     |                   | <b>Hộp nối dây</b>                                                                 |        |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 623 | Vật tư ngành điện | Hộp nối dây A332                                                                   | cái    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 25.455    |         |                |            |                 |                 |
| 624 | Vật tư ngành điện | Hộp nối dây A442                                                                   | cái    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 31.818    |         |                |            |                 |                 |
| 625 | Vật tư ngành điện | Hộp nối dây A3662                                                                  | cái    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 57.636    |         |                |            |                 |                 |
| 626 | Vật tư ngành điện | Hộp nối dây A882                                                                   | cái    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 102.000   |         |                |            |                 |                 |
|     |                   | <b>MCB, RCBO, SB</b>                                                               |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 627 | Vật tư ngành điện | Cầu dao MCB 2P 32A 6kA                                                             | Cái    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 143.818   |         |                |            |                 |                 |

| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                                  | Đơn vị | thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Quy cách | sản xuất | Xuất xứ | kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Mỹ Tho | Cái Bè | Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | Châu Thành | Tân Phước | Chợ Gạo | Gò Công Tây | Tx.Gò Công | Gò Công Đông | Tân Phú Đông |
|-----|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------|----------|----------|---------|-----------------|------------|---------|--------|--------|---------|------------|------------|-----------|---------|-------------|------------|--------------|--------------|
| [1] | [2]               | [3]                                                                                         | [4]    | [4]                                    | [5]      | [6]      | [7]     | [8]             | [9]        | [10]    | [11]   | [12]   | [13]    | [14]       | [15]       | [16]      | [17]    | [18]        | [19]       | [20]         | [21]         |
| 628 | Vật tư ngành điện | Cầu dao MCB 2P 63A 4.5kA                                                                    | Cái    |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 189.182   |         |             |            |              |              |
| 629 | Vật tư ngành điện | Cầu dao RCBO 2P 40A 30mA                                                                    | Cái    |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 511.000   |         |             |            |              |              |
| 630 | Vật tư ngành điện | Tủ điện 6 đường                                                                             | Bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 196.364   |         |             |            |              |              |
| 631 | Vật tư ngành điện | Cầu dao an toàn 30A                                                                         | Cái    |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 54.000    |         |             |            |              |              |
|     |                   | Mặt nạ, công tắc                                                                            |        |                                        |          |          |         |                 |            |         |        |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
| 632 | Vật tư ngành điện | Công tắc 1 chiều 10A                                                                        | Cái    |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 11.909    |         |             |            |              |              |
| 633 | Vật tư ngành điện | Mặt 1                                                                                       | Cái    |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 14.364    |         |             |            |              |              |
| 634 | Vật tư ngành điện | Mặt 2                                                                                       | Cái    |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 14.364    |         |             |            |              |              |
| 635 | Vật tư ngành điện | Mặt 3                                                                                       | Cái    |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 14.364    |         |             |            |              |              |
| 636 | Vật tư ngành điện | Mặt 4                                                                                       | Cái    |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 18.545    |         |             |            |              |              |
| 637 | Vật tư ngành điện | Mặt 5                                                                                       | Cái    |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 18.545    |         |             |            |              |              |
| 638 | Vật tư ngành điện | Mặt 6                                                                                       | Cái    |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 18.545    |         |             |            |              |              |
| 639 | Vật tư ngành điện | Ổ cắm ba 2 chấu                                                                             | Cái    |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 60.091    |         |             |            |              |              |
| 640 | Vật tư ngành điện | Ổ cắm đôi 2 chấu + 1 lỗ                                                                     | Cái    |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 48.545    |         |             |            |              |              |
| 641 | Vật tư ngành điện | Ổ cắm đôi 2 chấu + 2 lỗ                                                                     | Cái    |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 48.545    |         |             |            |              |              |
|     |                   | Đèn Led                                                                                     |        |                                        |          |          |         |                 |            |         |        |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
| 642 | Vật tư ngành điện | Bộ led chống nổ 1.2m AST                                                                    | Bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 4.781.727 |         |             |            |              |              |
| 643 | Vật tư ngành điện | Đèn led panel tròn nổi 24W trắng                                                            | Bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 637.000   |         |             |            |              |              |
| 644 | Vật tư ngành điện | Đèn led panel tròn nổi 18W trắng                                                            | Bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 476.000   |         |             |            |              |              |
| 645 | Vật tư ngành điện | Đèn led mini panel 12W trắng                                                                | Bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 226.091   |         |             |            |              |              |
| 646 | Vật tư ngành điện | Đèn led mini panel 18W trắng                                                                | Bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 326.545   |         |             |            |              |              |
| 647 | Vật tư ngành điện | Đèn led mini panel 24W trắng                                                                | Bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 467.364   |         |             |            |              |              |
| 648 | Vật tư ngành điện | Đèn led mini panel 9W trắng                                                                 | Bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 183.455   |         |             |            |              |              |
| 649 | Vật tư ngành điện | Đèn led pha 50W trắng                                                                       | Bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 999.000   |         |             |            |              |              |
| 650 | Vật tư ngành điện | Đèn led pha 100W trắng                                                                      | Bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 2.474.000 |         |             |            |              |              |
| 651 | Vật tư ngành điện | Đèn led pha 150W trắng                                                                      | Bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 3.149.000 |         |             |            |              |              |
| 652 | Vật tư ngành điện | Đèn led pha 30W trắng                                                                       | Bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 699.000   |         |             |            |              |              |
| 653 | Vật tư ngành điện | Bộ máng xương cá led tube 2 bóng 1.2m AST                                                   | Bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 1.028.818 |         |             |            |              |              |
| 654 | Vật tư ngành điện | Bộ máng chống thấm led tube đôi 1.2m AST                                                    | Bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 1.228.545 |         |             |            |              |              |
| 655 | Vật tư ngành điện | Bộ led tube thủy tinh đơn T8 1.2m trắng                                                     | Bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 146.636   |         |             |            |              |              |
| 656 | Vật tư ngành điện | Bộ led thủy tinh đôi T8 1.2m trắng                                                          | Bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 261.273   |         |             |            |              |              |
| 657 | Vật tư ngành điện | Đèn led panel 40W, 600x600x10mm trắng                                                       | Bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 1.231.636 |         |             |            |              |              |
| 658 | Vật tư ngành điện | Đèn led panel 40W, 1200x300x10mm trắng                                                      | Bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 1.437.818 |         |             |            |              |              |
| 659 | Vật tư ngành điện | Đèn led EXIT 1 mặt                                                                          | Bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 1.290.545 |         |             |            |              |              |
| 660 | Vật tư ngành điện | Đèn led EXIT 2 mặt                                                                          | Bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 1.332.545 |         |             |            |              |              |
| 661 | Vật tư ngành điện | Đèn chiếu sáng khẩn cấp                                                                     | Bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 1.015.364 |         |             |            |              |              |
| 662 | Vật tư ngành điện | Đèn led chống nước 20w                                                                      | Bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 616.818   |         |             |            |              |              |
| 663 | Vật tư ngành điện | Đèn led chống nước 40w                                                                      | Bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 963.000   |         |             |            |              |              |
| 664 | Vật tư ngành điện | Đèn led panel lớp học CR >95, UGR < 16 600x600                                              | Bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 1.745.182 |         |             |            |              |              |
| 665 | Vật tư ngành điện | Đèn led panel lớp học CR >95, UGR < 16 1200x300                                             | Bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 1.891.091 |         |             |            |              |              |
|     |                   | 4. Công ty TNHH TMDV XNK Khai Phát                                                          |        |                                        |          |          |         |                 |            |         |        |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
|     |                   | Đèn đường LED, mã KME, chống sét 10KV, hiệu suất phát quang ≤ 120 lm/W, IP66)               |        |                                        |          |          |         |                 |            |         |        |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
| 666 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KME 20W (1 cấp; 20W-29W)                                                      | Bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 1.980.000 |         |             |            |              |              |
| 667 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KME 30W (1 cấp; 30W-39W)                                                      | Bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 2.200.000 |         |             |            |              |              |
| 668 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KME 40W (1 cấp; 40W-49W)                                                      | Bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 2.420.000 |         |             |            |              |              |
| 669 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KME 50W (1 cấp; 50W-59W)                                                      | Bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 2.750.000 |         |             |            |              |              |
| 670 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KME 65W (dimming; 60W-79W)                                                    | Bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 3.190.000 |         |             |            |              |              |
| 671 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KME 100W (dimming; 80W-109W)                                                  | Bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 4.400.000 |         |             |            |              |              |
| 672 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KME 150W (dimming; 110W-159W)                                                 | Bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 5.500.000 |         |             |            |              |              |
| 673 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KME 200W (dimming; 160W-209W)                                                 | Bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 6.600.000 |         |             |            |              |              |
| 674 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KME 250W (dimming; 210W-250W)                                                 | Bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 7.920.000 |         |             |            |              |              |
|     |                   | Đèn đường LED, mã KMF, (Chống sét 10KV,Hiệu suất phát quang ≤ 130 lm/W, IP66)               |        |                                        |          |          |         |                 |            |         |        |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
| 675 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMF 20W (1 cấp; 20W-29W)                                                      | Bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 2.200.000 |         |             |            |              |              |
| 676 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMF 30W (1 cấp; 30W-39W)                                                      | Bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 2.420.000 |         |             |            |              |              |
| 677 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMF 40W (1 cấp; 40W-49W)                                                      | Bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 2.640.000 |         |             |            |              |              |
| 678 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMF 50W (1 cấp; 50W-59W)                                                      | Bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 2.860.000 |         |             |            |              |              |
| 679 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMF 65W (dimming; 60W-79W)                                                    | Bộ     |                                        |          |          |         |                 | **         |         |        |        |         |            |            | 3.190.000 |         |             |            |              |              |
|     |                   | Đèn đường LED, mã KLN, chống sét 10KV, hiệu suất phát quang ≤ 135 lm/W,IP66, bảo hành 5 năm |        |                                        |          |          |         |                 |            |         |        |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |

| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                                                                    | Đơn vị | thuật/ quy cách/<br>nhà sản xuất/ xuất<br>xứ | Quy<br>cách | sản<br>xuất | Xuất<br>xứ | kện<br>thương<br>mại | Vận<br>chuyển | Ghi<br>chú | Mỹ Tho | Cái Bè | Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | Châu Thành | Tân Phước  | Chợ Gạo | Gò Công<br>Tây | Tx.Gò Công | Gò Công<br>Đông | Tân Phú<br>Đông |  |
|-----|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------|-------------|-------------|------------|----------------------|---------------|------------|--------|--------|---------|------------|------------|------------|---------|----------------|------------|-----------------|-----------------|--|
| [1] | [2]               | [3]                                                                                                                           | [4]    | [4]                                          | [5]         | [6]         | [7]        | [8]                  | [9]           | [10]       | [11]   | [12]   | [13]    | [14]       | [15]       | [16]       | [17]    | [18]           | [19]       | [20]            | [21]            |  |
| 680 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KLN 40W (1 cấp; 40W-59W)                                                                                        | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 3.190.000  |         |                |            |                 |                 |  |
| 681 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KLN 60W (2 cấp; 60W-79W)                                                                                        | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 3.800.000  |         |                |            |                 |                 |  |
| 682 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KLN 80W (2 cấp; 80W-99W)                                                                                        | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 5.940.000  |         |                |            |                 |                 |  |
| 683 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KLN 100W (2 cấp; 100W-119W)                                                                                     | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 6.820.000  |         |                |            |                 |                 |  |
| 684 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KLN 120W (2 cấp; 120W-129W)                                                                                     | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 7.480.000  |         |                |            |                 |                 |  |
|     |                   | Đèn đường LED, mã KMN, chống sét 10KV, hiệu suất phát quang < 140 lm/W, IP66, bảo hành 5 năm                                  |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |        |        |         |            |            |            |         |                |            |                 |                 |  |
| 685 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMN 30W (dimming; 30W-39W)                                                                                      | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 3.740.000  |         |                |            |                 |                 |  |
| 686 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMN 40W (dimming; 40W-49W)                                                                                      | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 3.960.000  |         |                |            |                 |                 |  |
| 687 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMN 50W (dimming; 50W-59W)                                                                                      | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 4.290.000  |         |                |            |                 |                 |  |
| 688 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMN 60W (dimming; 60W-79W)                                                                                      | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 4.400.000  |         |                |            |                 |                 |  |
| 689 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMN 80W (dimming; 80W-99W)                                                                                      | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 6.160.000  |         |                |            |                 |                 |  |
| 690 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMN 100W (dimming; 100W-119W)                                                                                   | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 7.150.000  |         |                |            |                 |                 |  |
| 691 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMN 120W (dimming; 120W-129W)                                                                                   | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 7.810.000  |         |                |            |                 |                 |  |
| 692 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMN 150W (dimming; 150W-179W)                                                                                   | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 8.250.000  |         |                |            |                 |                 |  |
| 693 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMN 180W (dimming; 180W-199W)                                                                                   | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 9.790.000  |         |                |            |                 |                 |  |
| 694 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMN 200W (dimming; 200W-219W)                                                                                   | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 11.000.000 |         |                |            |                 |                 |  |
|     |                   | Đèn đường LED, mã KMK, hiệu Khaphaco, chống sét 10KV, hiệu suất phát quang ≥ 140 lm/W,IP66, bảo hành 5 năm                    |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |        |        |         |            |            |            |         |                |            |                 |                 |  |
| 695 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMK 30W (dimming; 30W-39W)                                                                                      | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 3.450.000  |         |                |            |                 |                 |  |
| 696 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMK 40W (dimming; 40W-49W)                                                                                      | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 3.740.000  |         |                |            |                 |                 |  |
| 697 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMK 50W (dimming; 50W-59W)                                                                                      | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 3.960.000  |         |                |            |                 |                 |  |
| 698 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMK 60W (dimming; 60W-79W)                                                                                      | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 4.070.000  |         |                |            |                 |                 |  |
| 699 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMK 80W (dimming; 80W-99W)                                                                                      | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 6.270.000  |         |                |            |                 |                 |  |
| 700 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMK 100W (dimming; 100W-119W)                                                                                   | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 7.260.000  |         |                |            |                 |                 |  |
| 701 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMK 120W (dimming; 120W-129W)                                                                                   | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 8.140.000  |         |                |            |                 |                 |  |
| 702 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMK 150W (dimming; 150W-179W)                                                                                   | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 8.470.000  |         |                |            |                 |                 |  |
| 703 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMK 180W (dimming; 180W-199W)                                                                                   | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 10.340.000 |         |                |            |                 |                 |  |
| 704 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMK 200W (dimming; 200W-219W)                                                                                   | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 11.880.000 |         |                |            |                 |                 |  |
| 705 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMK 225W (dimming; 220W-230W)                                                                                   | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 13.200.000 |         |                |            |                 |                 |  |
|     |                   | Đèn đường LED Năng Lượng Mặt Trời, mã KMY, 1 cấp; Tấm pin Polycrystalline/Bộ pin lưu trữ LiFePO4 Lithium 3.2V, thời gian: sạc |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |        |        |         |            |            |            |         |                |            |                 |                 |  |
| 706 | Vật tư ngành điện | Đèn đường NLMT LED KMY -60W                                                                                                   | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 5.940.000  |         |                |            |                 |                 |  |
| 707 | Vật tư ngành điện | Đèn đường NLMT LED KMY -80W                                                                                                   | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 6.820.000  |         |                |            |                 |                 |  |
| 708 | Vật tư ngành điện | Đèn đường NLMT LED KMY -100W                                                                                                  | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 7.590.000  |         |                |            |                 |                 |  |
|     |                   | Đèn đường LED Năng Lượng Mặt Trời, mã YSCH72, dimming 3 cấp; Tấm pin Monocrystalline/Bộ pin lưu trữ LiFePO4 Lithium 12.8      |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |        |        |         |            |            |            |         |                |            |                 |                 |  |
| 709 | Vật tư ngành điện | Đèn đường NLMT LED YSCD72-40W                                                                                                 | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 12.100.000 |         |                |            |                 |                 |  |
| 710 | Vật tư ngành điện | Đèn đường NLMT LED YSCD72-60W                                                                                                 | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 16.800.000 |         |                |            |                 |                 |  |
| 711 | Vật tư ngành điện | Đèn đường NLMT LED YSCD72-80W                                                                                                 | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 18.150.000 |         |                |            |                 |                 |  |
| 712 | Vật tư ngành điện | Đèn đường NLMT LED YSCD72-100W                                                                                                | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 20.500.000 |         |                |            |                 |                 |  |
| 713 | Vật tư ngành điện | Đèn đường NLMT LED YSCD72-120W                                                                                                | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 23.650.000 |         |                |            |                 |                 |  |
| 714 | Vật tư ngành điện | Đèn đường NLMT LED YSCD72-140W                                                                                                | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 28.600.000 |         |                |            |                 |                 |  |
|     |                   | Đèn pha LED Năng Lượng Mặt Trời, mã MLC, Tấm pin Polycrystalline/Bộ pin lưu trữ LiFePO4 Lithium 3.2V; Thời gian: sạc 4-6 giờ  |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |        |        |         |            |            |            |         |                |            |                 |                 |  |
| 715 | Vật tư ngành điện | Đèn pha NLMT LED KMLC-40W                                                                                                     | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 2.090.000  |         |                |            |                 |                 |  |
| 716 | Vật tư ngành điện | Đèn pha NLMT LED KMLC-60W                                                                                                     | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 2.750.000  |         |                |            |                 |                 |  |
| 717 | Vật tư ngành điện | Đèn pha NLMT LED KMLC-100W                                                                                                    | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 3.960.000  |         |                |            |                 |                 |  |
| 718 | Vật tư ngành điện | Đèn pha NLMT LED KMLC-150W                                                                                                    | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 5.390.000  |         |                |            |                 |                 |  |
| 719 | Vật tư ngành điện | Đèn pha NLMT LED KMLC-200W                                                                                                    | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 6.490.000  |         |                |            |                 |                 |  |
| 720 | Vật tư ngành điện | Đèn pha NLMT LED KMLC-300W                                                                                                    | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 7.150.000  |         |                |            |                 |                 |  |
|     |                   | Đèn pha LED, mã KMLA (Hiệu suất phát quang ≥ 100 lm/W, IP66, bảo hành 3 năm)                                                  |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |        |        |         |            |            |            |         |                |            |                 |                 |  |
| 721 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED KMLA-10W                                                                                                          | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 295.000    |         |                |            |                 |                 |  |
| 722 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED KMLA-20W                                                                                                          | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 396.000    |         |                |            |                 |                 |  |
| 723 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED KMLA-30W                                                                                                          | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 539.000    |         |                |            |                 |                 |  |
| 724 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED KMLA-50W                                                                                                          | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 649.000    |         |                |            |                 |                 |  |
| 725 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED KMLA-70W                                                                                                          | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 979.000    |         |                |            |                 |                 |  |
| 726 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED KMLA-100W                                                                                                         | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 1.155.000  |         |                |            |                 |                 |  |
| 727 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED KMLA-150W                                                                                                         | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 1.540.000  |         |                |            |                 |                 |  |
| 728 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED KMLA-200W                                                                                                         | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 1.760.000  |         |                |            |                 |                 |  |
| 729 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED KMLA-300W                                                                                                         | Bộ     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 2.310.000  |         |                |            |                 |                 |  |
|     |                   | (Hiệu suất phát quang ≥ 135 lm/W, IP66, bảo hành 5 năm)                                                                       |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |        |        |         |            |            |            |         |                |            |                 |                 |  |

| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                                                                           | Đơn vị | thuat/ quy cach/<br>nhà sản xuất/ xuất<br>xứ | Quy<br>cách | sản<br>xuất | Xuất<br>xứ | kiện<br>thương<br>mại | Vận<br>chuyển | Ghi<br>chú | Mỹ Tho | Cái Bè | Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | Châu Thành | Tân Phước  | Chợ Gạo | Gò Công<br>Tây | Tx.Gò Công | Gò Công<br>Đông | Tân Phú<br>Đông |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------|-------------|-------------|------------|-----------------------|---------------|------------|--------|--------|---------|------------|------------|------------|---------|----------------|------------|-----------------|-----------------|
| [1] | [2]               | [3]                                                                                                                                  | [4]    | [4]                                          | [5]         | [6]         | [7]        | [8]                   | [9]           | [10]       | [11]   | [12]   | [13]    | [14]       | [15]       | [16]       | [17]    | [18]           | [19]       | [20]            | [21]            |
| 730 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED công suất cao KMLB-50W                                                                                                   | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 4.620.000  |         |                |            |                 |                 |
| 731 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED công suất cao KMLB-100W                                                                                                  | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 5.720.000  |         |                |            |                 |                 |
| 732 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED công suất cao KMLB-200W                                                                                                  | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 6.600.000  |         |                |            |                 |                 |
| 733 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED công suất cao KMLB-300W                                                                                                  | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 8.250.000  |         |                |            |                 |                 |
| 734 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED công suất cao KMLB-400W                                                                                                  | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 9.680.000  |         |                |            |                 |                 |
| 735 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED công suất cao KMLB-500W                                                                                                  | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 12.100.000 |         |                |            |                 |                 |
| 736 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED công suất cao KMLB-600W                                                                                                  | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 15.180.000 |         |                |            |                 |                 |
| 737 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED công suất cao KMLB-800W                                                                                                  | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 18.700.000 |         |                |            |                 |                 |
| 738 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED công suất cao KMLB-900W                                                                                                  | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 20.900.000 |         |                |            |                 |                 |
| 739 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED công suất cao KMLB-1000W                                                                                                 | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 23.100.000 |         |                |            |                 |                 |
|     |                   | <b>Tủ điện chiếu sáng và Thiết bị điều khiển tủ điện qua m</b>                                                                       | Bộ     |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |            |         |                |            |                 |                 |
| 740 | Vật tư ngành điện | Thiết bị phát 3G Wifi Modem (gói cước 3G, 5 Năm)                                                                                     | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 5.720.000  |         |                |            |                 |                 |
| 741 | Vật tư ngành điện | Timer sử dụng Smart Phone + phụ kiện                                                                                                 | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 2.750.000  |         |                |            |                 |                 |
| 742 | Vật tư ngành điện | Tủ composite điều khiển chiếu sáng (500x300x200) gồm                                                                                 | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 4.620.000  |         |                |            |                 |                 |
|     |                   | <b>Tủ điện chiếu sáng và Thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS</b>                                                          |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |            |         |                |            |                 |                 |
| 743 | Vật tư ngành điện | Tủ điện điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS (40A-                                                                                  | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 63.800.000 |         |                |            |                 |                 |
| 744 | Vật tư ngành điện | Tủ điện điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS (50A-                                                                                  | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 66.800.000 |         |                |            |                 |                 |
| 745 | Vật tư ngành điện | Tủ điện điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS (70A-                                                                                  | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 71.500.000 |         |                |            |                 |                 |
| 746 | Vật tư ngành điện | Thiết bị điều khiển thông minh trung tâm GPRS                                                                                        | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 45.650.000 |         |                |            |                 |                 |
| 747 | Vật tư ngành điện | Thiết bị điều khiển thông minh lắp trong đèn đường LED                                                                               | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 2.365.000  |         |                |            |                 |                 |
|     |                   | <b>Đèn đường LED thông minh, mã KMS, kết nối về bộ điều khiển trung tâm ;Chống sét 10KV,Hiệu suất phát quang ≥ 145 lm/W, IP66, l</b> |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |            |         |                |            |                 |                 |
| 748 | Vật tư ngành điện | 60W (dimming 60W-79W)                                                                                                                | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 10.780.000 |         |                |            |                 |                 |
| 749 | Vật tư ngành điện | 80W (dimming 80W-99W)                                                                                                                | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 12.100.000 |         |                |            |                 |                 |
| 750 | Vật tư ngành điện | 100W (dimming 100W-119W)                                                                                                             | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 12.980.000 |         |                |            |                 |                 |
| 751 | Vật tư ngành điện | 120W (dimming 120W-129W)                                                                                                             | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 13.750.000 |         |                |            |                 |                 |
| 752 | Vật tư ngành điện | 150W (dimming 150W-179W)                                                                                                             | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 15.400.000 |         |                |            |                 |                 |
| 753 | Vật tư ngành điện | 180W (dimming 180W-199W)                                                                                                             | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 17.600.000 |         |                |            |                 |                 |
| 754 | Vật tư ngành điện | 200W (dimming 200W-219W)                                                                                                             | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 18.480.000 |         |                |            |                 |                 |
| 755 | Vật tư ngành điện | 225W (dimming 220W-230W)                                                                                                             | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 20.900.000 |         |                |            |                 |                 |
|     |                   | <b>5. Công ty TNHH SX-TM &amp; DV Đại Quang Phát</b>                                                                                 |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |            |         |                |            |                 |                 |
|     |                   | <b>Đèn Led (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)</b>                                                                       |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |            |         |                |            |                 |                 |
| 756 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led Nikkon Mura S 40W                                                                                                      | bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 6.450.000  |         |                |            |                 |                 |
| 757 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led Nikkon Mura M 60W                                                                                                      | bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 7.350.000  |         |                |            |                 |                 |
| 758 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led Nikkon Mura M 80W                                                                                                      | bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 8.100.000  |         |                |            |                 |                 |
| 759 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led Nikkon Mura L 100W                                                                                                     | bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 9.900.000  |         |                |            |                 |                 |
| 760 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led Nikkon Mura L 120W                                                                                                     | bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 10.725.000 |         |                |            |                 |                 |
| 761 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led Nikkon Mura L 150W                                                                                                     | bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 13.500.000 |         |                |            |                 |                 |
| 762 | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W                                                                                              | bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 13.125.000 |         |                |            |                 |                 |
| 763 | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 150W                                                                                              | bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 14.775.000 |         |                |            |                 |                 |
| 764 | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 200W                                                                                              | bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 16.425.000 |         |                |            |                 |                 |
| 765 | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 250W                                                                                              | bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 22.275.000 |         |                |            |                 |                 |
| 766 | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 300W                                                                                              | bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 23.925.000 |         |                |            |                 |                 |
| 767 | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 350W                                                                                              | bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 25.575.000 |         |                |            |                 |                 |
|     |                   | <b>Đèn tín hiệu giao thông</b>                                                                                                       |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |            |         |                |            |                 |                 |
| 768 | Vật tư ngành điện | Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan                                                                                                  | bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 12.225.000 |         |                |            |                 |                 |
| 769 | Vật tư ngành điện | Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan                                                                                                  | bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 14.850.000 |         |                |            |                 |                 |
| 770 | Vật tư ngành điện | Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan                                                                                                   | bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 4.125.000  |         |                |            |                 |                 |
| 771 | Vật tư ngành điện | Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan                                                                                                   | bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 4.425.000  |         |                |            |                 |                 |
| 772 | Vật tư ngành điện | Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan                                                                                                      | bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 6.975.000  |         |                |            |                 |                 |
| 773 | Vật tư ngành điện | Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan                                                                                                 | bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 9.000.000  |         |                |            |                 |                 |
| 774 | Vật tư ngành điện | Đèn THGT đèn lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan                                                                                          | bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 14.025.000 |         |                |            |                 |                 |
| 775 | Vật tư ngành điện | Đèn THGT đèn lùi vuông 400x600 - Taiwan                                                                                              | bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 14.700.000 |         |                |            |                 |                 |
| 776 | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển THGT 2 pha                                                                                                             | bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 33.825.000 |         |                |            |                 |                 |
| 777 | Vật tư ngành điện | Dù che tủ điều khiển                                                                                                                 | bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 9.700.000  |         |                |            |                 |                 |
| 778 | Vật tư ngành điện | Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù                                                                                                        | bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 4.050.000  |         |                |            |                 |                 |
|     |                   | <b>Đèn năng lượng mặt trời</b>                                                                                                       |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |            |         |                |            |                 |                 |
| 779 | Vật tư ngành điện | Nikkon RA 365 30W 5700K                                                                                                              | bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 14.625.000 |         |                |            |                 |                 |
| 780 | Vật tư ngành điện | Nikkon RA 365 60W 5700K                                                                                                              | bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 23.250.000 |         |                |            |                 |                 |

| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                                          | Đơn vị                   | thuật/ quy cách/<br>nhà sản xuất/ xuất<br>xứ                                                                                                         | Quy<br>cách         | sản<br>xuất | Xuat<br>xứ | kien<br>thương<br>mại | Vận<br>chuyển | Ghi<br>chú | Mỹ Tho | Cái Bè | Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | Châu Thành | Tân Phước | Chợ Gạo     | Gò Công<br>Tây | Tx.Gò Công | Gò Công<br>Đông | Tân Phú<br>Đông |  |
|-----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------|------------|-----------------------|---------------|------------|--------|--------|---------|------------|------------|-----------|-------------|----------------|------------|-----------------|-----------------|--|
| [1] | [2]               | [3]                                                                                                 | [4]                      | [4]                                                                                                                                                  | [5]                 | [6]         | [7]        | [8]                   | [9]           | [10]       | [11]   | [12]   | [13]    | [14]       | [15]       | [16]      | [17]        | [18]           | [19]       | [20]            | [21]            |  |
| 781 | Vật tư ngành điện | Nikkon RA 365 80W 5700K                                                                             | bộ                       |                                                                                                                                                      |                     |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           | 28.425.000  |                |            |                 |                 |  |
|     |                   | <b>Thiết bị kiểm soát</b>                                                                           |                          |                                                                                                                                                      |                     |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |             |                |            |                 |                 |  |
| 782 | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát 200 bộ đèn                                       | tủ                       |                                                                                                                                                      |                     |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           | 127.500.000 |                |            |                 |                 |  |
| 783 |                   | Vật tư ngành điện                                                                                   | Bộ thu phát tín hiệu LCU | cái                                                                                                                                                  |                     |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           | 8.850.000   |                |            |                 |                 |  |
|     |                   | <b>6. Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Xây dựng Thiên Minh</b>                                 |                          |                                                                                                                                                      |                     |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |             |                |            |                 |                 |  |
|     |                   | <b>Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W</b>    |                          |                                                                                                                                                      |                     |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |             |                |            |                 |                 |  |
| 784 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 60W-69W                                                                | Bộ                       | ISO 9001:2015<br><br>ISO 14001:2015<br>IES LM79, LM80                                                                                                |                     |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           | 8.896.300   |                |            |                 |                 |  |
| 785 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W-79W                                                                | Bộ                       |                                                                                                                                                      |                     |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |             | 9.475.455      |            |                 |                 |  |
| 786 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W-89W                                                                | Bộ                       |                                                                                                                                                      |                     |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |             | 9.835.200      |            |                 |                 |  |
| 787 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W-99W                                                                | Bộ                       |                                                                                                                                                      |                     |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |             | 10.285.000     |            |                 |                 |  |
| 788 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W-109W                                                              | Bộ                       |                                                                                                                                                      |                     |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |             | 10.857.000     |            |                 |                 |  |
| 789 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 110W-119W                                                              | Bộ                       |                                                                                                                                                      |                     |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |             | 11.330.000     |            |                 |                 |  |
| 790 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W-129W                                                              | Bộ                       |                                                                                                                                                      |                     |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |             | 11.868.000     |            |                 |                 |  |
| 791 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 130W-139W                                                              | Bộ                       |                                                                                                                                                      | TCVN 10485:2015     |             |            |                       |               | **         |        |        |         |            |            |           |             | 12.560.000     |            |                 |                 |  |
| 792 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 140W-149W                                                              | Bộ                       |                                                                                                                                                      | (IEC 62717:2014)    |             |            |                       |               | **         |        |        |         |            |            |           |             | 13.280.000     |            |                 |                 |  |
| 793 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W-159W                                                              | Bộ                       |                                                                                                                                                      | TCVN 7590-1:2006    |             |            |                       |               | **         |        |        |         |            |            |           |             | 13.875.000     |            |                 |                 |  |
| 794 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 160W-169W                                                              | Bộ                       | (IEC 61347-1:2003)                                                                                                                                   |                     |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           | 14.750.000  |                |            |                 |                 |  |
| 795 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 170W-179W                                                              | Bộ                       | TCVN 9892:2013                                                                                                                                       |                     |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           | 15.200.000  |                |            |                 |                 |  |
| 796 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 180W-189W                                                              | Bộ                       | (IEC 62384:2011)                                                                                                                                     |                     |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           | 15.580.000  |                |            |                 |                 |  |
| 797 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 190W-199W                                                              | Bộ                       | TCVN 8241-4-                                                                                                                                         |                     |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           | 15.930.000  |                |            |                 |                 |  |
| 798 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 200W-209W                                                              | Bộ                       | 5:2009                                                                                                                                               |                     |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           | 16.460.000  |                |            |                 |                 |  |
| 799 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 210W-219W                                                              | Bộ                       | (IEC 61000-4-                                                                                                                                        |                     |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           | 17.260.000  |                |            |                 |                 |  |
| 800 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 220W-229W                                                              | Bộ                       | 5:2005)                                                                                                                                              |                     |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           | 17.760.000  |                |            |                 |                 |  |
| 801 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 230W-239W                                                              | Bộ                       |                                                                                                                                                      |                     |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           | 18.350.000  |                |            |                 |                 |  |
| 802 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 240W-249W                                                              | Bộ                       |                                                                                                                                                      |                     |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           | 18.880.000  |                |            |                 |                 |  |
| 803 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 250W-265W                                                              | Bộ                       |                                                                                                                                                      |                     |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           | 19.600.000  |                |            |                 |                 |  |
|     |                   | <b>Bộ đèn đường SUPERLUX LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W</b> |                          |                                                                                                                                                      |                     |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |             |                |            |                 |                 |  |
| 804 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 50W-59W                                                                   | Bộ                       | ISO 9001:2015<br>ISO 14001:2015<br>IES LM79, LM80<br><br>QCVN 07-<br>7:2016/BXD<br>TCVN 7722-1:2009<br>(IEC 60598-1:2008),<br>TCVN 7722-2-<br>3:2007 |                     |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           | 7.300.000   |                |            |                 |                 |  |
| 805 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 60W-69W                                                                   | Bộ                       |                                                                                                                                                      |                     |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |             | 7.800.000      |            |                 |                 |  |
| 806 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 70W-79W                                                                   | Bộ                       |                                                                                                                                                      |                     |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |             | 8.300.000      |            |                 |                 |  |
| 807 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 80W-89W                                                                   | Bộ                       |                                                                                                                                                      |                     |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |             | 8.900.000      |            |                 |                 |  |
| 808 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 90W-99W                                                                   | Bộ                       |                                                                                                                                                      |                     |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |             | 9.400.000      |            |                 |                 |  |
| 809 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 100W-109W                                                                 | Bộ                       |                                                                                                                                                      |                     |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |             | 9.900.000      |            |                 |                 |  |
| 810 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 110W-119W                                                                 | Bộ                       |                                                                                                                                                      |                     |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |             | 10.400.000     |            |                 |                 |  |
| 811 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 120W-129W                                                                 | Bộ                       |                                                                                                                                                      | TCVN 7722-1:2009    |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |             | 11.250.000     |            |                 |                 |  |
| 812 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 130W-139W                                                                 | Bộ                       |                                                                                                                                                      | (IEC 60598-1:2008), |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |             | 11.760.000     |            |                 |                 |  |
| 813 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 140W-149W                                                                 | Bộ                       |                                                                                                                                                      | TCVN 7722-2-        |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |             | 12.250.000     |            |                 |                 |  |
| 814 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 150W-160W                                                                 | Bộ                       | 3:2007                                                                                                                                               |                     |             |            | **                    |               |            |        |        |         |            |            |           | 13.100.000  |                |            |                 |                 |  |
| 815 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 165W-180W                                                                 | Bộ                       |                                                                                                                                                      |                     |             |            | **                    |               |            |        |        |         |            |            |           | 13.600.000  |                |            |                 |                 |  |
|     |                   | <b>Bộ đèn đường CARINA LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.</b>        |                          |                                                                                                                                                      |                     |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |             |                |            |                 |                 |  |
| 816 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARINA LED 30W-39W                                                                     | Bộ                       | ISO 9001:2015<br>ISO 14001:2015<br>IES LM79, LM80<br><br>QCVN 07-<br>7:2016/BXD<br>TCVN 7722-1:2009<br>(IEC 60598-1:2008),<br>TCVN 7722-2-<br>3:2007 |                     |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           | 5.720.000   |                |            |                 |                 |  |
| 817 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARINA LED 40W-49W                                                                     | Bộ                       |                                                                                                                                                      |                     |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |             | 6.080.000      |            |                 |                 |  |
| 818 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARINA LED 50W-59W                                                                     | Bộ                       |                                                                                                                                                      |                     |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |             | 6.660.000      |            |                 |                 |  |
| 819 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARINA LED 60W-69W                                                                     | Bộ                       |                                                                                                                                                      |                     |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |             | 7.290.000      |            |                 |                 |  |
| 820 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARINA LED 70W-79W                                                                     | Bộ                       |                                                                                                                                                      |                     |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |             | 7.990.000      |            |                 |                 |  |
| 821 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARINA LED 80W-89W                                                                     | Bộ                       |                                                                                                                                                      |                     |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |             | 8.600.000      |            |                 |                 |  |
| 822 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARINA LED 90W-99W                                                                     | Bộ                       |                                                                                                                                                      |                     |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |             | 8.960.000      |            |                 |                 |  |
| 823 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARINA LED 100W-109W                                                                   | Bộ                       |                                                                                                                                                      |                     |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |             | 9.400.000      |            |                 |                 |  |
| 824 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARINA LED 110W-119W                                                                   | Bộ                       |                                                                                                                                                      |                     |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |             | 9.750.000      |            |                 |                 |  |
| 825 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARINA LED 120W-129W                                                                   | Bộ                       |                                                                                                                                                      | TCVN 7722-1:2009    |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |             | 10.680.000     |            |                 |                 |  |
| 826 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARINA LED 130W-139W                                                                   | Bộ                       |                                                                                                                                                      | (IEC 60598-1:2008), |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |             | 11.360.000     |            |                 |                 |  |
| 827 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARINA LED 140W-149W                                                                   | Bộ                       |                                                                                                                                                      | TCVN 7722-2-        |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |             | 12.150.000     |            |                 |                 |  |
| 828 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARINA LED 150W-159W                                                                   | Bộ                       |                                                                                                                                                      | 3:2007              |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |             | 12.570.000     |            |                 |                 |  |
| 829 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARINA LED 160W-169W                                                                   | Bộ                       |                                                                                                                                                      |                     |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |             | 13.960.000     |            |                 |                 |  |
| 830 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARINA LED 170W-179W                                                                   | Bộ                       |                                                                                                                                                      |                     |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |             | 14.800.000     |            |                 |                 |  |
| 831 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARINA LED 180W-189W                                                                   | Bộ                       |                                                                                                                                                      |                     |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |             | 16.730.000     |            |                 |                 |  |
| 832 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARINA LED 190W-200W                                                                   | Bộ                       |                                                                                                                                                      |                     |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |             | 17.200.000     |            |                 |                 |  |

| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                                   | Đơn vị | thuat/ quy cach/<br>nhà sản xuất/ xuất<br>xứ | Quy<br>cách | sản<br>xuất | Xuat<br>xứ | kiện<br>thương<br>mại | Vận<br>chuyển | Ghi<br>chú | Mỹ Tho | Cái Bè | Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | Châu Thành | Tân Phước  | Chợ Gạo | Gò Công<br>Tây | Tx.Gò Công | Gò Công<br>Đông | Tân Phú<br>Đông |
|-----|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------|-------------|-------------|------------|-----------------------|---------------|------------|--------|--------|---------|------------|------------|------------|---------|----------------|------------|-----------------|-----------------|
| [1] | [2]               | [3]                                                                                          | [4]    | [4]                                          | [5]         | [6]         | [7]        | [8]                   | [9]           | [10]       | [11]   | [12]   | [13]    | [14]       | [15]       | [16]       | [17]    | [18]           | [19]       | [20]            | [21]            |
|     |                   | <b>Bộ đèn đường O'STAR LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.</b> |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |            |         |                |            |                 |                 |
| 833 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường O'STAR LED 40W-49W                                                              | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 6.850.000  |         |                |            |                 |                 |
| 834 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường O'STAR LED 50W-59W                                                              | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 7.350.000  |         |                |            |                 |                 |
| 835 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường O'STAR LED 60W-69W                                                              | Bộ     | ISO 9001:2015                                |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 7.850.000  |         |                |            |                 |                 |
| 836 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường O'STAR LED 70W-79W                                                              | Bộ     | ISO 14001:2015                               |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 8.350.000  |         |                |            |                 |                 |
| 837 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường O'STAR LED 80W-89W                                                              | Bộ     | IES LM79, LM80                               |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 8.950.000  |         |                |            |                 |                 |
| 838 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường O'STAR LED 90W-99W                                                              | Bộ     | QCVN 07-                                     |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 9.450.000  |         |                |            |                 |                 |
| 839 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường O'STAR LED 100W-109W                                                            | Bộ     | 7:2016/BXD                                   |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 9.950.000  |         |                |            |                 |                 |
| 840 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường O'STAR LED 110W-119W                                                            | Bộ     | TCVN 7722-1:2009                             |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 10.450.000 |         |                |            |                 |                 |
| 841 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường O'STAR LED 120W-129W                                                            | Bộ     | (IEC 60598-1:2008),                          |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 11.300.000 |         |                |            |                 |                 |
| 842 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường O'STAR LED 130W-139W                                                            | Bộ     | TCVN 7722-2-                                 |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 11.730.000 |         |                |            |                 |                 |
| 843 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường O'STAR LED 140W-149W                                                            | Bộ     | 3:2007                                       |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 12.280.000 |         |                |            |                 |                 |
| 844 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường O'STAR LED 150W-159W                                                            | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 13.150.000 |         |                |            |                 |                 |
| 845 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường O'STAR LED 160W-169W                                                            | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 13.650.000 |         |                |            |                 |                 |
| 846 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường O'STAR LED 170W-179W                                                            | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 14.650.000 |         |                |            |                 |                 |
| 847 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường O'STAR LED 180W-189W                                                            | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 15.370.000 |         |                |            |                 |                 |
| 848 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường O'STAR LED 190W-200W                                                            | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 15.960.000 |         |                |            |                 |                 |
|     |                   | <b>Bộ đèn pha MISUN LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.</b>    |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |            |         |                |            |                 |                 |
| 849 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha MISUN LED 120W-150W                                                               | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 16.300.000 |         |                |            |                 |                 |
| 850 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha MISUN LED 160W-190W                                                               | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 18.750.000 |         |                |            |                 |                 |
| 851 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha MISUN LED 200W-230W                                                               | Bộ     | ISO 9001:2015                                |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 19.700.000 |         |                |            |                 |                 |
| 852 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha MISUN LED 240W-270W                                                               | Bộ     | ISO 14001:2015                               |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 21.600.000 |         |                |            |                 |                 |
| 853 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha MISUN LED 280W-310W                                                               | Bộ     | (IEC 60598-1:2008),                          |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 23.200.000 |         |                |            |                 |                 |
| 854 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha MISUN LED 320W-350W                                                               | Bộ     | TCVN 7722-2-                                 |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 24.700.000 |         |                |            |                 |                 |
| 855 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha MISUN LED 360W-400W                                                               | Bộ     | 3:2007                                       |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 26.800.000 |         |                |            |                 |                 |
| 856 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha MISUN LED 420W-450W                                                               | Bộ     | (IEC 60598-2-                                |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 27.700.000 |         |                |            |                 |                 |
| 857 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha MISUN LED 460W-510W                                                               | Bộ     | 3:2002)                                      |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 28.600.000 |         |                |            |                 |                 |
| 858 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha MISUN LED 520W-600W                                                               | Bộ     | TCVN 10885-                                  |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 30.700.000 |         |                |            |                 |                 |
| 859 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha MISUN LED 620W-700W                                                               | Bộ     | 1:2015                                       |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 32.800.000 |         |                |            |                 |                 |
| 860 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha MISUN LED 720W-800W                                                               | Bộ     | (IEC 62722-2-                                |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 34.900.000 |         |                |            |                 |                 |
| 861 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha MISUN LED 820W-900W                                                               | Bộ     | 1:2014)                                      |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 37.000.000 |         |                |            |                 |                 |
| 862 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha MISUN LED 920W-1000W                                                              | Bộ     | TCVN 10885-2-                                |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 39.100.000 |         |                |            |                 |                 |
|     |                   | <b>Tủ điện chiếu sáng GPRS và Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh</b>                        |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |            |         |                |            |                 |                 |
| 863 | Vật tư ngành điện | Bộ điều khiển thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG                                                | Bộ     | QCVN                                         |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 2.450.000  |         |                |            |                 |                 |
| 864 | Vật tư ngành điện | Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G                                                   | Bộ     | 12:2015/BTTTT                                |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 46.800.000 |         |                |            |                 |                 |
| 865 | Vật tư ngành điện | Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A                                                                  | Bộ     | QCVN                                         |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 67.300.000 |         |                |            |                 |                 |
| 866 | Vật tư ngành điện | Tủ điện chiếu sáng GPRS 75A                                                                  | Bộ     | TCVN                                         |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 72.600.000 |         |                |            |                 |                 |
| 867 | Vật tư ngành điện | Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước TMC-3S/6A-10A IP68                                             | Bộ     | 6592-2:2009                                  |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 1.510.000  |         |                |            |                 |                 |
| 868 | Vật tư ngành điện | Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B1 IP68                                                  | Bộ     | 6950-1:2007                                  |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 210.000    |         |                |            |                 |                 |
| 869 | Vật tư ngành điện | Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B2/B3 IP68                                               | Bộ     | 4255:2008                                    |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 420.000    |         |                |            |                 |                 |
|     |                   | <b>7. Công ty TNHH XD TM Tín Lợi</b>                                                         |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |            |         |                |            |                 |                 |
|     |                   | <b>Đèn LED RILEX, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66</b>         |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |            |         |                |            |                 |                 |
| 870 | Vật tư ngành điện | Đèn LED RILEX 30W: Chip LED: NICHIA, PHILIPS, bộ nguồn Philips, MeanWell,                    | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 3.500.000  |         |                |            |                 |                 |
| 871 | Vật tư ngành điện | Đèn LED RILEX 40W: bộ nguồn 01 cấp                                                           | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 3.800.000  |         |                |            |                 |                 |
| 872 | Vật tư ngành điện | Đèn LED RILEX 50W: bộ nguồn 01 cấp,                                                          | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 4.100.000  |         |                |            |                 |                 |
| 873 | Vật tư ngành điện | Đèn LED RILEX 60W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp                                                | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 4.150.000  |         |                |            |                 |                 |
| 874 | Vật tư ngành điện | Đèn LED RILEX 70W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp                                                | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 4.929.000  |         |                |            |                 |                 |
| 875 | Vật tư ngành điện | Đèn LED RILEX 80W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp                                                | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 5.905.500  |         |                |            |                 |                 |
| 876 | Vật tư ngành điện | Đèn LED RILEX 90W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp                                                | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 6.045.000  |         |                |            |                 |                 |
| 877 | Vật tư ngành điện | Đèn LED RILEX 100W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp                                               | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 6.835.500  |         |                |            |                 |                 |
| 878 | Vật tư ngành điện | Đèn LED RILEX 120W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp                                               | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 7.579.500  |         |                |            |                 |                 |
| 879 | Vật tư ngành điện | Đèn LED RILEX 150W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp                                               | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 7.905.000  |         |                |            |                 |                 |
| 880 | Vật tư ngành điện | Đèn LED RILEX 160W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp                                               | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 8.881.500  |         |                |            |                 |                 |
| 881 | Vật tư ngành điện | Đèn LED RILEX 180W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp                                               | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 9.625.500  |         |                |            |                 |                 |
| 882 | Vật tư ngành điện | Đèn LED RILEX 185W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp                                               | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 10.230.000 |         |                |            |                 |                 |
| 883 | Vật tư ngành điện | Đèn LED RILEX 195W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp                                               | Bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 10.695.000 |         |                |            |                 |                 |

| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị | thuyết/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Quy cách | sản xuất | Xuất xứ | kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Mỹ Tho     | Cái Bè | Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | Châu Thành | Tân Phước | Chợ Gạo | Gò Công Tây | Tx.Gò Công | Gò Công Đông | Tân Phú Đông |
|-----|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------------------|----------|----------|---------|-----------------|------------|---------|------------|--------|---------|------------|------------|-----------|---------|-------------|------------|--------------|--------------|
| [1] | [2]               | [3]                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | [4]    | [4]                                     | [5]      | [6]      | [7]     | [8]             | [9]        | [10]    | [11]       | [12]   | [13]    | [14]       | [15]       | [16]      | [17]    | [18]        | [19]       | [20]         | [21]         |
| 884 | Vật tư ngành điện | Đèn LED RILEX 200W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ     |                                         |          |          |         |                 | **         |         | 11.206.500 |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
|     |                   | Bộ đèn đường led kết nối thông minh, Đèn đường thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Dimming vô cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành. Bộ cơ cấu chấp hành nhận lệnh điều khiển từ trung tâm kết nối qua sóng RF. Bộ nguồn Driver Philips có chức năng kết nối phần mềm điều khiển về trung tâm. Độ kín: IP 66                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |        |                                         |          |          |         |                 |            |         |            |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
| 885 | Vật tư ngành điện | Công suất 60W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Bộ     |                                         |          |          |         |                 | **         |         | 12.462.000 |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
| 886 | Vật tư ngành điện | Công suất 70W. Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bộ     |                                         |          |          |         |                 | **         |         | 12.834.000 |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
| 887 | Vật tư ngành điện | Công suất 90W. Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bộ     |                                         |          |          |         |                 | **         |         | 13.624.500 |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
| 888 | Vật tư ngành điện | Công suất 100W. Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Bộ     |                                         |          |          |         |                 | **         |         | 13.717.500 |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
| 889 | Vật tư ngành điện | Công suất 120W. Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Bộ     |                                         |          |          |         |                 | **         |         | 14.694.000 |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
| 890 | Vật tư ngành điện | Công suất 150W. Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Bộ     |                                         |          |          |         |                 | **         |         | 16.275.000 |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
| 891 | Vật tư ngành điện | Công suất 180W. Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Bộ     |                                         |          |          |         |                 | **         |         | 18.414.000 |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
| 892 | Vật tư ngành điện | Công suất 210W. Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Bộ     |                                         |          |          |         |                 | **         |         | 19.530.000 |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
| 893 | Vật tư ngành điện | Công suất 250W. Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Bộ     |                                         |          |          |         |                 | **         |         | 26.040.000 |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
| 894 |                   | Tủ điều khiển kết nối thông minh. Tủ điều khiển GPRS kèm bộ xử lý thông minh điều khiển trên App điện thoại hoặc Web. Cho phép điều khiển một cách linh động từ điều khiển riêng lẻ từng đèn hoặc điều khiển theo tuyến đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Bộ     |                                         |          |          |         |                 | **         |         | 69.750.000 |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
|     | Vật tư ngành điện |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |        |                                         |          |          |         |                 |            |         |            |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
|     |                   | <b>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |        |                                         |          |          |         |                 | **         |         |            |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
| 895 | Vật tư ngành điện | Đèn LED RILEX 40W - 50W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Bộ     |                                         |          |          |         |                 | **         |         | 13.200.000 |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
| 896 | Vật tư ngành điện | Đèn LED RILEX 60W - 70W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Bộ     |                                         |          |          |         |                 | **         |         | 18.600.000 |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
| 897 | Vật tư ngành điện | Đèn LED RILEX 80W - 90W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Bộ     |                                         |          |          |         |                 | **         |         | 21.200.000 |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
| 898 | Vật tư ngành điện | Đèn LED RILEX 100W - 120W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Bộ     |                                         |          |          |         |                 | **         |         | 23.500.000 |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
| 899 | Vật tư ngành điện | Đèn LED RILEX 130W - 150W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Bộ     |                                         |          |          |         |                 | **         |         | 25.800.000 |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
|     |                   | <b>Phần trụ đèn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |        |                                         |          |          |         |                 | **         |         |            |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
| 900 |                   | Trụ đèn cao 6m dây 3mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Trụ    |                                         |          |          |         |                 | **         |         | 6.277.500  |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
| 901 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn cao 6m dây 3mm+ cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Trụ    |                                         |          |          |         |                 | **         |         | 7.114.500  |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
|     | Vật tư ngành điện | <del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M</del><br><del>Đ</del> |        |                                         |          |          |         |                 |            |         |            |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |

| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                                         | Đơn vị | thuyết/ quy cách/<br>nhà sản xuất/ xuất<br>xứ | Quy<br>cách | sản<br>xuất | Xuất<br>xứ | kien<br>thương<br>mại | Vận<br>chuyển | Ghi<br>chú | Mỹ Tho      | Cái Bè | Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | Châu Thành | Tân Phước | Chợ Gạo | Gò Công<br>Tây | Tx.Gò Công | Gò Công<br>Đông | Tân Phú<br>Đông |  |
|-----|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------------------------|-------------|-------------|------------|-----------------------|---------------|------------|-------------|--------|---------|------------|------------|-----------|---------|----------------|------------|-----------------|-----------------|--|
| [1] | [2]               | [3]                                                                                                | [4]    | [4]                                           | [5]         | [6]         | [7]        | [8]                   | [9]           | [10]       | [11]        | [12]   | [13]    | [14]       | [15]       | [16]      | [17]    | [18]           | [19]       | [20]            | [21]            |  |
| 912 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn cao 11m dây 4mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78 | Trụ    |                                               |             |             |            |                       | **            |            | 9.876.600   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 913 |                   | Trụ đèn cao 11m dây 4mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78 | Trụ    |                                               |             |             |            |                       | **            |            | 10.881.000  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 914 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn cao 11m dây 4mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78  | Trụ    |                                               |             |             |            |                       | **            |            | 11.718.000  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 915 |                   | Trụ đèn cao 12m dây 4mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78 | Trụ    |                                               |             |             |            |                       | **            |            | 12.555.000  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 916 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn cao 12m dây 4mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m                                             | Trụ    |                                               |             |             |            |                       | **            |            | 13.810.500  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 917 |                   | Trụ đèn cao 12m dây 4mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m                                              | Trụ    |                                               |             |             |            |                       | **            |            | 14.647.500  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 918 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn cao 14m + xà bắt đèn pha                                                                   | Trụ    |                                               |             |             |            |                       | **            |            | 27.435.000  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 919 | Vật tư ngành điện | Trụ đa giác nâng hạ cao 20m + dàn đèn di động                                                      | Trụ    |                                               |             |             |            |                       | **            |            | 188.325.000 |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 920 | Vật tư ngành điện | Trụ đa giác nâng hạ cao 25m + dàn đèn di động                                                      | Trụ    |                                               |             |             |            |                       | **            |            | 243.660.000 |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 921 | Vật tư ngành điện | Trụ đa giác nâng hạ cao 17m + dàn đèn di động                                                      | Trụ    |                                               |             |             |            |                       | **            |            | 121.365.000 |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 922 | Vật tư ngành điện | Trụ đa giác nâng hạ cao 17m + dàn đèn cố định                                                      | Trụ    |                                               |             |             |            |                       | **            |            | 62.775.000  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
|     |                   | <b>Trụ đèn tín hiệu giao thông</b>                                                                 |        |                                               |             |             |            |                       |               |            |             |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 923 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED THGT 3xD100 ( xanh - đỏ - vàng )                                                        | Bộ     |                                               |             |             |            |                       | **            |            | 5.115.000   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 924 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED THGT 3xD200 ( xanh - đỏ - vàng )                                                        | Bộ     |                                               |             |             |            |                       | **            |            | 9.114.000   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 925 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED THGT 3xD300 ( xanh - đỏ - vàng )                                                        | Bộ     |                                               |             |             |            |                       | **            |            | 11.067.000  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 926 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED THGT 3xD300 Mũi tên ( xanh - đỏ - vàng )                                                | Bộ     |                                               |             |             |            |                       | **            |            | 11.067.000  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 927 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED THGT chữ thập 1xD300                                                                    | Bộ     |                                               |             |             |            |                       | **            |            | 3.255.000   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 928 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED THGT 1xD300 Đi bộ ( Xanh -đỏ )                                                          | Bộ     |                                               |             |             |            |                       | **            |            | 4.743.000   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 929 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED THGT đèn lùi 500x600mm ( xanh - đỏ - vàng )                                             | Bộ     |                                               |             |             |            |                       | **            |            | 14.415.000  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 930 | Vật tư ngành điện | Trụ THGT cao 6,3m vươn 6m                                                                          | Trụ    |                                               |             |             |            |                       | **            |            | 17.205.000  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 931 | Vật tư ngành điện | Trụ THGT cao 6,3m vươn 12m                                                                         | Trụ    |                                               |             |             |            |                       | **            |            | 90.814.500  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 932 | Vật tư ngành điện | Đèn THGT chớp vàng D300 tấm pin NLMT 50W                                                           | Bộ     |                                               |             |             |            |                       | **            |            | 14.415.000  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 933 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn cao 3,7m Lắp đèn chớp vàng D300                                                            | Trụ    |                                               |             |             |            |                       | **            |            | 9.765.000   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 934 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn cao 4,9m vươn 3,7m Lắp đèn chớp vàng D300                                                  | Trụ    |                                               |             |             |            |                       | **            |            | 18.507.000  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 935 | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển THGT - Vĩ Xứ Lý                                                                      | Tủ     |                                               |             |             |            |                       | **            |            | 32.550.000  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 936 | Vật tư ngành điện | Dù Composit D2000                                                                                  | Bộ     |                                               |             |             |            |                       | **            |            | 7.905.000   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
|     |                   | <b>Trụ trang trí</b>                                                                               |        |                                               |             |             |            |                       |               |            |             |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 937 | Vật tư ngành điện | Trụ trang trí DC06 bóng LED/Compact: 18W/20W                                                       | Trụ    |                                               |             |             |            |                       | **            |            | 11.346.000  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 938 | Vật tư ngành điện | Trụ trang trí DC07 bóng LED/Compact: 18W/20W                                                       | Trụ    |                                               |             |             |            |                       | **            |            | 14.415.000  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 939 | Vật tư ngành điện | Trụ trang trí DC05 bóng LED/Compact: 18W/20W                                                       | Trụ    |                                               |             |             |            |                       | **            |            | 19.065.000  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 940 | Vật tư ngành điện | Trụ trang trí NOVO bóng LED/Compact: 18W/20W                                                       | Trụ    |                                               |             |             |            |                       | **            |            | 10.230.000  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 941 | Vật tư ngành điện | Trụ trang trí Sư Tử bóng LED/Compact: 18W/20W                                                      | Trụ    |                                               |             |             |            |                       | **            |            | 20.925.000  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 942 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn trang trí 1 bóng Led 60W                                                                   | Trụ    |                                               |             |             |            |                       | **            |            | 18.135.000  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 943 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn trang trí 1 bóng Led 30W                                                                   | Trụ    |                                               |             |             |            |                       | **            |            | 16.275.000  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 944 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn trang trí 4 bóng Led 20W                                                                   | Trụ    |                                               |             |             |            |                       | **            |            | 19.065.000  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 945 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn trang trí 4 bóng Compact 20W                                                               | Trụ    |                                               |             |             |            |                       | **            |            | 17.205.000  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
|     |                   | <b>Tủ điện chiếu sáng</b>                                                                          |        |                                               |             |             |            |                       |               |            |             |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 946 | Vật tư ngành điện | Tủ điện chiếu sáng 900x600x350 50A-100A có mái che                                                 | Tủ     |                                               |             |             |            |                       | **            |            | 19.530.000  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
|     |                   | <b>Khung móng trụ chiếu sáng</b>                                                                   |        |                                               |             |             |            |                       |               |            |             |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 947 | Vật tư ngành điện | M24x300x300x950                                                                                    | Khung  |                                               |             |             |            |                       | **            |            | 1.441.500   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 948 | Vật tư ngành điện | M24x300x300x750                                                                                    | Khung  |                                               |             |             |            |                       | **            |            | 1.255.500   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 949 | Vật tư ngành điện | M24x240x240x600                                                                                    | Khung  |                                               |             |             |            |                       | **            |            | 883.500     |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 950 | Vật tư ngành điện | M16x260x260x500                                                                                    | Khung  |                                               |             |             |            |                       | **            |            | 725.400     |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 951 | Vật tư ngành điện | M16x240x240x550                                                                                    | Khung  |                                               |             |             |            |                       | **            |            | 744.000     |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 952 | Vật tư ngành điện | M16x340x340x500                                                                                    | Khung  |                                               |             |             |            |                       | **            |            | 837.000     |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
|     |                   | <b>8. Công ty TNHH SX TM KT &amp; XD Hưng Thịnh - Nhân hiệu LHT Lighting</b>                       |        |                                               |             |             |            |                       |               |            |             |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
|     |                   | Bộ Đèn Led chiếu sáng LHT Lighting, dim 5 cs                                                       |        |                                               |             |             |            |                       |               |            |             |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |

| STT  | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                              | Đơn vị | thuat/ quy cách/<br>nhà sản xuất/ xuất<br>xứ | Quy<br>cách | sản<br>xuất | Xuất<br>xứ | kien<br>thương<br>mại | Vận<br>chuyển | Ghi<br>chú | Mỹ Tho     | Cái Bè | Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | Châu Thành | Tân Phước | Chợ Gạo | Gò Công<br>Tây | Tx.Gò Công | Gò Công<br>Đông | Tân Phú<br>Đông |
|------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------|-------------|-------------|------------|-----------------------|---------------|------------|------------|--------|---------|------------|------------|-----------|---------|----------------|------------|-----------------|-----------------|
| [1]  | [2]               | [3]                                                                                     | [4]    | [4]                                          | [5]         | [6]         | [7]        | [8]                   | [9]           | [10]       | [11]       | [12]   | [13]    | [14]       | [15]       | [16]      | [17]    | [18]           | [19]       | [20]            | [21]            |
| 953  | Vật tư ngành điện | 60W - 90W                                                                               | bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 6.250.000  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 954  | Vật tư ngành điện | 100W                                                                                    | bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 8.450.000  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 955  | Vật tư ngành điện | 120W                                                                                    | bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 10.250.000 |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 956  | Vật tư ngành điện | 150W                                                                                    | bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 11.150.000 |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|      |                   | Đèn Đường Năng Lượng Mặt Trời LHT Lighting LHT - SKY500, điều khiển công suất có remode |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |            |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 957  | Vật tư ngành điện | 60W - 90W                                                                               | bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 15.350.000 |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 958  | Vật tư ngành điện | 100W - 150W                                                                             | bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 16.725.000 |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 959  | Vật tư ngành điện | 150W -180W                                                                              | bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 18.179.000 |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 960  | Vật tư ngành điện | 300W                                                                                    | bộ     |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 19.982.000 |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| VIII |                   | VẬT TƯ NƯỚC                                                                             |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |            |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|      |                   | 1. Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất hệ inch                                                |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |            |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 961  | Vật tư ngành nước | Ống Ø21 dày 1,7mm                                                                       | m      | ATSM 2241<br>TCVN 8491:2011<br>ISO 1452:2009 |             |             |            |                       | **            |            | 8.800      |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 962  | Vật tư ngành nước | Ống Ø27 dày 1,9mm                                                                       | m      |                                              |             |             |            |                       | **            | 12.400     |            |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 963  | Vật tư ngành nước | Ống Ø34 dày 2,1mm                                                                       | m      |                                              |             |             |            |                       | **            | 17.400     |            |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 964  | Vật tư ngành nước | Ống Ø42 dày 2,1mm                                                                       | m      |                                              |             |             |            |                       | **            | 23.000     |            |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 965  | Vật tư ngành nước | Ống Ø49 dày 2,5mm                                                                       | m      |                                              |             |             |            |                       | **            | 30.100     |            |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 966  | Vật tư ngành nước | Ống Ø60 dày 2,5mm                                                                       | m      |                                              |             |             |            |                       | **            | 37.700     |            |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 967  | Vật tư ngành nước | Ống Ø76 dày 3,0mm                                                                       | m      |                                              |             |             |            |                       | **            | 57.900     |            |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 968  | Vật tư ngành nước | Ống Ø90 dày 3,0mm                                                                       | m      |                                              |             |             |            |                       | **            | 69.600     |            |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 969  | Vật tư ngành nước | Ống Ø114 dày 3,5mm                                                                      | m      |                                              |             |             |            |                       | **            | 99.600     |            |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 970  | Vật tư ngành nước | Ống Ø140 dày 3,5mm                                                                      | m      |                                              |             |             |            |                       | **            | 129.800    |            |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 971  | Vật tư ngành nước | Ống Ø168 dày 4,5mm                                                                      | m      | **                                           | 191.600     |             |            |                       |               |            |            |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 972  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 710 PN10                                                                    | m      | ISO 4427-2-2007                              |             |             |            |                       | **            |            | 6.586.500  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 973  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 500 PN10                                                                    | m      |                                              |             |             |            |                       | **            | 3.210.600  |            |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 974  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 450 PN10                                                                    | m      |                                              |             |             |            |                       | **            | 2.511.900  |            |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 975  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 400 PN10                                                                    | m      |                                              |             |             |            |                       | **            | 1.982.600  |            |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 976  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 315 PN10                                                                    | m      |                                              |             |             |            |                       | **            | 1.232.600  |            |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 977  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 225 PN10                                                                    | m      |                                              |             |             |            |                       | **            | 628.800    |            |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 978  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 160 PN10                                                                    | m      |                                              |             |             |            |                       | **            | 319.400    |            |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 979  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 50 PN10                                                                     | m      |                                              |             |             |            |                       | **            | 32.100     |            |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|      |                   | 2. Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam (hệ mét)                              |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |            |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 972  | Vật tư ngành nước | Ống Ø21 dày 1,6mm                                                                       | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 10.100     |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 973  | Vật tư ngành nước | Ống Ø27 dày 1,6mm                                                                       | m      |                                              |             |             |            |                       | **            | 11.500     |            |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 974  | Vật tư ngành nước | Ống Ø34 dày 2,0mm                                                                       | m      |                                              |             |             |            |                       | **            | 17.700     |            |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 975  | Vật tư ngành nước | Ống Ø42 dày 2,0mm                                                                       | m      |                                              |             |             |            |                       | **            | 22.600     |            |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 976  | Vật tư ngành nước | Ống Ø48 dày 2,3mm                                                                       | m      |                                              |             |             |            |                       | **            | 27.300     |            |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 977  | Vật tư ngành nước | Ống Ø60 dày 2,9mm                                                                       | m      |                                              |             |             |            |                       | **            | 47.200     |            |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 978  | Vật tư ngành nước | Ống Ø90 dày 3,5mm                                                                       | m      |                                              |             |             |            |                       | **            | 79.700     |            |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 979  | Vật tư ngành nước | Ống Ø110 dày 4,2mm                                                                      | m      |                                              |             |             |            |                       | **            | 124.800    |            |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 980  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 710 PN10                                                                    | m      |                                              |             |             |            |                       | **            | 6.586.364  |            |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 981  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 500 PN10                                                                    | m      |                                              |             |             |            |                       | **            | 3.026.455  |            |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 982  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 450 PN10                                                                    | m      | **                                           | 2.433.727   |             |            |                       |               |            |            |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 983  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 400 PN10                                                                    | m      | **                                           | 1.926.000   |             |            |                       |               |            |            |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 984  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 315 PN10                                                                    | m      | **                                           | 1.192.727   |             |            |                       |               |            |            |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 985  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 225 PN10                                                                    | m      | **                                           | 606.727     |             |            |                       |               |            |            |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 986  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 160 PN10                                                                    | m      | **                                           | 312.909     |             |            |                       |               |            |            |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 987  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 50 PN10                                                                     | m      | **                                           | 30.818      |             |            |                       |               |            |            |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|      |                   | 3. Công ty CP Nhựa Bình Minh hệ Inch                                                    |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |            |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 988  | Vật tư ngành nước | Ống Ø21 dày 1,7mm                                                                       | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            | 9.000      |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 989  | Vật tư ngành nước | Ống Ø27 dày 1,9mm                                                                       | m      |                                              |             |             |            |                       | **            | 13.900     |            |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |

| STT   | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu                                  | Đơn vị | thuật/ quy cách/<br>nhà sản xuất/ xuất<br>xứ | Quy<br>cách | sản<br>xuất | Xuất<br>xứ | kiện<br>thương<br>mại | Vận<br>chuyển | Ghi<br>chú | Mỹ Tho | Cái Bè | Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | Châu Thành | Tân Phước | Chợ Gạo | Gò Công<br>Tây | Tx.Gò Công | Gò Công<br>Đông | Tân Phú<br>Đông |  |  |  |  |
|-------|-------------------|-------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------|-------------|-------------|------------|-----------------------|---------------|------------|--------|--------|---------|------------|------------|-----------|---------|----------------|------------|-----------------|-----------------|--|--|--|--|
| [1]   | [2]               | [3]                                                         | [4]    | [4]                                          | [5]         | [6]         | [7]        | [8]                   | [9]           | [10]       | [11]   | [12]   | [13]    | [14]       | [15]       | [16]      | [17]    | [18]           | [19]       | [20]            | [21]            |  |  |  |  |
| 990   | Vật tư ngành nước | Ống Ø34 dày 2,2mm                                           | m      | TVCN 8491:2011<br>ISO 1452:2009              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 20.100    |         |                |            |                 |                 |  |  |  |  |
| 991   | Vật tư ngành nước | Ống Ø42 dày 2,2mm                                           | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 25.700          |  |  |  |  |
| 992   | Vật tư ngành nước | Ống Ø49 dày 2,5mm                                           | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 34.300          |  |  |  |  |
| 993   | Vật tư ngành nước | Ống Ø60 dày 2,5mm                                           | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 43.300          |  |  |  |  |
| 994   | Vật tư ngành nước | Ống Ø90 dày 3,5mm                                           | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 87.800          |  |  |  |  |
| 995   | Vật tư ngành nước | Ống Ø114 dày 4,5mm                                          | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 142.100         |  |  |  |  |
| 996   | Vật tư ngành nước | Ống Ø168 dày 4,5mm                                          | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 211.200         |  |  |  |  |
| 997   | Vật tư ngành nước | Ống Ø220 dày 5,6mm                                          | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 345.100         |  |  |  |  |
|       |                   | 4. Công ty CP Nhựa Minh Hùng                                |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |  |  |  |
| 998   | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 710 PN10                                        | m      | ISO 4427:2007<br>TCVN 7035:2008              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 6.586.500 |         |                |            |                 |                 |  |  |  |  |
| 999   | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 500 PN10                                        | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 2.974.000       |  |  |  |  |
| 1.000 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 450 PN10                                        | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 2.407.100       |  |  |  |  |
| 1.001 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 400 PN10                                        | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 1.899.900       |  |  |  |  |
| 1.002 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 315 PN10                                        | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 1.181.200       |  |  |  |  |
| 1.003 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 225 PN10                                        | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 605.800         |  |  |  |  |
| 1.004 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 160 PN10                                        | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 306.000         |  |  |  |  |
| 1.005 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 50 PN10                                         | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 30.400          |  |  |  |  |
|       |                   | 5. Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen                              |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |  |  |  |
| 1.006 | Vật tư ngành nước | Ống Ø21 dày 1,2mm                                           | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 6.400     |         |                |            |                 |                 |  |  |  |  |
| 1.007 | Vật tư ngành nước | Ống Ø27 dày 1,6mm                                           | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 11.000          |  |  |  |  |
| 1.008 | Vật tư ngành nước | Ống Ø34 dày 1,6mm                                           | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 14.100          |  |  |  |  |
| 1.009 | Vật tư ngành nước | Ống Ø42 dày 1,8mm                                           | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 19.900          |  |  |  |  |
| 1.010 | Vật tư ngành nước | Ống Ø49 dày 1,8mm                                           | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 22.800          |  |  |  |  |
| 1.011 | Vật tư ngành nước | Ống Ø60 dày 1,6mm                                           | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 25.600          |  |  |  |  |
| 1.012 | Vật tư ngành nước | Ống Ø90 dày 2,0mm                                           | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 47.500          |  |  |  |  |
| 1.013 | Vật tư ngành nước | Ống Ø114 dày 2,6mm                                          | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 79.600          |  |  |  |  |
| 1.014 | Vật tư ngành nước | Ống Ø140 dày 3,5mm                                          | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 134.200         |  |  |  |  |
| 1.015 | Vật tư ngành nước | Ống Ø168 dày 3,5mm                                          | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 164.000         |  |  |  |  |
| 1.016 | Vật tư ngành nước | Ống Ø220 dày 5,0mm                                          | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 280.500         |  |  |  |  |
| 1.017 | Vật tư ngành nước | Ống Ø315 dày 6,2mm                                          | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 551.500         |  |  |  |  |
| 1.018 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 500 PN10                                        | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 3.210.600       |  |  |  |  |
| 1.019 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 450 PN10                                        | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 27.630.901      |  |  |  |  |
| 1.020 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 400 PN10                                        | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 1.982.600       |  |  |  |  |
| 1.021 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 315 PN10                                        | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 1.232.600       |  |  |  |  |
| 1.022 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 225 PN10                                        | m      | **                                           |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            | 628.800   |         |                |            |                 |                 |  |  |  |  |
| 1.023 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 160 PN10                                        | m      | **                                           |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            | 319.400   |         |                |            |                 |                 |  |  |  |  |
| 1.024 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 50 PN10                                         | m      | **                                           |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            | 32.100    |         |                |            |                 |                 |  |  |  |  |
|       |                   | 6. Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai                            |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |  |  |  |
| 1.025 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 710 PN10                                        | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 6.566.600 |         |                |            |                 |                 |  |  |  |  |
| 1.026 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 500 PN10                                        | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 3.017.380       |  |  |  |  |
| 1.027 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 450 PN10                                        | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 2.426.430       |  |  |  |  |
| 1.028 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 400 PN10                                        | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 1.920.220       |  |  |  |  |
| 1.029 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 315 PN10                                        | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 1.189.150       |  |  |  |  |
| 1.030 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 225 PN10                                        | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 604.910         |  |  |  |  |
| 1.031 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 160 PN10                                        | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 311.970         |  |  |  |  |
| 1.032 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 50 PN10                                         | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 | 30.730          |  |  |  |  |
| IX    |                   | VẬT TƯ SƠN                                                  |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |  |  |  |
|       |                   | 1. Sơn Seamaster (nhà phân phối Công ty TNHH MTV Đoàn Thảo) |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |  |  |  |
| 1.033 | Sơn               | Sơn phủ nội thất PAN TEX Emulsion Paint (màu chuẩn)         | lít    | thùng 18 lít                                 |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 60.000    |         |                |            |                 |                 |  |  |  |  |
| 1.034 | Sơn               | Sơn phủ nội thất WIN TEX Emulsion Paint (màu thông d        | lít    | thùng 18 lít                                 |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 62.000    |         |                |            |                 |                 |  |  |  |  |
| 1.035 | Sơn               | Sơn phủ ngoại thất Weather pro acryllexterior wall finish   | lít    | thùng 18 lít                                 |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 125.000   |         |                |            |                 |                 |  |  |  |  |
| 1.036 | Sơn               | Weather Pro wall sealer -Interior - Sơn lót nội thất        | lít    | thùng 18 lít                                 |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 70.000    |         |                |            |                 |                 |  |  |  |  |
| 1.037 | Sơn               | Weather Pro wall sealer -Exterior - Sơn lót ngoại thất      | lít    | thùng 18 lít                                 |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 118.000   |         |                |            |                 |                 |  |  |  |  |

| STT   | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu                            | Đơn vị | thuat/ quy cach/<br>nhà sản xuất/ xuất<br>xứ | Quy<br>cách | sản<br>xuất | Xuất<br>xứ | kện<br>thương<br>mại | Vận<br>chuyển | Ghi<br>chú | Mỹ Tho | Cái Bè | Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | Châu Thành | Tân Phước | Chợ Gạo | Gò Công<br>Tây | Tx.Gò Công | Gò Công<br>Đông | Tân Phú<br>Đông |
|-------|---------------|-------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------|-------------|-------------|------------|----------------------|---------------|------------|--------|--------|---------|------------|------------|-----------|---------|----------------|------------|-----------------|-----------------|
| [1]   | [2]           | [3]                                                   | [4]    | [4]                                          | [5]         | [6]         | [7]        | [8]                  | [9]           | [10]       | [11]   | [12]   | [13]    | [14]       | [15]       | [16]      | [17]    | [18]           | [19]       | [20]            | [21]            |
| 1.038 | Sơn           | Nice N Easi Plaster (Bột trét nội thất)               | kg     | bao 40 kg                                    |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 8.075     |         |                |            |                 |                 |
| 1.039 | Sơn           | Nice N Easi Plaster(Bột trét ngoại thất )             | kg     | bao 40 kg                                    |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 9.045     |         |                |            |                 |                 |
| 1.040 | Sơn           | Superjet - sơn kim loại màu chuẩn                     | lít    | lon 450 ml                                   |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 184.444   |         |                |            |                 |                 |
| 1.041 | Sơn           | Superjet - sơn kim loại màu chuẩn                     | lít    | lon 800 ml                                   |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 177.500   |         |                |            |                 |                 |
| 1.042 | Sơn           | Superjet - sơn kim loại màu chuẩn                     | lít    | lon 3 lít                                    |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 165.000   |         |                |            |                 |                 |
| 1.043 | Sơn           | Sơn lót chống rỉ, ăn mòn màu đỏ/đen                   | lít    | lon 800 ml                                   |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 136.250   |         |                |            |                 |                 |
| 1.044 | Sơn           | Sơn lót chống rỉ, ăn mòn màu đỏ/đen                   | lít    | lon 3 lít                                    |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 122.000   |         |                |            |                 |                 |
| 1.045 | Sơn           | Sơn lót chống rỉ, ăn mòn màu đỏ/đen                   | lít    | thùng 5 lít                                  |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 121.600   |         |                |            |                 |                 |
| 1.046 | Sơn           | Sơn lót chống rỉ, ăn mòn màu xám                      | lít    | lon 800 ml                                   |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 148.750   |         |                |            |                 |                 |
| 1.047 | Sơn           | Sơn lót chống rỉ, ăn mòn màu xám                      | lít    | lon 3 lít                                    |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 133.667   |         |                |            |                 |                 |
| 1.048 | Sơn           | Sơn lót chống rỉ, ăn mòn màu xám                      | lít    | thùng 5 lít                                  |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 133.400   |         |                |            |                 |                 |
| 1.049 | Sơn           | Woodstain - sơn gỗ bóng                               | lít    | lon 1 lít                                    |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 217.000   |         |                |            |                 |                 |
| 1.050 | Sơn           | Woodstain - sơn gỗ mờ                                 | lít    | lon 1 lít                                    |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 232.000   |         |                |            |                 |                 |
| 1.051 | Sơn           | Woodstain - sơn gỗ bóng                               | lít    | thùng 5 lít                                  |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 212.000   |         |                |            |                 |                 |
| 1.052 | Sơn           | Woodstain - sơn gỗ mờ                                 | lít    | thùng 5 lít                                  |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 232.000   |         |                |            |                 |                 |
|       |               | 2. Sơn Nippon                                         |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.053 | Sơn           | Bột trét nội thất Skimcoat nội thất                   | kg     | TCVN 6934:2001                               |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 12.300    |         |                |            |                 |                 |
| 1.054 | Sơn           | Bột trét ngoại thất Weathergard skimcoat hai sao      | kg     | TCCS 045:2011/NPV                            |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 15.280    |         |                |            |                 |                 |
| 1.055 | Sơn           | Bột trét Interior Skimcoat                            | kg     | TCCS 099:2018/NPV                            |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 12.300    |         |                |            |                 |                 |
| 1.056 | Sơn           | Bột trét Weatherbond Skimcoat                         | kg     | TCCS 095:2018/NPV                            |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 15.280    |         |                |            |                 |                 |
| 1.057 | Sơn           | Sơn lót chống kẽm ngoài nhà Super Matex Sealer        | lít    | TCCS 088:2018 NPV                            |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 157.400   |         |                |            |                 |                 |
| 1.058 | Sơn           | Sơn lót chống kẽm ngoài nhà Weatherbond Sealer        | lít    | TCCS 094:2018/NPV                            |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 265.400   |         |                |            |                 |                 |
| 1.059 | Sơn           | Sơn lót chống kẽm nội thất Matex Sealer               | lít    | TCCS 087:2018/NPV                            |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 98.600    |         |                |            |                 |                 |
| 1.060 | Sơn           | Sơn lót chống kẽm nội thất Interior Sealer            | kg     | TCCS 099:2018/NPV                            |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 98.600    |         |                |            |                 |                 |
| 1.061 | Sơn           | Sơn ngoài nhà Super Matex                             | lít    | QCVN 16:2019/BXD                             |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 189.000   |         |                |            |                 |                 |
| 1.062 | Sơn           | Sơn ngoài nhà Supergard                               | lít    | QCVN 16:2019/BXD                             |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 282.800   |         |                |            |                 |                 |
| 1.063 | Sơn           | Sơn ngoài nhà Super Litex                             | lít    | QCVN 16:2019/BXD                             |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 189.000   |         |                |            |                 |                 |
| 1.064 | Sơn           | Sơn trong nhà Matex                                   | lít    | QCVN 16:2019/BXD                             |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 115.110   |         |                |            |                 |                 |
| 1.065 | Sơn           | Sơn trong nhà Odour-less Crvt kháng khuẩn             | lít    | QCVN 16:2019/BXD                             |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 210.600   |         |                |            |                 |                 |
| 1.066 | Sơn           | Chống thấm Wp 100                                     | kg     | TCCS 025:2010/NPV                            |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 239.200   |         |                |            |                 |                 |
| 1.067 | Sơn           | Chống thấm Wp 200                                     | kg     | QCVN 16:2019/BXD                             |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 227.330   |         |                |            |                 |                 |
|       |               | 3. Sơn Infor                                          |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.068 | Sơn           | Sơn mịn nội thất E200 (22kg/thùng)                    | lít    | QCVN 16:2019/BXD                             |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 37.000    |         |                |            |                 |                 |
| 1.069 | Sơn           | Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (22kg/thùng)            | lít    | QCVN 16:2019/BXD                             |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 70.500    |         |                |            |                 |                 |
| 1.070 | Sơn           | Sơn nội thất bán bóng lau chùi hiệu quả A68           | lít    | QCVN 16:2019/BXD                             |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 142.000   |         |                |            |                 |                 |
| 1.071 | Sơn           | Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (18.6kg/thùng)        | lít    | QCVN 16:2019/BXD                             |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 208.000   |         |                |            |                 |                 |
| 1.072 | Sơn           | Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (22kg/thùng)          | lít    | QCVN 16:2019/BXD                             |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 96.800    |         |                |            |                 |                 |
| 1.073 | Sơn           | Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18,6kg/thùng)  | lít    | QCVN 16:2019/BXD                             |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 175.200   |         |                |            |                 |                 |
| 1.074 | Sơn           | Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (18,6kg/thùng)      | lít    | QCVN 16:2019/BXD                             |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 229.800   |         |                |            |                 |                 |
| 1.075 | Sơn           | Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (21kg/thùng)          | lít    | QCVN 16:2019/BXD                             |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 98.100    |         |                |            |                 |                 |
| 1.076 | Sơn           | Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (20kg/thùng)        | lít    | QCVN 16:2019/BXD                             |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 145.000   |         |                |            |                 |                 |
| 1.077 | Sơn           | Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18.2kg/thùng)      | lít    | QCVN 16:2019/BXD                             |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 155.600   |         |                |            |                 |                 |
| 1.078 | Sơn           | Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)              | kg     | TCVN 7239:2014                               |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 9.500     |         |                |            |                 |                 |
| 1.079 | Sơn           | Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao) | kg     | TCVN 7239:2014                               |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 11.300    |         |                |            |                 |                 |
|       |               | 4. Sơn Altrasoft                                      |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.080 | Sơn           | Sơn phủ ngoại thất Beryl                              | lít    | bao bì 18 lít                                |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 243.687   |         |                |            |                 |                 |
| 1.081 | Sơn           | Sơn phủ ngoại thất Amber                              | lít    | bao bì 18 lít                                |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 148.737   |         |                |            |                 |                 |
| 1.082 | Sơn           | Sơn phủ nội thất Beryl                                | lít    | bao bì 18 lít                                |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 128.535   |         |                |            |                 |                 |
| 1.083 | Sơn           | Sơn phủ nội thất Amber                                | lít    | bao bì 18 lít                                |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 67.677    |         |                |            |                 |                 |
| 1.084 | Sơn           | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất                         | lít    | bao bì 18 lít                                |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 194.697   |         |                |            |                 |                 |
| 1.085 | Sơn           | Sơn lót kháng kiềm nội thất                           | lít    | bao bì 18 lít                                |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 141.919   |         |                |            |                 |                 |

| STT   | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu                                         | Đơn vị | thuật/ quy cách/<br>nhà sản xuất/ xuất<br>xứ | Quy<br>cách | sản<br>xuất | Xuất<br>xứ | kien<br>thương<br>mại | Vận<br>chuyên | Ghi<br>chú | Mỹ Tho    | Cái Bè | Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | Châu Thành | Tân Phước | Chợ Gạo | Gò Công<br>Tây | Tx.Gò Công | Gò Công<br>Đông | Tân Phú<br>Đông |
|-------|---------------|--------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------|-------------|-------------|------------|-----------------------|---------------|------------|-----------|--------|---------|------------|------------|-----------|---------|----------------|------------|-----------------|-----------------|
| [1]   | [2]           | [3]                                                                | [4]    | [4]                                          | [5]         | [6]         | [7]        | [8]                   | [9]           | [10]       | [11]      | [12]   | [13]    | [14]       | [15]       | [16]      | [17]    | [18]           | [19]       | [20]            | [21]            |
| 1.086 | Sơn           | Chống thấm pha màu dành cho tường đứng, chống thấm, chống rêu mốc. | lít    | bao bì 18 lít                                |             |             |            |                       | **            |            | 173.182   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.087 |               | Chống thấm pha xi măng                                             | kg     | bao bì 20 kg                                 |             |             |            |                       | **            |            | 119.318   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.088 |               | Bột trét ngoại thất                                                | kg     | bao bì 40 kg                                 |             |             |            |                       | **            |            | 9.364     |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.089 |               | Bột trét nội thất                                                  | kg     | bao bì 40 kg                                 |             |             |            |                       | **            |            | 7.682     |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.090 |               | Keo chà ron Luxury                                                 | kg     | bao bì 1 kg                                  |             |             |            |                       | **            |            | 30.000    |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.091 |               | Keo chà ron perfect                                                | kg     | bao bì 1 kg                                  |             |             |            |                       | **            |            | 40.000    |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.092 |               | Keo dán gạch Luxury                                                | kg     | bao bì 25 kg                                 |             |             |            |                       | **            |            | 11.782    |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.093 |               | Keo dán gạch perfect                                               | kg     | bao bì 25 kg                                 |             |             |            |                       | **            |            | 19.636    |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|       |               | <b>5. Sơn Kova Nanopro</b>                                         |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |           |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.094 | Sơn           | Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)                         | bao    | TCVN 7239:2014                               |             |             |            |                       | **            |            | 473.636   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.095 | Sơn           | Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)                       | bao    | TCVN 7239:2014                               |             |             |            |                       | **            |            | 627.273   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.096 | Sơn           | Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)                               | thùng  | TCCS21:2018/                                 |             |             |            |                       | **            |            | 753.636   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.097 | Sơn           | Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)                             | thùng  | TCCS25:2018/<br>KOVANANOPRO                  |             |             |            |                       | **            |            | 935.455   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.098 |               | Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)      | thùng  | TCVN 8652:2020                               |             |             |            |                       | **            |            | 1.473.455 |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.099 | Sơn           | Sơn nội thất KOVA K-260 Plus (3,5 lít)                             | thùng  | QCVN<br>16:2019/BXD<br>TCVN 8652:2020        |             |             |            |                       | **            |            | 519.091   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.100 | Sơn           | Sơn nội thất KOVA VISTA++ (3,5 lít)                                | thùng  |                                              | **          |             | 301.818    |                       |               |            |           |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.101 | Sơn           | Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus (3,5 lít)                    | thùng  |                                              | **          |             | 840.909    |                       |               |            |           |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.102 | Sơn           | Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 Plus (3,5 lít)                      | thùng  |                                              | **          |             | 687.273    |                       |               |            |           |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.103 | Sơn           | Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus (3,5 lít)                           | thùng  |                                              | **          |             | 602.727    |                       |               |            |           |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.104 | Sơn           | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus (3,5 lít)                  | thùng  |                                              | **          |             | 902.727    |                       |               |            |           |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.105 | Sơn           | Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)                 | lon    | TCVN 12692:2020                              |             |             |            |                       | **            |            | 165.455   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|       |               | <b>6. Sơn L.Q Joton (sơn giao thông)</b>                           |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |           |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.106 | Sơn           | Sơn giao thông lót                                                 | kg     | TCVN 2102:2008                               |             |             |            |                       | **            |            | 105.455   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.107 | Sơn           | Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang                            | kg     | TCVN 8791:2011                               |             |             |            |                       | **            |            | 30.864    |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.108 | Sơn           | Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang                             | kg     | TCVN 8791:2011                               |             |             |            |                       | **            |            | 32.585    |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.109 | Sơn           | Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO                     | kg     | AASHTO                                       |             |             |            |                       | **            |            | 43.200    |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.110 | Sơn           | Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO                      | kg     | AASHTO                                       |             |             |            |                       | **            |            | 45.600    |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.111 | Sơn           | Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)                       | kg     | TCVN 8787-2011                               |             |             |            |                       | **            |            | 170.909   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.112 | Sơn           | Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)                         | kg     | TCVN 8787:2011                               |             |             |            |                       | **            |            | 212.727   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.113 | Sơn           | Sơn lót Epoxy gốc dầu                                              | kg     | QCVN 16:2019                                 |             |             |            |                       | **            |            | 199.091   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.114 | Sơn           | Sơn phủ Epoxy gốc dầu                                              | kg     | QCVN 16:2019                                 |             |             |            |                       | **            |            | 463.636   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|       |               | <b>7. Sơn Joton (sơn tường)</b>                                    |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |           |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.115 | Sơn           | Sơn lót nội thất Prosin                                            | kg     | TCVN 9001-2015                               |             |             |            |                       | **            |            | 72.261    |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.116 | Sơn           | Sơn lót ngoại thất Pros                                            | kg     | TCVN 9001-2015                               |             |             |            |                       | **            |            | 121.601   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.117 | Sơn           | Sơn nước nội thất Accord                                           | kg     | TCVN 9001-2015                               |             |             |            |                       | **            |            | 48.784    |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.118 | Sơn           | Sơn nước nội thất NEWFA                                            | kg     | TCVN 9001-2015                               |             |             |            |                       | **            |            | 71.605    |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.119 | Sơn           | Sơn JOTON - West                                                   | kg     | TCVN 9001-2015                               |             |             |            |                       | **            |            | 147.727   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.120 | Sơn           | Sơn Ngoại Thất Jony                                                | kg     | TCVN 9001-2015                               |             |             |            |                       | **            |            | 175.589   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.121 | Sơn           | Sơn Ngoại Thất Atom Super                                          | kg     | TCVN 9001-2015                               |             |             |            |                       | **            |            | 112.587   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.122 | Sơn           | Sơn CT-J-555 Góc nước có màu                                       | kg     | TCVN 9001-2015                               |             |             |            |                       | **            |            | 196.818   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.123 | Sơn           | Bột trét nội thất METTON Trong                                     | kg     | TCVN 9001-2015                               |             |             |            |                       | **            |            | 6.784     |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.124 | Sơn           | Bột trét ngoại thất METTON Ngoài                                   | kg     | TCVN 9001-2015                               |             |             |            |                       | **            |            | 8.932     |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|       |               | <b>8. Sơn Dulux</b>                                                |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |           |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.125 | Sơn           | Bột trét tường weathershield e1000                                 | kg     | TCVN 7239:2014                               |             |             |            |                       | **            |            | 14.643    |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.126 | Sơn           | Bột trét tường weathershield e1000 plus                            | kg     | TCVN 7239:2014                               |             |             |            |                       | **            |            | 14.375    |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.127 | Sơn           | Sơn lót ngoại thất chống kiềm e1000                                | lít    | TCVN 8652:2020                               |             |             |            |                       | **            |            | 184.688   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.128 | Sơn           | Sơn lót nội thất diamond a1000                                     | lít    | TCVN 8652:2020                               |             |             |            |                       | **            |            | 183.019   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.129 | Sơn           | Sơn ngoại thất weathershield flexx mờ                              | lít    | TCVN 8652:2020                               |             |             |            |                       | **            |            | 368.839   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.130 | Sơn           | Sơn ngoại thất weathershield oceanguard                            | lít    | TCVN 8652:2020                               |             |             |            |                       | **            |            | 358.351   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.131 | Sơn           | Sơn hiệu ứng dulux creation                                        | lít    | TCVN 8652:2020                               |             |             |            |                       | **            |            | 68.311    |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.132 | Sơn           | Sơn nội thất diamond care                                          | lít    | TCVN 8652:2020                               |             |             |            |                       | **            |            | 277.121   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |

| STT   | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                     | Đơn vị | thuật/ quy cac/<br>nhà sản xuất/ xuất<br>xứ | Quy<br>cách | sản<br>xuất | Xuất<br>xứ | kien<br>thương<br>mại | Vận<br>chuyển | Ghi<br>chú | Mỹ Tho  | Cái Bè | Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | Châu Thành | Tân Phước | Chợ Gạo | Gò Công<br>Tây | Tx.Gò Công | Gò Công<br>Đông | Tân Phú<br>Đông |
|-------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------|-------------|-------------|------------|-----------------------|---------------|------------|---------|--------|---------|------------|------------|-----------|---------|----------------|------------|-----------------|-----------------|
| [1]   | [2]           | [3]                                                                            | [4]    | [4]                                         | [5]         | [6]         | [7]        | [8]                   | [9]           | [10]       | [11]    | [12]   | [13]    | [14]       | [15]       | [16]      | [17]    | [18]           | [19]       | [20]            | [21]            |
| 1.133 | Sơn           | Sơn nội thất lau chùi cleanable                                                | lít    | TCVN 8652:2020                              |             |             |            |                       | **            |            | 98.631  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|       |               | 9. Sơn Cemcoats, Wacoat, Anhvietuc                                             |        |                                             |             |             |            |                       |               |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.134 | Sơn           | Sơn nội thất Cemcoats / Wacoat                                                 | lít    | 18 lít/Thùng                                |             |             |            |                       | **            |            | 43.000  |        |         | 43.000     |            |           |         | 43.000         | 43.000     | 43.000          |                 |
| 1.135 | Sơn           | Sơn ngoại thất Cemcoats / Wacoat                                               | lít    | 18 lít/Thùng                                |             |             |            |                       | **            |            | 76.000  |        |         | 76.000     |            |           |         | 76.000         | 76.000     | 76.000          |                 |
| 1.136 | Sơn           | Sơn cao cấp nội thất Cemcoats / Wacoat                                         | lít    | 18 lít/Thùng                                |             |             |            |                       | **            |            | 72.000  |        |         | 72.000     |            |           |         | 72.000         | 72.000     | 72.000          |                 |
| 1.137 | Sơn           | Sơn cấp nội thất Cemcoats / Wacoat (Lau chùi hiệu quả)                         | lít    | 18 lít/Thùng                                |             |             |            |                       | **            |            | 125.000 |        |         | 125.000    |            |           |         | 125.000        | 125.000    | 125.000         |                 |
| 1.138 | Sơn           | Sơn cao cấp ngoại thất Cemcoats/Wacoat ( Màng sơn bóng)                        | lít    | 18 lít/Thùng                                |             |             |            |                       | **            |            | 170.000 |        |         | 170.000    |            |           |         | 170.000        | 170.000    | 170.000         |                 |
| 1.139 | Sơn           | Sơn lót Cemcoats / Wacoat Sealer                                               | lít    | 18 lít/Thùng                                |             |             |            |                       | **            |            | 70.000  |        |         | 70.000     |            |           |         | 70.000         | 70.000     | 70.000          |                 |
| 1.140 | Sơn           | Bột trét tường nội thất Cemcoats / Wacoat                                      | kg     | 40 kg/Bao                                   |             |             |            |                       | **            |            | 7.200   |        |         | 7.200      |            |           |         | 7.200          | 7.200      | 7.200           |                 |
| 1.141 | Sơn           | Bột trét tường ngoại thất Cemcoats / Wacoat                                    | kg     | 40 kg/Bao                                   |             |             |            |                       | **            |            | 7.200   |        |         | 7.200      |            |           |         | 7.200          | 7.200      | 7.200           |                 |
|       |               | Ghi chú: Màu đậm được tính thêm 15% đến 35%                                    |        |                                             |             |             |            |                       |               |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| X     |               | NHỰA ĐƯỜNG                                                                     |        |                                             |             |             |            |                       |               |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|       |               | 1. Nhựa đường Petrolimex (Nhà máy nhà bè) - Giá giao tại kho                   |        |                                             |             |             |            |                       |               |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|       |               | Loại nhựa đường - xá                                                           |        |                                             |             |             |            |                       |               |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.142 | Nhựa đường    | Nhựa đường 60/70 - xá                                                          | kg     |                                             |             |             |            |                       | *             |            | 14.200  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.143 | Nhựa đường    | Nhựa đường nhũ tương CRS-1 - xá                                                | kg     |                                             |             |             |            |                       | *             |            | 11.500  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.144 | Nhựa đường    | Nhựa đường nhũ tương CSS-1 - xá                                                | kg     |                                             |             |             |            |                       | *             |            | 12.500  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.145 | Nhựa đường    | Nhựa đường nhũ tương gốc axit 60% - xá                                         | kg     |                                             |             |             |            |                       | *             |            | 12.000  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.146 | Nhựa đường    | Nhựa đường nhũ tương CRS-2 - xá                                                | kg     |                                             |             |             |            |                       | *             |            | 13.000  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.147 | Nhựa đường    | Nhựa đường Polime PMB I - xá                                                   | kg     |                                             |             |             |            |                       | *             |            | 18.400  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.148 | Nhựa đường    | Nhựa đường Polime PMB III - xá                                                 | kg     |                                             |             |             |            |                       | *             |            | 18.700  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.149 | Nhựa đường    | Nhựa đường lỏng MC 70 - xá                                                     | kg     |                                             |             |             |            |                       | *             |            | 19.800  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|       |               | Loại nhựa đường - phuy                                                         |        |                                             |             |             |            |                       |               |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.150 | Nhựa đường    | Nhựa đường 60/70 - phuy                                                        | kg     |                                             |             |             |            |                       | *             |            | 16.000  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.151 | Nhựa đường    | Nhựa đường nhũ tương CRS-1 - phuy                                              | kg     |                                             |             |             |            |                       | *             |            | 14.000  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.152 | Nhựa đường    | Nhựa đường nhũ tương CSS-1 - phuy                                              | kg     |                                             |             |             |            |                       | *             |            | 15.000  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.153 | Nhựa đường    | Nhựa đường nhũ tương CRS-2 - phuy                                              | kg     |                                             |             |             |            |                       | *             |            | 15.500  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.154 | Nhựa đường    | Nhựa đường lỏng MC 70 - phuy                                                   | kg     |                                             |             |             |            |                       | *             |            | 22.300  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|       |               | 2. Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - Bình Dương (giao tại kho)               |        |                                             |             |             |            |                       |               |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|       |               | Nhựa đường nhũ tương                                                           |        |                                             |             |             |            |                       | *             |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.149 | Nhựa đường    | Phân tách nhanh CRS-1                                                          | kg     | TCVN 8817:2011                              |             |             |            |                       | *             |            | 11.800  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.150 | Nhựa đường    | Nhũ tương Polyme CRS-1P                                                        | kg     | TCVN 8817:2011                              |             |             |            |                       | *             |            | 19.700  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.151 | Nhựa đường    | Phân tách nhanh CRS-2                                                          | kg     | TCVN 8817:2011                              |             |             |            |                       | *             |            | 15.000  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.152 | Nhựa đường    | Phân tách chậm CSS-1                                                           | kg     | TCVN 8817:2011                              |             |             |            |                       | *             |            | 15.200  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.153 | Nhựa đường    | Phân tách chậm CSS-1h                                                          | kg     | TCVN 8817:2011                              |             |             |            |                       | *             |            | 14.800  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|       |               | Nhựa đường lỏng                                                                |        |                                             |             |             |            |                       |               |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.154 | Nhựa đường    | Nhựa đường lỏng MC70                                                           | kg     | TCVN 8818:2011                              |             |             |            |                       | *             |            | 19.700  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.155 | Nhựa đường    | Nhựa đường lỏng RC70                                                           | kg     | TCVN 8818:2011                              |             |             |            |                       | *             |            | 20.200  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|       |               | Nhựa đường 60/70                                                               |        |                                             |             |             |            |                       |               |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.156 | Nhựa đường    | Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)                                                 | kg     | TCVN 7493:2005                              |             |             |            |                       | *             |            | 13.600  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.157 | Nhựa đường    | Nhựa đường 60/70 (phuy)                                                        | kg     | TCVN 7493:2005                              |             |             |            |                       | *             |            | 15.100  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|       |               | 3. Công ty CP BachChambard Đà Nẵng chi nhánh Long An                           |        |                                             |             |             |            |                       |               |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.158 | Nhựa đường    | Nhựa đường 60/70                                                               | kg     | TCVN 7493:2005                              |             |             |            |                       | **            |            | 12.800  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.159 | Nhựa đường    | Nhũ tương CRS-1                                                                | kg     | TCVN 8817:2011;<br>TCVN 8818-2011           |             |             |            |                       | **            |            | 10.600  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.160 | Nhựa đường    | Nhũ tương CSS-1                                                                | kg     |                                             |             |             |            |                       | **            |            | 10.800  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.161 | Nhựa đường    | Nhũ tương CRS-2                                                                | kg     |                                             |             |             |            |                       | **            |            | 11.400  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.162 | Nhựa đường    | Nhũ tương CSS-1H                                                               | kg     |                                             |             |             |            |                       | **            |            | 11.600  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.163 | Nhựa đường    | Nhựa lỏng MC-70                                                                | kg     |                                             |             |             |            |                       | **            |            | 17.700  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.164 | Nhựa đường    | Nhựa lỏng MC-30                                                                | kg     |                                             |             |             |            |                       | **            |            | 19.000  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.165 | Nhựa đường    | Nhựa lỏng RC-70                                                                | kg     |                                             |             |             |            |                       | **            |            | 19.700  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|       |               | 4. Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu hóa dầu miền Nam (giao tại thành phố Mỹ Tho) |        |                                             |             |             |            |                       |               |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.166 | Nhựa đường    | Nhựa đường 60/70 Shell Singapore (thùng)                                       | kg     |                                             |             |             |            |                       | **            |            | 15.200  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.167 | Nhựa đường    | Nhựa đường 60/70 Iran                                                          | kg     |                                             |             |             |            |                       | **            |            | 13.400  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|       |               | 5. Công ty Cổ phần Nhựa đường Thiết bị Giao thông - BEST                       |        |                                             |             |             |            |                       |               |            |         |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.168 | Nhựa đường    | Nhựa đường đặc nóng có độ kim lún 60/70                                        | kg     |                                             |             |             |            |                       | **            |            | 14.000  |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |

| STT   | Nhóm vật liệu  | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                                                              | Đơn vị | thuật/ quy cách/<br>nhà sản xuất/ xuất<br>xứ | Quy<br>cách | sản<br>xuất | Xuất<br>xứ | kien<br>thương<br>mại | Vận<br>chuyển | Gm<br>chủ | Mỹ Tho | Cái Bè | Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | Châu Thành | Tân Phước | Chợ Gạo | Gò Công<br>Tây | Tx.Gò Công | Gò Công<br>Đông | Tân Phú<br>Đông |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------|-------------|-------------|------------|-----------------------|---------------|-----------|--------|--------|---------|------------|------------|-----------|---------|----------------|------------|-----------------|-----------------|
| [1]   | [2]            | [3]                                                                                                                     | [4]    | [4]                                          | [5]         | [6]         | [7]        | [8]                   | [9]           | [10]      | [11]   | [12]   | [13]    | [14]       | [15]       | [16]      | [17]    | [18]           | [19]       | [20]            | [21]            |
| 1.169 | Nhựa đường     | Nhựa đường đông phuy có độ kim lún 60/70                                                                                | kg     |                                              |             |             |            |                       | **            |           |        |        |         |            |            | 15.400    |         |                |            |                 |                 |
| XI    |                | XĂNG DẦU PETROLIMEX                                                                                                     |        |                                              |             |             |            |                       |               |           |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1.170 | Vật liệu khác  | Xăng RON 95-III                                                                                                         | lít    |                                              |             |             |            |                       | **            |           |        |        |         |            |            | 21.995    |         |                |            |                 |                 |
| 1.171 | Vật liệu khác  | Xăng sinh học E5 RON 92-II                                                                                              | lít    |                                              |             |             |            |                       | **            |           |        |        |         |            |            | 20.930    |         |                |            |                 |                 |
| 1.172 | Vật liệu khác  | Dầu diesel (0,05S-II)                                                                                                   | lít    |                                              |             |             |            |                       | **            |           |        |        |         |            |            | 19.455    |         |                |            |                 |                 |
| 1.173 | Vật liệu khác  | Dầu hoá 2-K                                                                                                             | lít    |                                              |             |             |            |                       | **            |           |        |        |         |            |            | 19.385    |         |                |            |                 |                 |
| XII   |                | BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM, BÊ TÔNG ĐÚC SÀN                                                                                    |        |                                              |             |             |            |                       |               |           |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|       |                | 1. Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco                                                                                       |        |                                              |             |             |            |                       |               |           |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|       |                | Bê tông tươi (bê tông trộn sẵn, với độ sụt: 10 ± 2)                                                                     |        |                                              |             |             |            |                       |               |           |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1174  | BT thương phẩm | Bê tông mác 100                                                                                                         | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |           |        |        |         |            |            | 1.260.000 |         |                |            |                 |                 |
| 1175  | BT thương phẩm | Bê tông mác 150                                                                                                         | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |           |        |        |         |            |            | 1.310.000 |         |                |            |                 |                 |
| 1176  | BT thương phẩm | Bê tông mác 200                                                                                                         | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |           |        |        |         |            |            | 1.360.000 |         |                |            |                 |                 |
| 1177  | BT thương phẩm | Bê tông mác 250                                                                                                         | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |           |        |        |         |            |            | 1.430.000 |         |                |            |                 |                 |
| 1178  | BT thương phẩm | Bê tông mác 300                                                                                                         | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |           |        |        |         |            |            | 1.500.000 |         |                |            |                 |                 |
| 1179  | BT thương phẩm | Bê tông mác 350                                                                                                         | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |           |        |        |         |            |            | 1.570.000 |         |                |            |                 |                 |
| 1180  | BT thương phẩm | Bê tông mác 400                                                                                                         | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |           |        |        |         |            |            | 1.660.000 |         |                |            |                 |                 |
| 1181  | BT thương phẩm | Bê tông mác 450                                                                                                         | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |           |        |        |         |            |            | 1.750.000 |         |                |            |                 |                 |
| 1182  | BT thương phẩm | Bê tông mác 500                                                                                                         | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |           |        |        |         |            |            | 1.850.000 |         |                |            |                 |                 |
| 1183  | BT thương phẩm | Bê tông mác 600                                                                                                         | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |           |        |        |         |            |            | 1.950.000 |         |                |            |                 |                 |
| 1184  | Vật liệu khác  | Bơm bê tông ≥ 20m³ /đợt                                                                                                 | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |           |        |        |         |            |            | 90.000    |         |                |            |                 |                 |
| 1185  | Vật liệu khác  | Bơm bê tông < 20m³ /đợt                                                                                                 | đợt    |                                              |             |             |            |                       | **            |           |        |        |         |            |            | 2.500.000 |         |                |            |                 |                 |
|       |                | Phụ gia tạo cường độ 07 ngày đạt ≥ 80%                                                                                  |        |                                              |             |             |            |                       |               |           |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1186  | Vật liệu khác  | Bê tông mác 200                                                                                                         | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |           |        |        |         |            |            | 63.000    |         |                |            |                 |                 |
| 1187  | Vật liệu khác  | Bê tông mác 250                                                                                                         | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |           |        |        |         |            |            | 73.500    |         |                |            |                 |                 |
| 1188  | Vật liệu khác  | Bê tông mác 300                                                                                                         | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |           |        |        |         |            |            | 84.000    |         |                |            |                 |                 |
| 1189  | Vật liệu khác  | Bê tông mác 350                                                                                                         | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |           |        |        |         |            |            | 99.750    |         |                |            |                 |                 |
| 1190  | Vật liệu khác  | Bê tông mác 400                                                                                                         | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |           |        |        |         |            |            | 115.500   |         |                |            |                 |                 |
| 1191  | Vật liệu khác  | Bê tông mác 450                                                                                                         | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |           |        |        |         |            |            | 131.250   |         |                |            |                 |                 |
| 1192  | Vật liệu khác  | Bê tông mác 500                                                                                                         | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |           |        |        |         |            |            | 147.000   |         |                |            |                 |                 |
| 1193  | Vật liệu khác  | Bê tông mác 600                                                                                                         | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |           |        |        |         |            |            | 178.500   |         |                |            |                 |                 |
|       |                | Phụ gia chống thấm                                                                                                      |        |                                              |             |             |            |                       |               |           |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1194  | Vật liệu khác  | Bê tông mác 200                                                                                                         | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |           |        |        |         |            |            | 94.500    |         |                |            |                 |                 |
| 1195  | Vật liệu khác  | Bê tông mác 250                                                                                                         | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |           |        |        |         |            |            | 105.000   |         |                |            |                 |                 |
| 1196  | Vật liệu khác  | Bê tông mác 300                                                                                                         | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |           |        |        |         |            |            | 115.500   |         |                |            |                 |                 |
| 1197  | Vật liệu khác  | Bê tông mác 350                                                                                                         | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |           |        |        |         |            |            | 136.500   |         |                |            |                 |                 |
| 1198  | Vật liệu khác  | Bê tông mác 400                                                                                                         | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |           |        |        |         |            |            | 157.500   |         |                |            |                 |                 |
| 1199  | Vật liệu khác  | Bê tông mác 450                                                                                                         | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |           |        |        |         |            |            | 178.500   |         |                |            |                 |                 |
| 1200  | Vật liệu khác  | Bê tông mác 500                                                                                                         | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |           |        |        |         |            |            | 199.500   |         |                |            |                 |                 |
| 1201  | Vật liệu khác  | Bê tông mác 600                                                                                                         | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |           |        |        |         |            |            | 220.500   |         |                |            |                 |                 |
|       |                | Cọc vuông bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 30MPa) (giá giao lên phương tiện tại nhà máy)                          |        |                                              |             |             |            |                       | *             |           |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1199  | BT đúc sẵn     | Tiết diện 20x20cm, L=8m (thép chủ 4D14; thép đai D6)                                                                    | md     |                                              |             |             |            |                       | *             |           |        |        |         |            |            | 270.000   |         |                |            |                 |                 |
| 1200  | BT đúc sẵn     | Tiết diện 25x25cm, L=8m (thép chủ 4D16; thép đai D6)                                                                    | md     |                                              |             |             |            |                       | *             |           |        |        |         |            |            | 400.000   |         |                |            |                 |                 |
| 1201  | BT đúc sẵn     | Tiết diện 25x25cm, L=11,8m (thép chủ 4D18; thép đai D6)                                                                 | md     |                                              |             |             |            |                       | *             |           |        |        |         |            |            | 430.000   |         |                |            |                 |                 |
| 1202  | BT đúc sẵn     | Tiết diện 30x30cm, L=8m (thép chủ 4D18; thép đai D6)                                                                    | md     |                                              |             |             |            |                       | *             |           |        |        |         |            |            | 540.000   |         |                |            |                 |                 |
| 1203  | BT đúc sẵn     | Tiết diện 30x30cm, L=11,8m (thép chủ 4D20; thép đai D6)                                                                 | md     |                                              |             |             |            |                       | *             |           |        |        |         |            |            | 590.000   |         |                |            |                 |                 |
| 1204  | BT đúc sẵn     | Tiết diện 35x35cm, L=8m (thép chủ 4D20; thép đai D6)                                                                    | md     |                                              |             |             |            |                       | *             |           |        |        |         |            |            | 690.000   |         |                |            |                 |                 |
| 1205  | BT đúc sẵn     | Tiết diện 35x35cm, L=11,8m (thép chủ 4D22; thép đai D6)                                                                 | md     |                                              |             |             |            |                       | *             |           |        |        |         |            |            | 710.000   |         |                |            |                 |                 |
|       |                | Cọc ống bê tông ly tâm dự ứng lực loại A (cường độ bê tông mác 60MPa), L= 12 mét (Giá giao lên phương tiện tại nhà máy) |        |                                              |             |             |            |                       | *             |           |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1206  | BT đúc sẵn     | Cọc D300, thành dày 60mm (thép chủ 6D7.1; thép đai D6)                                                                  | md     |                                              |             |             |            |                       | *             |           |        |        |         |            |            | 250.000   |         |                |            |                 |                 |
| 1207  | BT đúc sẵn     | Cọc D350, thành dày 65mm (thép chủ 7D7.1; thép đai D6)                                                                  | md     |                                              |             |             |            |                       | *             |           |        |        |         |            |            | 320.000   |         |                |            |                 |                 |
| 1208  | BT đúc sẵn     | Cọc D400 thành dày 80mm (thép chủ 10D7.1; thép đai D6)                                                                  | md     |                                              |             |             |            |                       | *             |           |        |        |         |            |            | 430.000   |         |                |            |                 |                 |
| 1209  | BT đúc sẵn     | Cọc D500 thành dày 90mm (thép chủ 14D7.1; thép đai D6)                                                                  | md     |                                              |             |             |            |                       | *             |           |        |        |         |            |            | 680.000   |         |                |            |                 |                 |
| 1210  | BT đúc sẵn     | Cọc D600 thành dày 100mm (thép chủ 18D7.1; thép đai D6)                                                                 | md     |                                              |             |             |            |                       | *             |           |        |        |         |            |            | 870.000   |         |                |            |                 |                 |
|       |                | Cọc ván BTCT dự ứng lực (cường độ bê tông mác 60MPa; Giá giao lên phương tiện tại nhà máy)                              |        |                                              |             |             |            |                       | *             |           |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1211  | BT đúc sẵn     | Cọc ván W225-A (cấp cường độ cao 8D12.7), L=6m                                                                          | md     |                                              |             |             |            |                       | *             |           |        |        |         |            |            | 1.000.000 |         |                |            |                 |                 |

| STT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                                                                   | Đơn vị | thuật/ quy cách/<br>nhà sản xuất/ xuất<br>xứ | Quy<br>cách | sản<br>xuất | Xuất<br>xứ | kện<br>thương<br>mại | Vận<br>chuyển | Ghi<br>chú | Mỹ Tho | Cái Bè | Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | Châu Thành | Tân Phước  | Chợ Gạo | Gò Công<br>Tây | Tx.Gò Công | Gò Công<br>Đông | Tân Phú<br>Đông |
|------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------|-------------|-------------|------------|----------------------|---------------|------------|--------|--------|---------|------------|------------|------------|---------|----------------|------------|-----------------|-----------------|
| [1]  | [2]           | [3]                                                                                                                          | [4]    | [4]                                          | [5]         | [6]         | [7]        | [8]                  | [9]           | [10]       | [11]   | [12]   | [13]    | [14]       | [15]       | [16]       | [17]    | [18]           | [19]       | [20]            | [21]            |
| 1212 | BT đúc sẵn    | Cọc ván W300-A (cáp cường độ cao 10D12.7), L=10m                                                                             | md     |                                              |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 1.190.000  |         |                |            |                 |                 |
| 1213 | BT đúc sẵn    | Cọc ván W350-A (cáp cường độ cao 14D12.7), L=12m                                                                             | md     |                                              |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 1.490.000  |         |                |            |                 |                 |
| 1214 | BT đúc sẵn    | Cọc ván W400-A (cáp cường độ cao 16D12.7), L=12m                                                                             | md     |                                              |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 1.680.000  |         |                |            |                 |                 |
| 1215 | BT đúc sẵn    | Cọc ván W500-A (cáp cường độ cao 16D15.2), L=14m                                                                             | md     |                                              |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 2.130.000  |         |                |            |                 |                 |
| 1216 | BT đúc sẵn    | Cọc ván W600-A (cáp cường độ cao 20D15.2), L=16m                                                                             | md     |                                              |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 2.450.000  |         |                |            |                 |                 |
| 1217 | BT đúc sẵn    | Cọc ván W740-A (cáp cường độ cao 28D15.2), L=20m                                                                             | md     |                                              |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 2.975.000  |         |                |            |                 |                 |
|      |               | <b>Dầm BTCT dự ứng lực - B=400mm (cường độ bê tông mác 42MPa)</b>                                                            |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |        |        |         |            |            |            |         |                |            |                 |                 |
| 1218 | BT đúc sẵn    | Dầm I 280 , L = 6 - 9m. Cấp tải H8                                                                                           | md     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 1.200.000  |         |                |            |                 |                 |
| 1219 | BT đúc sẵn    | Dầm I 400 , L = 9 - 12m. Cấp tải H8                                                                                          | md     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 1.300.000  |         |                |            |                 |                 |
| 1220 | BT đúc sẵn    | Dầm I 500 , L = 15m. Cấp tải H8                                                                                              | md     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 1.600.000  |         |                |            |                 |                 |
| 1221 | BT đúc sẵn    | Dầm I 650 , L = 16 - 18m. Cấp tải H8                                                                                         | md     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 1.700.000  |         |                |            |                 |                 |
| 1222 | BT đúc sẵn    | Gối cao su bản thép dầm I280-(100x300x28)mm                                                                                  | cái    |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 160.000    |         |                |            |                 |                 |
| 1223 | BT đúc sẵn    | Gối cao su bản thép dầm I400-(150x300x39)mm                                                                                  | cái    |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 340.000    |         |                |            |                 |                 |
| 1224 | BT đúc sẵn    | Gối cao su bản thép dầm I500-(150x300x42)mm                                                                                  | cái    |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 370.000    |         |                |            |                 |                 |
| 1225 | BT đúc sẵn    | Gối cao su bản thép dầm I650-(150x300x44)mm                                                                                  | cái    |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 380.000    |         |                |            |                 |                 |
|      |               | <b>Dầm BTCT dự ứng lực - B=180-220mm (cường độ bê tông mác 42MPa)</b>                                                        |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |        |        |         |            |            |            |         |                |            |                 |                 |
| 1226 | BT đúc sẵn    | Dầm I 280 , L = 6 - 9m, B=180mm. Cấp tải H8                                                                                  | md     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 530.000    |         |                |            |                 |                 |
| 1227 | BT đúc sẵn    | Dầm I 400 , L = 9 - 12m, B=200mm. Cấp tải H8                                                                                 | md     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 720.000    |         |                |            |                 |                 |
| 1228 | BT đúc sẵn    | Dầm I 500 , L = 15m, B=220mm. Cấp tải H8                                                                                     | md     |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 830.000    |         |                |            |                 |                 |
| 1229 | BT đúc sẵn    | Gối cao su bản thép dầm I280-(100x300x28)mm                                                                                  | cái    |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 160.000    |         |                |            |                 |                 |
| 1230 | BT đúc sẵn    | Gối cao su bản thép dầm I400-(150x300x39)mm                                                                                  | cái    |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 340.000    |         |                |            |                 |                 |
| 1231 | BT đúc sẵn    | Gối cao su bản thép dầm I500-(150x300x42)mm                                                                                  | cái    |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 370.000    |         |                |            |                 |                 |
|      |               | <b>Cổng hộp theo công nghệ quay ép &amp; rung ép của CHLB Đức (cường độ bê tông mác M300, sử dụng thép chủ cường độ AII)</b> |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |        |        |         |            |            |            |         |                |            |                 |                 |
| 1232 | BT đúc sẵn    | Cổng hộp rung ép 1000x1000mm, L=1,2m                                                                                         | m      |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 3.900.000  |         |                |            |                 |                 |
| 1233 | BT đúc sẵn    | Cổng hộp rung ép 1200x1200mm, L=1,2m                                                                                         | m      |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 4.700.000  |         |                |            |                 |                 |
| 1234 | BT đúc sẵn    | Cổng hộp rung ép 1600x1600mm, L=1,2m                                                                                         | m      |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 7.700.000  |         |                |            |                 |                 |
| 1235 | BT đúc sẵn    | Cổng hộp rung ép 2000x2000mm, L=1,2m                                                                                         | m      |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 11.000.000 |         |                |            |                 |                 |
| 1236 | BT đúc sẵn    | Cổng hộp rung ép 2500x2500mm, L=1,2m                                                                                         | m      |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 16.000.000 |         |                |            |                 |                 |
| 1237 | BT đúc sẵn    | Cổng hộp rung ép 3000x3000mm, L=1,2m                                                                                         | m      |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 23.155.000 |         |                |            |                 |                 |
| 1238 | BT đúc sẵn    | Joint cổng hộp 1000x1000mm                                                                                                   | cái    |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 51.000     |         |                |            |                 |                 |
| 1239 | BT đúc sẵn    | Joint cổng hộp 1200x1200mm                                                                                                   | cái    |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 59.000     |         |                |            |                 |                 |
| 1240 | BT đúc sẵn    | Joint cổng hộp 1600x1600mm                                                                                                   | cái    |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 90.000     |         |                |            |                 |                 |
| 1241 | BT đúc sẵn    | Joint cổng hộp 2000x2000mm                                                                                                   | cái    |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 108.000    |         |                |            |                 |                 |
| 1242 | BT đúc sẵn    | Joint cổng hộp 2500x2500mm                                                                                                   | cái    |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 135.000    |         |                |            |                 |                 |
| 1243 | BT đúc sẵn    | Joint cổng hộp 3000x3000mm                                                                                                   | cái    |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 161.000    |         |                |            |                 |                 |
|      |               | <b>Cổng BTDS công nghệ quay ép &amp; rung ép của CHLB Đức (cường độ bê tông mác M300, lưới thép cường độ cao)</b>            |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |        |        |         |            |            |            |         |                |            |                 |                 |
| 1244 | BT đúc sẵn    | Cổng BTDS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)                                                                                 | m      |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 278.000    |         |                |            |                 |                 |
| 1245 | BT đúc sẵn    | Cổng BTDS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)                                                                                 | m      |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 354.000    |         |                |            |                 |                 |
| 1246 | BT đúc sẵn    | Cổng BTDS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)                                                                                 | m      |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 453.000    |         |                |            |                 |                 |
| 1247 | BT đúc sẵn    | Cổng BTDS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)                                                                                 | m      |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 513.000    |         |                |            |                 |                 |
| 1248 | BT đúc sẵn    | Cổng BTDS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)                                                                                 | m      |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 701.000    |         |                |            |                 |                 |
| 1249 | BT đúc sẵn    | Cổng BTDS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)                                                                                 | m      |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 782.000    |         |                |            |                 |                 |
| 1250 | BT đúc sẵn    | Cổng BTDS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)                                                                                | m      |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 1.224.000  |         |                |            |                 |                 |
| 1251 | BT đúc sẵn    | Cổng BTDS Ø 1200, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)                                                                                | m      |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 1.979.000  |         |                |            |                 |                 |
| 1252 | BT đúc sẵn    | Cổng BTDS Ø 1500, L=2,5 mét (loại vĩa hè)                                                                                    | m      |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 2.616.000  |         |                |            |                 |                 |
| 1253 | BT đúc sẵn    | Cổng BTDS Ø 2000, L=2,5 mét (loại vĩa hè)                                                                                    | m      |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 4.038.000  |         |                |            |                 |                 |
| 1254 | BT đúc sẵn    | Cổng BTDS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)                                                                                | m      |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 278.000    |         |                |            |                 |                 |
| 1255 | BT đúc sẵn    | Cổng BTDS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)                                                                                | m      |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 354.000    |         |                |            |                 |                 |
| 1256 | BT đúc sẵn    | Cổng BTDS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)                                                                                | m      |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 514.000    |         |                |            |                 |                 |
| 1257 | BT đúc sẵn    | Cổng BTDS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)                                                                                | m      |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 578.000    |         |                |            |                 |                 |
| 1258 | BT đúc sẵn    | Cổng BTDS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)                                                                                | m      |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 842.000    |         |                |            |                 |                 |
| 1259 | BT đúc sẵn    | Cổng BTDS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)                                                                                | m      |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 930.000    |         |                |            |                 |                 |
| 1260 | BT đúc sẵn    | Cổng BTDS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)                                                                               | m      |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 1.343.000  |         |                |            |                 |                 |
| 1261 | BT đúc sẵn    | Cổng BTDS Ø 1200, L=2,5 - 3 mét (loại H10-X60)                                                                               | m      |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 2.236.000  |         |                |            |                 |                 |
| 1262 | BT đúc sẵn    | Cổng BTDS Ø 1500, L=2,5 mét (loại H10-X60)                                                                                   | m      |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 3.758.000  |         |                |            |                 |                 |
| 1263 | BT đúc sẵn    | Cổng BTDS Ø 2000, L=2,5 mét (loại H10-X60)                                                                                   | m      |                                              |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 5.577.000  |         |                |            |                 |                 |

| STT  | Nhóm vật liệu  | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                                                                                                                                    | Đơn vị | thuật/ quy cách/<br>nhà sản xuất/ xuất<br>xứ | Quy<br>cách | sản<br>xuất | Xuất<br>xứ | kiện<br>thương<br>mại | Vận<br>chuyển | Ghi<br>chú | Mỹ Tho | Cái Bè | Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | Châu Thành | Tân Phước | Chợ Gạo | Gò Công<br>Tây | Tx.Gò Công | Gò Công<br>Đông | Tân Phú<br>Đông |  |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------|-------------|-------------|------------|-----------------------|---------------|------------|--------|--------|---------|------------|------------|-----------|---------|----------------|------------|-----------------|-----------------|--|
| [1]  | [2]            | [3]                                                                                                                                                                                           | [4]    | [4]                                          | [5]         | [6]         | [7]        | [8]                   | [9]           | [10]       | [11]   | [12]   | [13]    | [14]       | [15]       | [16]      | [17]    | [18]           | [19]       | [20]            | [21]            |  |
| 1264 | BT đúc sẵn     | Cổng BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)                                                                                                                                                | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 284.000   |         |                |            |                 |                 |  |
| 1265 | BT đúc sẵn     | Cổng BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)                                                                                                                                                | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 372.000   |         |                |            |                 |                 |  |
| 1266 | BT đúc sẵn     | Cổng BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)                                                                                                                                                | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 528.000   |         |                |            |                 |                 |  |
| 1267 | BT đúc sẵn     | Cổng BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)                                                                                                                                                | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 585.000   |         |                |            |                 |                 |  |
| 1268 | BT đúc sẵn     | Cổng BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)                                                                                                                                                | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 851.000   |         |                |            |                 |                 |  |
| 1269 | BT đúc sẵn     | Cổng BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)                                                                                                                                                | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 946.000   |         |                |            |                 |                 |  |
| 1270 | BT đúc sẵn     | Cổng BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)                                                                                                                                               | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 1.375.000 |         |                |            |                 |                 |  |
| 1271 | BT đúc sẵn     | Cổng BTĐS Ø 1200, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)                                                                                                                                               | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 2.262.000 |         |                |            |                 |                 |  |
| 1272 | BT đúc sẵn     | Cổng BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại H30-XB80)                                                                                                                                                   | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 3.865.000 |         |                |            |                 |                 |  |
| 1273 | BT đúc sẵn     | Cổng BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại H30-XB80)                                                                                                                                                   | m      |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 5.875.000 |         |                |            |                 |                 |  |
| 1274 | BT đúc sẵn     | Gối cổng BTĐS Ø 300                                                                                                                                                                           | cái    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 85.000    |         |                |            |                 |                 |  |
| 1275 | BT đúc sẵn     | Gối cổng BTĐS Ø 400                                                                                                                                                                           | cái    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 95.000    |         |                |            |                 |                 |  |
| 1276 | BT đúc sẵn     | Gối cổng BTĐS Ø 500                                                                                                                                                                           | cái    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 123.000   |         |                |            |                 |                 |  |
| 1277 | BT đúc sẵn     | Gối cổng BTĐS Ø 600                                                                                                                                                                           | cái    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 142.000   |         |                |            |                 |                 |  |
| 1278 | BT đúc sẵn     | Gối cổng BTĐS Ø 700                                                                                                                                                                           | cái    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 162.000   |         |                |            |                 |                 |  |
| 1279 | BT đúc sẵn     | Gối cổng BTĐS Ø 800                                                                                                                                                                           | cái    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 176.000   |         |                |            |                 |                 |  |
| 1280 | BT đúc sẵn     | Gối cổng BTĐS Ø 1000                                                                                                                                                                          | cái    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 257.000   |         |                |            |                 |                 |  |
| 1281 | BT đúc sẵn     | Gối cổng BTĐS Ø 1200                                                                                                                                                                          | cái    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 351.000   |         |                |            |                 |                 |  |
| 1282 | BT đúc sẵn     | Gối cổng BTĐS Ø 1500                                                                                                                                                                          | cái    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 440.000   |         |                |            |                 |                 |  |
| 1283 | BT đúc sẵn     | Gối cổng BTĐS Ø 2000                                                                                                                                                                          | cái    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 513.000   |         |                |            |                 |                 |  |
| 1284 | Vật liệu khác  | Joint cao su Ø 300                                                                                                                                                                            | cái    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 26.000    |         |                |            |                 |                 |  |
| 1285 | Vật liệu khác  | Joint cao su Ø 400                                                                                                                                                                            | cái    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 32.000    |         |                |            |                 |                 |  |
| 1286 | Vật liệu khác  | Joint cao su Ø 500                                                                                                                                                                            | cái    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 39.000    |         |                |            |                 |                 |  |
| 1287 | Vật liệu khác  | Joint cao su Ø 600                                                                                                                                                                            | cái    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 46.000    |         |                |            |                 |                 |  |
| 1288 | Vật liệu khác  | Joint cao su Ø 700                                                                                                                                                                            | cái    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 61.000    |         |                |            |                 |                 |  |
| 1289 | Vật liệu khác  | Joint cao su Ø 800                                                                                                                                                                            | cái    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 66.000    |         |                |            |                 |                 |  |
| 1290 | Vật liệu khác  | Joint cao su Ø 1000                                                                                                                                                                           | cái    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 86.000    |         |                |            |                 |                 |  |
| 1291 | Vật liệu khác  | Joint cao su Ø 1200                                                                                                                                                                           | cái    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 105.000   |         |                |            |                 |                 |  |
| 1292 | Vật liệu khác  | Joint cao su Ø 1500                                                                                                                                                                           | cái    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 128.000   |         |                |            |                 |                 |  |
| 1293 | Vật liệu khác  | Joint cao su Ø 2000                                                                                                                                                                           | cái    |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 182.000   |         |                |            |                 |                 |  |
|      |                | 2. Công ty TNHH Hữu Biên Giao đến chân công trình của bên mua trong điều kiện cho phép đối với phương tiện vận chuyển không tính phí vận chuyển với cự ly vận chuyển trong bán kính ≤ 20km: □ |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
|      |                | không bao gồm chi phí bơm                                                                                                                                                                     |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 1294 | BT thương phẩm | BTXM Mác 10MPa, R28, độ sụt 10±2cm                                                                                                                                                            | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 1.250.000 |         |                |            |                 |                 |  |
| 1295 | BT thương phẩm | BTXM Mác 15MPa, R28, độ sụt 10±2cm                                                                                                                                                            | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 1.320.000 |         |                |            |                 |                 |  |
| 1296 | BT thương phẩm | BTXM Mác 20MPa, R28, độ sụt 10±2cm                                                                                                                                                            | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 1.400.000 |         |                |            |                 |                 |  |
| 1297 | BT thương phẩm | BTXM Mác 25MPa, R28, độ sụt 10±2cm                                                                                                                                                            | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 1.480.000 |         |                |            |                 |                 |  |
| 1298 | BT thương phẩm | BTXM Mác 30MPa, R28, độ sụt 10±2cm                                                                                                                                                            | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 1.560.000 |         |                |            |                 |                 |  |
| 1299 | BT thương phẩm | BTXM Mác 35MPa, R28, độ sụt 10±2cm                                                                                                                                                            | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 1.650.000 |         |                |            |                 |                 |  |
| 1300 | BT thương phẩm | BTXM Mác 40MPa, R28, độ sụt 10±2cm                                                                                                                                                            | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 1.760.000 |         |                |            |                 |                 |  |
| 1301 | BT thương phẩm | Độ sụt tăng lên 12±2cm thì đơn giá bê tông cộng thêm                                                                                                                                          | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 30.000    |         |                |            |                 |                 |  |
| 1302 | BT thương phẩm | Độ sụt tăng lên 14±2cm thì đơn giá bê tông cộng thêm                                                                                                                                          | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 60.000    |         |                |            |                 |                 |  |
| 1303 | BT thương phẩm | Bơm bê tông ≤ 20m3                                                                                                                                                                            | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 85.000    |         |                |            |                 |                 |  |
| 1304 | BT thương phẩm | Bơm bê tông ≥ 20m3/đợt                                                                                                                                                                        | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 2.500.000 |         |                |            |                 |                 |  |
|      |                | Phụ gia tạo cường độ sớm, cường độ 7 ngày đạt trên 90%                                                                                                                                        |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 1305 | BT thương phẩm | BTXM Mác 20Mpa                                                                                                                                                                                | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 70.000    |         |                |            |                 |                 |  |
| 1306 | BT thương phẩm | BTXM Mác 25Mpa                                                                                                                                                                                | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 80.000    |         |                |            |                 |                 |  |
| 1307 | BT thương phẩm | BTXM Mác 30Mpa                                                                                                                                                                                | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 90.000    |         |                |            |                 |                 |  |
| 1308 | BT thương phẩm | BTXM Mác 35Mpa                                                                                                                                                                                | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 110.000   |         |                |            |                 |                 |  |
| 1309 | BT thương phẩm | BTXM Mác 40Mpa                                                                                                                                                                                | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 130.000   |         |                |            |                 |                 |  |
|      |                | Phụ gia chống thấm                                                                                                                                                                            |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 1310 | BT thương phẩm | BTXM Mác 20Mpa                                                                                                                                                                                | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 100.000   |         |                |            |                 |                 |  |
| 1311 | BT thương phẩm | BTXM Mác 25Mpa                                                                                                                                                                                | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 110.000   |         |                |            |                 |                 |  |
| 1312 | BT thương phẩm | BTXM Mác 30Mpa                                                                                                                                                                                | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 130.000   |         |                |            |                 |                 |  |
| 1313 | BT thương phẩm | BTXM Mác 35Mpa                                                                                                                                                                                | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 150.000   |         |                |            |                 |                 |  |
| 1314 | BT thương phẩm | BTXM Mác 40Mpa                                                                                                                                                                                | m3     |                                              |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            | 160.000   |         |                |            |                 |                 |  |
|      |                | 3. Công ty TNHH XDCT Hùng Vương                                                                                                                                                               |        |                                              |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |

| STT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                                          | Đơn vị | thuật/ quy cách/<br>nhà sản xuất/ xuất<br>xứ | Quy<br>cách | sản<br>xuất | Xuất<br>xứ | kện<br>thương<br>mại | Vận<br>chuyển | Ghi<br>chú | Mỹ Tho | Cái Bè | Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | Châu Thành | Tân Phước  | Chợ Gạo | Gò Công<br>Tây | Tx.Gò Công | Gò Công<br>Đông | Tân Phú<br>Đông |
|------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------|-------------|-------------|------------|----------------------|---------------|------------|--------|--------|---------|------------|------------|------------|---------|----------------|------------|-----------------|-----------------|
| [1]  | [2]           | [3]                                                                                                 | [4]    | [4]                                          | [5]         | [6]         | [7]        | [8]                  | [9]           | [10]       | [11]   | [12]   | [13]    | [14]       | [15]       | [16]       | [17]    | [18]           | [19]       | [20]            | [21]            |
|      |               | <b>Cổng tròn BTCT thoát nước - TCVN 9113:2012</b>                                                   |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |        |        |         |            |            |            |         |                |            |                 |                 |
|      |               | <b>Cổng ly tâm - cấp tải thấp TCVN 9113:2012</b>                                                    |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |        |        |         |            |            |            |         |                |            |                 |                 |
| 1315 | BT đúc sẵn    | Cổng ly tâm Ø300 T (L=4.0m) d5cm                                                                    | md     | TCVN 9113:2012                               |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 370.000    |         |                |            |                 |                 |
| 1316 | BT đúc sẵn    | Cổng ly tâm Ø400 T (L=4.0m) d5cm                                                                    | md     | TCVN 9113:2012                               |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 441.000    |         |                |            |                 |                 |
| 1317 | BT đúc sẵn    | Cổng ly tâm Ø600 T (L=4.0m) d6cm                                                                    | md     | TCVN 9113:2012                               |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 671.000    |         |                |            |                 |                 |
| 1318 | BT đúc sẵn    | Cổng ly tâm Ø800 T (L=4.0m) d8cm                                                                    | md     | TCVN 9113:2012                               |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 1.088.000  |         |                |            |                 |                 |
| 1319 | BT đúc sẵn    | Cổng ly tâm Ø1000 T (L=4.0m) d9cm                                                                   | md     | TCVN 9113:2012                               |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 1.553.000  |         |                |            |                 |                 |
| 1320 | BT đúc sẵn    | Cổng ly tâm Ø1200 T (L=3.0m) d12cm                                                                  | md     | TCVN 9113:2012                               |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 2.946.000  |         |                |            |                 |                 |
| 1321 | BT đúc sẵn    | Cổng ly tâm Ø1500 T (L=3.0m) d14cm                                                                  | md     | TCVN 9113:2012                               |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 3.907.000  |         |                |            |                 |                 |
| 1322 | BT đúc sẵn    | Cổng ly tâm Ø1800 T (L=3.0m) d15cm                                                                  | md     | TCVN 9113:2012                               |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 5.140.000  |         |                |            |                 |                 |
| 1323 | BT đúc sẵn    | Cổng ly tâm Ø2000 T (L=3.0m) d16cm                                                                  | md     | TCVN 9113:2012                               |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 6.040.000  |         |                |            |                 |                 |
|      |               | <b>Cổng ly tâm - cấp tải cao TCVN 9113:2012</b>                                                     |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |        |        |         |            |            |            |         |                |            |                 |                 |
| 1324 | BT đúc sẵn    | Cổng ly tâm Ø400 C (L=4.0m) d5cm                                                                    | md     | TCVN 9113:2012                               |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 460.000    |         |                |            |                 |                 |
| 1325 | BT đúc sẵn    | Cổng ly tâm Ø600 C (L=4.0m) d6cm                                                                    | md     | TCVN 9113:2012                               |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 731.000    |         |                |            |                 |                 |
| 1326 | BT đúc sẵn    | Cổng ly tâm Ø800 C (L=4.0m) d8cm                                                                    | md     | TCVN 9113:2012                               |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 1.319.000  |         |                |            |                 |                 |
| 1327 | BT đúc sẵn    | Cổng ly tâm Ø1000 C (L=4.0m) d9cm                                                                   | md     | TCVN 9113:2012                               |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 2.065.000  |         |                |            |                 |                 |
| 1328 | BT đúc sẵn    | Cổng ly tâm Ø1200 C (L=3.0m) d12cm                                                                  | md     | TCVN 9113:2012                               |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 3.265.000  |         |                |            |                 |                 |
| 1329 | BT đúc sẵn    | Cổng ly tâm Ø1500 C (L=3.0m) d14cm                                                                  | md     | TCVN 9113:2012                               |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 4.401.000  |         |                |            |                 |                 |
| 1330 | BT đúc sẵn    | Cổng ly tâm Ø1800 C (L=3.0m) d15cm                                                                  | md     | TCVN 9113:2012                               |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 6.520.000  |         |                |            |                 |                 |
| 1331 | BT đúc sẵn    | Cổng ly tâm Ø2000 C (L=3.0m) d16cm                                                                  | md     | TCVN 9113:2012                               |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 7.310.000  |         |                |            |                 |                 |
|      |               | <b>Cổng hộp BTCT thoát nước - TCVN 9116:2012</b>                                                    |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |        |        |         |            |            |            |         |                |            |                 |                 |
| 1332 | BT đúc sẵn    | Cổng hộp TK 1/18 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)                                                               | md     | TCVN 9116:2012                               |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 15.423.000 |         |                |            |                 |                 |
| 1333 | BT đúc sẵn    | Cổng hộp TK 1/18 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)                                                               | md     | TCVN 9116:2012                               |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 21.457.000 |         |                |            |                 |                 |
| 1334 | BT đúc sẵn    | Cổng hộp TK 1/18 - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)                                                           | md     | TCVN 9116:2012                               |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 12.167.000 |         |                |            |                 |                 |
| 1335 | BT đúc sẵn    | Cổng hộp TK 1/18 - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)                                                           | md     | TCVN 9116:2012                               |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 18.356.000 |         |                |            |                 |                 |
| 1336 | BT đúc sẵn    | Cổng hộp TK 1/18 - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)                                                           | md     | TCVN 9116:2012                               |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 25.512.000 |         |                |            |                 |                 |
| 1337 | BT đúc sẵn    | Cổng hộp TK 1/18 - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)                                                           | md     | TCVN 9116:2012                               |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 35.994.000 |         |                |            |                 |                 |
|      |               | <b>Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - TCVN 7888:2014</b>                                            |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |        |        |         |            |            |            |         |                |            |                 |                 |
|      |               | <b>CỌC PHC</b>                                                                                      |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |        |        |         |            |            |            |         |                |            |                 |                 |
| 1338 | BT đúc sẵn    | Cọc ống Bê Tông - PHC A300                                                                          | md     | TCVN 7888:2014                               |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 272.000    |         |                |            |                 |                 |
| 1339 | BT đúc sẵn    | Cọc ống Bê Tông - PHC A350                                                                          | md     | TCVN 7888:2014                               |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 313.000    |         |                |            |                 |                 |
| 1340 | BT đúc sẵn    | Cọc ống Bê Tông - PHC C350                                                                          | md     | TCVN 7888:2014                               |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 421.000    |         |                |            |                 |                 |
| 1341 | BT đúc sẵn    | Cọc ống Bê Tông - PHC A400                                                                          | md     | TCVN 7888:2014                               |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 415.000    |         |                |            |                 |                 |
| 1342 | BT đúc sẵn    | Cọc ống Bê Tông - PHC C400                                                                          | md     | TCVN 7888:2014                               |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 540.000    |         |                |            |                 |                 |
| 1343 | BT đúc sẵn    | Cọc ống Bê Tông - PHC A500                                                                          | md     | TCVN 7888:2014                               |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 605.000    |         |                |            |                 |                 |
| 1344 | BT đúc sẵn    | Cọc ống Bê Tông - PHC C500                                                                          | md     | TCVN 7888:2014                               |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 801.000    |         |                |            |                 |                 |
| 1345 | BT đúc sẵn    | Cọc ống Bê Tông - PHC A600                                                                          | md     | TCVN 7888:2014                               |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 796.000    |         |                |            |                 |                 |
| 1346 | BT đúc sẵn    | Cọc ống Bê Tông - PHC C600                                                                          | md     | TCVN 7888:2014                               |             |             |            |                      | **            |            |        |        |         |            |            | 1.094.000  |         |                |            |                 |                 |
|      |               | <b>4. Công ty TNHH Bê tông Tân Phước</b>                                                            |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |        |        |         |            |            |            |         |                |            |                 |                 |
|      |               | <b>Cọc vuông bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 200) (giá giao lên phương tiện tại nhà máy)</b> |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |        |        |         |            |            |            |         |                |            |                 |                 |
| 1347 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 20x20cm (thép chủ 4D10; thép đai D6)                                                      | md     |                                              |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 199.074    |         |                |            |                 |                 |
| 1348 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 20x20cm (thép chủ 4D12; thép đai D6)                                                      | md     |                                              |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 220.370    |         |                |            |                 |                 |
| 1349 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 20x20cm (thép chủ 4D14; thép đai D6)                                                      | md     |                                              |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 240.741    |         |                |            |                 |                 |
| 1350 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 20x20cm (thép chủ 4D14; thép đai D6)                                                      | md     |                                              |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 328.704    |         |                |            |                 |                 |
| 1351 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 25x25cm (thép chủ 4D16; thép đai D6)                                                      | md     |                                              |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 351.852    |         |                |            |                 |                 |
| 1352 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 25x25cm (thép chủ 4D18; thép đai D6)                                                      | md     |                                              |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 375.000    |         |                |            |                 |                 |
| 1353 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 25x25cm (thép chủ 8D16; thép đai D6)                                                      | md     |                                              |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 458.333    |         |                |            |                 |                 |
| 1354 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 25x25cm (thép chủ 8D18; thép đai D6)                                                      | md     |                                              |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 504.630    |         |                |            |                 |                 |
|      |               | <b>Cọc vuông bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 300) (giá giao lên phương tiện tại nhà máy)</b> |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |        |        |         |            |            |            |         |                |            |                 |                 |
| 1355 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 20x20cm (thép chủ 4D10; thép đai D6)                                                      | md     |                                              |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 203.704    |         |                |            |                 |                 |
| 1356 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 20x20cm (thép chủ 4D12; thép đai D6)                                                      | md     |                                              |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 226.852    |         |                |            |                 |                 |
| 1357 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 20x20cm (thép chủ 4D14; thép đai D6)                                                      | md     |                                              |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 250.000    |         |                |            |                 |                 |
| 1358 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 25x25cm (thép chủ 4D14; thép đai D6)                                                      | md     |                                              |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 337.963    |         |                |            |                 |                 |
| 1359 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 25x25cm (thép chủ 4D16; thép đai D6)                                                      | md     |                                              |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 361.111    |         |                |            |                 |                 |
| 1360 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 25x25cm (thép chủ 4D18; thép đai D6)                                                      | md     |                                              |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 388.889    |         |                |            |                 |                 |
| 1361 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 25x25cm (thép chủ 8D16; thép đai D6)                                                      | md     |                                              |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 472.222    |         |                |            |                 |                 |

| STT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                                         | Đơn vị | thuyết/ quy cách/<br>nhà sản xuất/ xuất<br>xứ | Quy<br>cách | sản<br>xuất | Xuất<br>xứ | kện<br>thương<br>mại | Vận<br>chuyển | Ghi<br>chú | Mỹ Tho | Cái Bè | Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | Châu Thành | Tân Phước | Chợ Gạo | Gò Công<br>Tây | Tx.Gò Công | Gò Công<br>Đông | Tân Phú<br>Đông |
|------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------------------------|-------------|-------------|------------|----------------------|---------------|------------|--------|--------|---------|------------|------------|-----------|---------|----------------|------------|-----------------|-----------------|
| [1]  | [2]           | [3]                                                                                                | [4]    | [4]                                           | [5]         | [6]         | [7]        | [8]                  | [9]           | [10]       | [11]   | [12]   | [13]    | [14]       | [15]       | [16]      | [17]    | [18]           | [19]       | [20]            | [21]            |
| 1362 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 25x25cm (thép chủ 8D18; thép đai D6)                                                     | md     |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 523.148   |         |                |            |                 |                 |
| 1363 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 30x30cm(thép chủ 4D18; thép đai D6)                                                      | md     |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 481.481   |         |                |            |                 |                 |
| 1364 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 30x30cm (thép chủ 4D20; thép đai D6)                                                     | md     |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 541.667   |         |                |            |                 |                 |
| 1365 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 30x30cm (thép chủ 8D18; thép đai D6)                                                     | md     |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 611.111   |         |                |            |                 |                 |
| 1366 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 30x30cm (thép chủ 8D20; thép đai D6)                                                     | md     |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 692.593   |         |                |            |                 |                 |
| 1367 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 35x35cm (thép chủ 4D18; thép đai D6)                                                     | md     |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 587.963   |         |                |            |                 |                 |
| 1368 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 35x35cm (thép chủ 4D20; thép đai D6)                                                     | md     |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 620.370   |         |                |            |                 |                 |
| 1369 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 35x35cm (thép chủ 4D22; thép đai D6)                                                     | md     |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 662.037   |         |                |            |                 |                 |
| 1370 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 35x35cm (thép chủ 8D18; thép đai D6)                                                     | md     |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 717.593   |         |                |            |                 |                 |
| 1371 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 35x35cm (thép chủ 8D20; thép đai D6)                                                     | md     |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 777.778   |         |                |            |                 |                 |
| 1372 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 35x35cm (thép chủ 8D22; thép đai D6)                                                     | md     |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 847.222   |         |                |            |                 |                 |
| 1373 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 40x40cm (thép chủ 8D18; thép đai D6)                                                     | md     |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 805.556   |         |                |            |                 |                 |
| 1374 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 40x40cm (thép chủ 8D20; thép đai D6)                                                     | md     |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 870.370   |         |                |            |                 |                 |
| 1375 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 40x40cm (thép chủ 8D22; thép đai D6)                                                     | md     |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 935.185   |         |                |            |                 |                 |
| 1376 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 40x40cm (thép chủ 8D25; thép đai D6)                                                     | md     |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 1.046.296 |         |                |            |                 |                 |
|      |               | <b>Cọc ván BTCT dự ứng lực (cường độ bê tông mác 600; Giá giao lên phương tiện tại nhà máy)</b>    |        |                                               |             |             |            |                      |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1377 | BT đúc sẵn    | Cọc ván SW300 (cáp cường độ cao 10D12.7)                                                           | md     |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 1.092.593 |         |                |            |                 |                 |
| 1378 | BT đúc sẵn    | Cọc ván SW350 (cáp cường độ cao 14D12.7)                                                           | md     |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 1.379.630 |         |                |            |                 |                 |
| 1379 | BT đúc sẵn    | Cọc ván SW400 (cáp cường độ cao 16D12.7)                                                           | md     |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 1.564.815 |         |                |            |                 |                 |
| 1380 | BT đúc sẵn    | Cọc ván SW450 (cáp cường độ cao 16D15.2)                                                           | md     |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 1.759.259 |         |                |            |                 |                 |
| 1381 | BT đúc sẵn    | Cọc ván SW500 (cáp cường độ cao 16D15.2)                                                           | md     |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 1.944.444 |         |                |            |                 |                 |
|      |               | <b>Dầm BTCT dự ứng lực (cường độ bê tông mác 450). (giá giao lên phương tiện tại nhà máy)</b>      |        |                                               |             |             |            |                      |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1382 | BT đúc sẵn    | Dầm I 280, B=180mm. Cấp tải H8                                                                     | md     |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 500.000   |         |                |            |                 |                 |
| 1383 | BT đúc sẵn    | Dầm I 400, B=200mm. Cấp tải H8                                                                     | md     |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 657.407   |         |                |            |                 |                 |
| 1384 | BT đúc sẵn    | Dầm I 500, B=220mm. Cấp tải H8                                                                     | md     |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 777.778   |         |                |            |                 |                 |
| 1385 | BT đúc sẵn    | Dầm I 650, B=300mm. Cấp tải H8                                                                     | md     |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 1.101.852 |         |                |            |                 |                 |
| 1386 | BT đúc sẵn    | Gối cao su bản thép dầm I280-(100x300x28)mm                                                        | cái    |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 143.519   |         |                |            |                 |                 |
| 1387 | BT đúc sẵn    | Gối cao su bản thép dầm I400-(150x300x39)mm                                                        | cái    |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 324.074   |         |                |            |                 |                 |
| 1388 | BT đúc sẵn    | Gối cao su bản thép dầm I500-(150x300x42)mm                                                        | cái    |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 337.963   |         |                |            |                 |                 |
| 1389 | BT đúc sẵn    | Gối cao su bản thép dầm I650-(150x300x44)mm                                                        | cái    |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 351.852   |         |                |            |                 |                 |
|      |               | <b>Đà cân bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 250) (giá giao lên phương tiện tại nhà máy)</b>   |        |                                               |             |             |            |                      |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1390 | BT đúc sẵn    | Đà cân bê tông cốt thép; Kích thước (DàixRộng):                                                    | cái    |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 268.519   |         |                |            |                 |                 |
| 1391 | BT đúc sẵn    | Đà cân bê tông cốt thép; Kích thước (DàixRộng): 1500                                               | cái    |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 566.667   |         |                |            |                 |                 |
| 1392 | BT đúc sẵn    | Đà cân bê tông cốt thép; Kích thước (DàixRộng):                                                    | cái    |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 611.111   |         |                |            |                 |                 |
|      |               | <b>Móng neo bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 300) (giá giao lên phương tiện tại nhà máy)</b> |        |                                               |             |             |            |                      |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1393 | BT đúc sẵn    | Móng neo; Kích thước (DàixRộng): 1200 x 200 mm                                                     | cái    |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 355.556   |         |                |            |                 |                 |
| 1394 | BT đúc sẵn    | Móng neo; Kích thước (DàixRộng): 1200 x 400 mm                                                     | cái    |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 444.444   |         |                |            |                 |                 |
| 1395 | BT đúc sẵn    | Móng neo; Kích thước (DàixRộng): 1500 x 400 mm                                                     | cái    |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 533.333   |         |                |            |                 |                 |
| 1396 | BT đúc sẵn    | Móng neo; Kích thước (DàixRộng): 1500x600 mm                                                       | cái    |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 777.778   |         |                |            |                 |                 |
|      |               | <b>Ổng cống bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 300) (giá giao lên phương tiện tại nhà máy)</b> |        |                                               |             |             |            |                      |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1397 | BT đúc sẵn    | Cống BTCT Ø 400 (loại vĩa hè)                                                                      | md     |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 319.444   |         |                |            |                 |                 |
| 1398 | BT đúc sẵn    | Cống BTCT Ø 600 (loại vĩa hè)                                                                      | md     |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 470.370   |         |                |            |                 |                 |
| 1399 | BT đúc sẵn    | Cống BTCT Ø 800 (loại vĩa hè)                                                                      | md     |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 731.481   |         |                |            |                 |                 |
| 1400 | BT đúc sẵn    | Cống BTCT Ø 1000 (loại vĩa hè)                                                                     | md     |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 1.116.667 |         |                |            |                 |                 |
| 1401 | BT đúc sẵn    | Cống BTCT Ø 1200 (loại vĩa hè)                                                                     | md     |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 1.805.556 |         |                |            |                 |                 |
| 1402 | BT đúc sẵn    | Cống BTCT Ø 1500 (loại vĩa hè)                                                                     | md     |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 2.398.148 |         |                |            |                 |                 |
| 1403 | BT đúc sẵn    | Cống BTCT Ø 400 (loại H10-X60)                                                                     | md     |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 323.148   |         |                |            |                 |                 |
| 1404 | BT đúc sẵn    | Cống BTCT Ø 600 (loại H10-X60)                                                                     | md     |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 527.778   |         |                |            |                 |                 |
| 1405 | BT đúc sẵn    | Cống BTCT Ø 800 (loại H10-X60)                                                                     | md     |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 856.481   |         |                |            |                 |                 |
| 1406 | BT đúc sẵn    | Cống BTCT Ø 1000 (loại H10-X60)                                                                    | md     |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 1.250.000 |         |                |            |                 |                 |
| 1407 | BT đúc sẵn    | Cống BTCT Ø 1200 (loại H10-X60)                                                                    | md     |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 2.083.333 |         |                |            |                 |                 |
| 1408 | BT đúc sẵn    | Cống BTCT Ø 1500 (loại H10-X60)                                                                    | md     |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 3.425.926 |         |                |            |                 |                 |
| 1409 | BT đúc sẵn    | Gối cống BTCT Ø 600                                                                                | cái    |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 129.630   |         |                |            |                 |                 |
| 1410 | BT đúc sẵn    | Gối cống BTCT Ø 800                                                                                | cái    |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 162.037   |         |                |            |                 |                 |
| 1411 | BT đúc sẵn    | Gối cống BTCT Ø 1000                                                                               | cái    |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 231.481   |         |                |            |                 |                 |
| 1412 | BT đúc sẵn    | Gối cống BTCT Ø 1200                                                                               | cái    |                                               |             |             |            |                      | *             |            |        |        |         |            |            | 324.074   |         |                |            |                 |                 |



| STT  | Nhóm vật liệu          | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                                                                          | Đơn vị | thuat/ quy cac/<br>nhà sản xuất/ xuất<br>xứ | Quy<br>cách | sản<br>xuất | Xuất<br>xứ | kien<br>thương<br>mại | Vận<br>chuyển | Ghi<br>chú | Mỹ Tho | Cái Bè | Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | Châu Thành | Tân Phước | Chợ Gạo | Gò Công<br>Tây | Tx.Gò Công | Gò Công<br>Đông | Tân Phú<br>Đông |  |
|------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------|-------------|-------------|------------|-----------------------|---------------|------------|--------|--------|---------|------------|------------|-----------|---------|----------------|------------|-----------------|-----------------|--|
| [1]  | [2]                    | [3]                                                                                                                                 | [4]    | [4]                                         | [5]         | [6]         | [7]        | [8]                   | [9]           | [10]       | [11]   | [12]   | [13]    | [14]       | [15]       | [16]      | [17]    | [18]           | [19]       | [20]            | [21]            |  |
|      |                        | Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8x10)cm                                                                                        |        |                                             |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 1463 | Vật liệu khác          | Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viên 2.7/3.7 mm                                                                                            | m2     | (TCVN 2053:1993)                            |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 1464 | Vật liệu khác          | Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viên 3.0/4.0 mm                                                                                            | m2     | (TCVN 2053:1993)                            |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 1465 | Vật liệu khác          | Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viên 3.4/4.4 mm                                                                                            | m2     | (TCVN 2053:1993)                            |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
|      |                        | Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10x12)cm                                                                                      |        |                                             |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 1466 | Vật liệu khác          | Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viên 2.7/3.7 mm                                                                                            | m2     | (TCVN 2053:1993)                            |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 1467 | Vật liệu khác          | Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viên 2.7/3.7 mm                                                                                            | m2     | (TCVN 2053:1993)                            |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 1468 | Vật liệu khác          | Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viên 3.4/4.4 mm                                                                                            | m2     | (TCVN 2053:1993)                            |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| XIV  |                        | CỬA ĐI, CỬA SỔ                                                                                                                      |        |                                             |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
|      |                        | 1. Công ty TNHH Cửa Eurowin                                                                                                         |        |                                             |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
|      |                        | Cửa nhựa Eurowin, kính trong 5mm Chu Lai/Binh Dương, thanh profile Eurowin                                                          |        |                                             |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 1469 | Cửa khung              | Khung kính cố định, KT (1.0x1.5)m                                                                                                   | m2     | TCVN 7451 : 2004                            |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 1470 | Cửa khung              | Cửa sổ lùa 2 cánh, KT (1,4x1,4)m                                                                                                    | m2     | TCVN 7451 : 2004                            |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 1471 | Cửa khung              | Cửa sổ mở hắt 1 cánh, KT (0,6x0,6)m                                                                                                 | m2     | TCVN 7451 : 2004                            |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 1472 | Cửa khung              | Cửa sổ mở quay 2 cánh, KT (1,4x1,4)m                                                                                                | m2     | TCVN 7451 : 2004                            |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 1473 | Cửa khung              | Cửa đi lùa 2 cánh, KT (1,6x2,2)m                                                                                                    | m2     | TCVN 7451 : 2004                            |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 1474 | Cửa khung              | Cửa đi 1 cánh mở quay, KT (0,9x2,2)m                                                                                                | m2     | TCVN 7451 : 2004                            |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 1475 | Cửa khung              | Cửa đi mở quay 2 cánh, KT (1,6x2,2)m                                                                                                | m2     | TCVN 7451 : 2004                            |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
|      |                        | Cửa nhôm Eurowin, nhômYnghua/Tungshin/Namsung, kính trong 5mm Chu Lai/Binh Dương, thanh profile Eurowin                             |        |                                             |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 1476 | Cửa khung              | Vách kính, nhômYnghua/Tungshin/Namsung                                                                                              | m2     | TCVN 9366-2 : 2012                          |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 1477 | Cửa khung<br>nhựa/nhôm | Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới lampri (hệ 1000, bản lề Inox 304)                                                              | m2     | TCVN 7451 : 2004                            |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 1478 | Cửa khung<br>nhựa/nhôm | Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới lampri(hệ 700, bản lề góc sơn tĩnh điện)                                                       | m2     | TCVN 7451 : 2004                            |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 1479 | Cửa khung              | Cửa sổ 2 cánh lùa (hệ 500, bánh xe, khóa bán nguyệt)                                                                                | m2     | TCVN 7451 : 2004                            |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
|      |                        | 2. Công ty TNHH Nhôm Nam Sung                                                                                                       |        |                                             |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
|      |                        | Màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                                   |        |                                             |             |             |            |                       |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 1480 | Cửa khung<br>nhựa/nhôm | HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), độ dày nhôm 2.0 mm.                                         | m2     | QCVN<br>16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012     |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 1481 | Cửa khung<br>nhựa/nhôm | HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định) độ dày nhôm 1.4 mm.                                          | m2     |                                             |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 1482 | Cửa khung<br>nhựa/nhôm | HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 2.0 mm                                                             | m2     |                                             |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 1483 | Cửa khung<br>nhựa/nhôm | HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.4 mm.                                                        | m2     |                                             |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 1484 | Cửa khung              | HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, độ dày nhôm 2.0 mm.                                                                                        | m2     |                                             |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 1485 | Cửa khung              | HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, độ dày nhôm 1.4 mm.                                                                                        | m2     |                                             |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 1486 | Cửa khung<br>nhựa/nhôm | HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, độ dày nhôm 2.0 mm.                                                               | m2     |                                             |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 1487 | Cửa khung              | HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh                                                                                                      | m2     |                                             |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 1488 | Cửa khung<br>nhựa/nhôm | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn 10 mm | m2     |                                             |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 1489 | Cửa khung<br>nhựa/nhôm | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, độ dày nhôm 2.5 mm, kính hộp                                                               | m2     |                                             |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 1490 | Cửa khung<br>nhựa/nhôm | HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.1 mm                                                                    | m2     |                                             |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 1491 | Cửa khung<br>nhựa/nhôm | HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.1 mm                                                                    | m2     |                                             |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 1492 | Cửa khung<br>nhựa/nhôm | HỆ NS-380: Cửa sổ mở hắt 1 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.2 mm                                                                 | m2     |                                             |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 1493 | Cửa khung<br>nhựa/nhôm | HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hắt 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.2 mm                                                            | m2     |                                             |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 1494 | Cửa khung<br>nhựa/nhôm | HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hắt 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.2 mm                                                           | m2     |                                             |             |             |            |                       | **            |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |
| 1495 | Cửa khung<br>nhựa/nhôm | HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định) - Độ dày nhôm T-0.9 mm                                                                 | m2     |                                             |             |             |            | **                    |               |            |        |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |  |

| STT  | Nhóm vật liệu          | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                                                                                               | Đơn vị | thuat/ quy cách/<br>nhà sản xuất/ xuất<br>xứ | Quy<br>cách | sản<br>xuất | Xuất<br>xứ | tiện<br>thương<br>mại | Vận<br>chuyển | Gm<br>chú | Mỹ Tho    | Cái Bè | Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | Châu Thành | Tân Phước | Chợ Gạo | Gò Công<br>Tây | Tx.Gò Công | Gò Công<br>Đông | Tân Phú<br>Đông |
|------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------|-------------|-------------|------------|-----------------------|---------------|-----------|-----------|--------|---------|------------|------------|-----------|---------|----------------|------------|-----------------|-----------------|
| [1]  | [2]                    | [3]                                                                                                                                                      | [4]    | [4]                                          | [5]         | [6]         | [7]        | [8]                   | [9]           | [10]      | [11]      | [12]   | [13]    | [14]       | [15]       | [16]      | [17]    | [18]           | [19]       | [20]            | [21]            |
| 1496 | Cửa khung<br>nhựa/nhôm | HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), độ nhôm T-0.9 mm                                                                       | m2     |                                              |             |             |            |                       | **            |           | 1.950.000 |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1497 | Cửa khung<br>nhựa/nhôm | HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 0.9 mm                                                                                         | m2     |                                              |             |             |            |                       | **            |           | 1.400.000 |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1498 | Cửa khung<br>nhựa/nhôm | HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), độ dày nhôm 1.2 mm                                                                    | m2     |                                              |             |             |            |                       | **            |           | 2.250.000 |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1499 | Cửa khung<br>nhựa/nhôm | HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), độ dày nhôm 1.2 mm                                                                    | m2     |                                              |             |             |            |                       | **            |           | 2.250.000 |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|      |                        | 3. Công ty Cổ phần Eurowindow                                                                                                                            |        |                                              |             |             |            |                       |               |           |           |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|      |                        | Cửa nhựa lõi thép uPVC Hệ Aisawindow - Profile Eurowindow - Kính an toàn 6,38mm                                                                          |        |                                              |             |             |            |                       |               |           |           |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1500 | Cửa khung              | Vách kính, KT: 1m x 1m                                                                                                                                   | m2     | TCVN 7451 : 2004                             |             |             |            |                       | **            |           |           |        |         |            |            | 2.847.805 |         |                |            |                 |                 |
| 1501 | Cửa khung<br>nhựa/nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT : 1,4m x 1,4m; Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn                                                                                     | m2     | TCVN 7451 : 2004                             |             |             |            |                       | **            |           |           |        |         |            |            | 3.570.650 |         |                |            |                 |                 |
| 1502 | Cửa khung<br>nhựa/nhôm | Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), KT: 2,4m x 1,4m; Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay gạt , con lăn                                                  | m2     | TCVN 7451 : 2004                             |             |             |            |                       | **            |           |           |        |         |            |            | 3.565.927 |         |                |            |                 |                 |
| 1503 | Cửa khung<br>nhựa/nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, KT: 1,4m x 1,4m; Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên                                                 | m2     | TCVN 7451 : 2004                             |             |             |            |                       | **            |           |           |        |         |            |            | 4.190.137 |         |                |            |                 |                 |
| 1504 | Cửa khung<br>nhựa/nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, KT : 1,4m x 1,4m; Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên                                               | m2     | TCVN 7451 : 2004                             |             |             |            |                       | **            |           |           |        |         |            |            | 3.946.831 |         |                |            |                 |                 |
| 1505 | Cửa khung<br>nhựa/nhôm | Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, KT : 0,7m x 1,4m; Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên                                                | m2     | TCVN 7451 : 2004                             |             |             |            |                       | **            |           |           |        |         |            |            | 4.321.821 |         |                |            |                 |                 |
| 1506 | Cửa khung<br>nhựa/nhôm | Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, KT : 0,7m x 1,4m; Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên                                               | m2     | TCVN 7451 : 2004                             |             |             |            |                       | **            |           |           |        |         |            |            | 4.161.598 |         |                |            |                 |                 |
| 1507 | Cửa khung<br>nhựa/nhôm | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, KT : 0,7m x 1,4m; Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên                                                 | m2     | TCVN 7451 : 2004                             |             |             |            |                       | **            |           |           |        |         |            |            | 4.496.635 |         |                |            |                 |                 |
| 1508 | Cửa khung<br>nhựa/nhôm | Cửa đi 1 cánh mở quay, KT: 0,9m x 2,4m; Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ô khóa ngoài chia trong núm vặn. Bản lề 3D-EIH001-7.              | m2     | TCVN 7451 : 2004                             |             |             |            |                       | **            |           |           |        |         |            |            | 4.764.650 |         |                |            |                 |                 |
| 1509 | Cửa khung<br>nhựa/nhôm | Cửa đi 1 cánh mở quay, KT: 0,9m x 2,4m; Bộ PKKK: Khóa tiết kiệm, tay nắm, ô khóa ngoài chia trong núm vặn. Bản lề 3D-EIH001-7.                           | m2     | TCVN 7451 : 2004                             |             |             |            |                       | **            |           |           |        |         |            |            | 4.565.590 |         |                |            |                 |                 |
| 1510 | Cửa khung<br>nhựa/nhôm | Cửa đi 1 cánh mở quay, KT: 0,9m x 2,4m; Bộ PKKK: khóa thông phòng, khóa đa điểm, tay nắm, ô khóa ngoài chia trong núm vặn .Bản lề 3D-EIH001-7.           | m2     | TCVN 7451 : 2004                             |             |             |            |                       | **            |           |           |        |         |            |            | 4.621.403 |         |                |            |                 |                 |
| 1511 | Cửa khung<br>nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh mở quay, KT 1,8m x 2,2m; Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ô khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt liên. Bản lề 3D-EIH001-7     | m2     | TCVN 7451 : 2004                             |             |             |            |                       | **            |           |           |        |         |            |            | 4.500.085 |         |                |            |                 |                 |
| 1512 | Cửa khung<br>nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT 1,8m x 2,2m; Bộ PKKK: Khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn, ô khóa ngoài chia trong núm vặn-Winkhaus                        | m2     | TCVN 7451 : 2004                             |             |             |            |                       | **            |           |           |        |         |            |            | 2.949.205 |         |                |            |                 |                 |
| 1513 | Cửa khung<br>nhựa/nhôm | Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), KT 3,2m x 2,2m; Bộ PKKK: khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn, ô khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus | m2     | TCVN 7451 : 2004                             |             |             |            |                       | **            |           |           |        |         |            |            | 2.691.005 |         |                |            |                 |                 |
|      |                        | Hệ sản phẩm cửa nhôm Eurowindow EA55, Bộ PKKK: Eurowindow; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Kính an toàn 6,38mm              |        |                                              |             |             |            |                       |               |           |           |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1514 | Cửa khung              | Vách kính EA55; KT 1m x 1m, Kính an toàn 6,38mm                                                                                                          | m2     | TCVN 9366 : 2012                             |             |             |            |                       | **            |           |           |        |         |            |            | 3.799.395 |         |                |            |                 |                 |
| 1515 | Cửa khung              | Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài; KT 0,7m x 1,4m                                                                                                           | m2     | TCVN 9366 : 2012                             |             |             |            |                       | **            |           |           |        |         |            |            | 5.299.149 |         |                |            |                 |                 |
| 1516 | Cửa khung              | Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong; KT 0,7m x 1,2m                                                                                                          | m2     | TCVN 9366 : 2012                             |             |             |            |                       | **            |           |           |        |         |            |            | 5.248.593 |         |                |            |                 |                 |
| 1517 | Cửa khung              | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; KT 0,7m x 1,4m                                                                                                            | m2     | TCVN 9366 : 2012                             |             |             |            |                       | **            |           |           |        |         |            |            | 5.770.815 |         |                |            |                 |                 |
| 1518 | Cửa khung              | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; KT 1,4 x 1,4m                                                                                                            | m2     | TCVN 9366 : 2012                             |             |             |            |                       | **            |           |           |        |         |            |            | 5.875.805 |         |                |            |                 |                 |
| 1519 | Cửa khung              | Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong; KT 1,4 x 1,4m                                                                                                           | m2     | TCVN 9366 : 2012                             |             |             |            |                       | **            |           |           |        |         |            |            | 5.832.521 |         |                |            |                 |                 |
| 1520 | Cửa khung              | Cửa sổ 2 cánh mở trượt; KT 1,4 x 1,5m                                                                                                                    | m2     | TCVN 9366 : 2012                             |             |             |            |                       | **            |           |           |        |         |            |            | 3.914.492 |         |                |            |                 |                 |
| 1521 | Cửa khung<br>nhựa/nhôm | Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định); KT 3,8 x 1,5m                                                                                              | m2     | TCVN 9366 : 2012                             |             |             |            |                       | **            |           |           |        |         |            |            | 3.662.575 |         |                |            |                 |                 |
| 1522 | Cửa khung              | Cửa đi 1 cánh mở quay; KT 0,8m x 2,2m                                                                                                                    | m2     | TCVN 9366 : 2012                             |             |             |            |                       | **            |           |           |        |         |            |            | 5.905.108 |         |                |            |                 |                 |
| 1523 | Cửa khung              | Cửa đi 2 cánh mở quay; KT 1,6m x 2,2m                                                                                                                    | m2     | TCVN 9366 : 2012                             |             |             |            |                       | **            |           |           |        |         |            |            | 5.479.035 |         |                |            |                 |                 |
| 1524 | Cửa khung              | Cửa đi 2 cánh mở quay; KT 1,6m x 2,2m                                                                                                                    | m2     | TCVN 9366 : 2012                             |             |             |            |                       | **            |           |           |        |         |            |            | 3.582.465 |         |                |            |                 |                 |
| 1525 | Cửa khung<br>nhựa/nhôm | Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định); KT 3,2 x 2,2m                                                                                              | m2     | TCVN 9366 : 2012                             |             |             |            |                       | **            |           |           |        |         |            |            | 3.331.339 |         |                |            |                 |                 |

| STT  | Nhóm vật liệu          | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                                            | Đơn vị | thuật/ quy cách/<br>nhà sản xuất/ xuất<br>xứ | Quy<br>cách | sản<br>xuất | Xuat<br>xứ | kện<br>thương<br>mại | Vận<br>chuyển | Ghi<br>chú | Mỹ Tho    | Cái Bè | Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | Châu Thành | Tân Phước | Chợ Gạo | Gò Công<br>Tây | Tx.Gò Công | Gò Công<br>Đông | Tân Phú<br>Đông |
|------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------|-------------|-------------|------------|----------------------|---------------|------------|-----------|--------|---------|------------|------------|-----------|---------|----------------|------------|-----------------|-----------------|
| [1]  | [2]                    | [3]                                                                                                   | [4]    | [4]                                          | [5]         | [6]         | [7]        | [8]                  | [9]           | [10]       | [11]      | [12]   | [13]    | [14]       | [15]       | [16]      | [17]    | [18]           | [19]       | [20]            | [21]            |
| 1526 | Cửa khung<br>nhựa/nhôm | Cửa đi 4 cánh xếp trượt trượt; KT 3,2 x 2,2m, Bộ PKKK : Roto                                          | m2     | TCVN 9366 : 2012                             |             |             |            |                      | **            |            | 8.194.027 |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| XV   |                        | TRẦN                                                                                                  |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |           |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|      |                        | Công ty Cổ phần công nghiệp Vạn Phát Hưng                                                             |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |           |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|      |                        | Hệ trần nổi                                                                                           |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |           |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1527 | Trần vách thạch cao    | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser               | m2     | ASTM C635                                    |             |             |            |                      | **            |            | 110.000   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1528 | Trần vách thạch cao    | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser                     | m2     | ASTM C635                                    |             |             |            |                      | **            |            | 125.000   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1529 | Trần vách thạch cao    | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser | m2     | ASTM C635                                    |             |             |            |                      | **            |            | 119.000   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1530 | Trần vách thạch cao    | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser       | m2     | ASTM C635                                    |             |             |            |                      | **            |            | 136.000   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1531 | Trần vách thạch cao    | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser               | m2     | ASTM C635                                    |             |             |            |                      | **            |            | 122.000   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1532 | Trần vách thạch cao    | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser                     | m2     | ASTM C635                                    |             |             |            |                      | **            |            | 136.000   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1533 | Trần vách thạch cao    | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư ), Tấm thạch cao kim tuyến Laser      | m2     | ASTM C635                                    |             |             |            |                      | **            |            | 119.000   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1534 | Trần vách thạch cao    | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư ), Tấm UCO kim tuyến Laser            | m2     | ASTM C635                                    |             |             |            |                      | **            |            | 133.000   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1535 | Trần vách thạch cao    | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser                | m2     | ASTM C635                                    |             |             |            |                      | **            |            | 114.000   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1536 | Trần vách thạch cao    | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser                      | m2     | ASTM C635                                    |             |             |            |                      | **            |            | 128.000   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|      |                        | Hệ trần chìm                                                                                          |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |           |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1537 | Trần vách thạch cao    | Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm              | m2     | ASTM C635                                    |             |             |            |                      | **            |            | 101.000   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1538 | Trần vách thạch cao    | Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm                | m2     | ASTM C635                                    |             |             |            |                      | **            |            | 128.000   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1539 | Trần vách thạch cao    | Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm | m2     | ASTM C635                                    |             |             |            |                      | **            |            | 105.300   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1540 | Trần vách thạch cao    | Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm   | m2     | ASTM C635                                    |             |             |            |                      | **            |            | 128.000   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| XIV  |                        | SẢN PHẨM VỆ SINH                                                                                      |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |           |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|      |                        | Công ty TNHH Lixil Việt Nam                                                                           |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |           |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|      |                        | Sản phẩm Inax                                                                                         |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |           |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|      | Sản phẩm vệ sinh       | Bàn cầu hai khối                                                                                      |        |                                              |             |             |            |                      | **            |            |           |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1541 | Sản phẩm vệ sinh       | AC-602VN                                                                                              | bộ     | QCVN 16:2014/BXD                             |             |             |            |                      | **            |            | 4.037.037 |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1542 | Sản phẩm vệ sinh       | C-514VAN                                                                                              | bộ     | QCVN 16:2014/BXD                             |             |             |            |                      | **            |            | 3.148.148 |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1543 | Sản phẩm vệ sinh       | C-108VN                                                                                               | bộ     | QCVN 16:2014/BXD                             |             |             |            |                      | **            |            | 1.370.370 |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1544 | Sản phẩm vệ sinh       | AC-969VN                                                                                              | bộ     | QCVN 16:2014/BXD                             |             |             |            |                      | **            |            | 5.305.556 |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1545 | Sản phẩm vệ sinh       | AC-959VAN                                                                                             | bộ     | QCVN 16:2014/BXD                             |             |             |            |                      | **            |            | 6.759.259 |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|      |                        | Lavabo treo tường + âm bàn                                                                            |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |           |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1546 | Sản phẩm vệ sinh       | L-2398VFC                                                                                             | cái    | QCVN 16:2014/BXD                             |             |             |            |                      | **            |            | 1.296.296 |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1547 | Sản phẩm vệ sinh       | L-312V                                                                                                | cái    | QCVN 16:2014/BXD                             |             |             |            |                      | **            |            | 1.601.852 |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1548 | Sản phẩm vệ sinh       | L-285V                                                                                                | cái    | QCVN 16:2014/BXD                             |             |             |            |                      | **            |            | 712.963   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1549 | Sản phẩm vệ sinh       | L-284VFC                                                                                              | cái    | QCVN 16:2014/BXD                             |             |             |            |                      | **            |            | 657.407   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
|      |                        | Bồn tiêu , Vòi lạnh & phụ kiện                                                                        |        |                                              |             |             |            |                      |               |            |           |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1550 | Sản phẩm vệ sinh       | U-116V                                                                                                | cái    | QCVN 16:2014/BXD                             |             |             |            |                      | **            |            | 814.815   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1551 | Sản phẩm vệ sinh       | UF-8V                                                                                                 | cái    | ISO 9001:2008                                |             |             |            |                      | **            |            | 1.309.091 |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |
| 1552 | Sản phẩm vệ sinh       | LFV-17                                                                                                | cái    | ISO 9001:2008                                |             |             |            |                      | **            |            | 690.909   |        |         |            |            |           |         |                |            |                 |                 |

| STT  | Nhóm vật liệu    | Tên vật liệu/loại vật liệu                          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
|------|------------------|-----------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------------------------------------|--------|---------|------------|------------|-----------|---------|-------------|------------|--------------|--------------|
|      |                  |                                                     |        |                                                      |          |              |         |                      |            |         | Mỹ Tho                                       | Cái Bè | Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | Châu Thành | Tân Phước | Chợ Gạo | Gò Công Tây | Tx.Gò Công | Gò Công Đông | Tân Phú Đông |
| [1]  | [2]              | [3]                                                 | [4]    | [4]                                                  | [5]      | [6]          | [7]     | [8]                  | [9]        | [10]    | [11]                                         | [12]   | [13]    | [14]       | [15]       | [16]      | [17]    | [18]        | [19]       | [20]         | [21]         |
| 1553 | Sản phẩm vệ sinh | CFV-102A                                            | cái    | ISO 9001:2008                                        |          |              |         |                      | **         |         | 354.545                                      |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
| 1554 | Sản phẩm vệ sinh | BFV-17-8C                                           | cái    | ISO 9001:2008                                        |          |              |         |                      | **         |         | 1.536.364                                    |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
|      |                  | <b>Sản phẩm American Standard</b>                   |        |                                                      |          |              |         |                      |            |         |                                              |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
| 1555 | Sản phẩm vệ sinh | <i>Bàn cầu hai khối</i>                             |        |                                                      |          |              |         |                      |            |         |                                              |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
| 1556 | Sản phẩm vệ sinh | VF-2398                                             | bộ     | QCVN 16:2014/BXD                                     |          |              |         |                      | **         |         | 2.407.407                                    |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
| 1557 | Sản phẩm vệ sinh | VF-2397                                             | bộ     | QCVN 16:2014/BXD                                     |          |              |         |                      | **         |         | 2.592.593                                    |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
| 1558 | Sản phẩm vệ sinh | VF-2013                                             | bộ     | QCVN 16:2014/BXD                                     |          |              |         |                      | **         |         | 3.240.741                                    |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
| 1559 | Sản phẩm vệ sinh | VF-2162                                             | bộ     | QCVN 16:2014/BXD                                     |          |              |         |                      | **         |         | 3.611.111                                    |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
| 1560 | Sản phẩm vệ sinh | VF-2719                                             | bộ     | QCVN 16:2014/BXD                                     |          |              |         |                      | **         |         | 3.796.296                                    |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
| 1561 | Sản phẩm vệ sinh | VF-1858                                             | bộ     | QCVN 16:2014/BXD                                     |          |              |         |                      | **         |         | 5.740.741                                    |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
|      |                  | <i>Lavabo treo tường+chân treo + Lavabo đặt bàn</i> |        |                                                      |          |              |         |                      |            |         |                                              |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
| 1562 | Sản phẩm vệ sinh | VF-0940                                             | cái    | QCVN 16:2014/BXD                                     |          |              |         |                      | **         |         | 740.741                                      |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
| 1563 | Sản phẩm vệ sinh | VF-0969                                             | cái    | QCVN 16:2014/BXD                                     |          |              |         |                      | **         |         | 787.037                                      |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
| 1564 | Sản phẩm vệ sinh | VF-0912                                             | cái    | QCVN 16:2014/BXD                                     |          |              |         |                      | **         |         | 638.889                                      |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
| 1565 | Sản phẩm vệ sinh | VF-0476                                             | cái    | QCVN 16:2014/BXD                                     |          |              |         |                      | **         |         | 972.222                                      |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
|      |                  | <i>Bồn tiểu , Vòi lạnh &amp; phụ kiện</i>           |        |                                                      |          |              |         |                      |            |         |                                              |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
| 1566 | Sản phẩm vệ sinh | Bồn tiểu VF-0414                                    | cái    | QCVN 16:2014/BXD                                     |          |              |         |                      | **         |         | 1.666.667                                    |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
| 1567 | Sản phẩm vệ sinh | Bồn tiểu VF-0412                                    | cái    | QCVN 16:2014/BXD                                     |          |              |         |                      | **         |         | 1.666.667                                    |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
| 1568 | Sản phẩm vệ sinh | Van xả tiểu WF-9802                                 | cái    | TCVN ISO 9001:2008                                   |          |              |         |                      | **         |         | 1.363.636                                    |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
| 1569 | Sản phẩm vệ sinh | Vòi lạnh Lavabo WF. T601                            | cái    | TCVN ISO 9001:2008                                   |          |              |         |                      | **         |         | 818.182                                      |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
| 1570 | Sản phẩm vệ sinh | Vòi chậu 01 lỗ WF-T823                              | cái    | TCVN ISO 9001:2008                                   |          |              |         |                      | **         |         | 1.090.909                                    |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
| 1571 | Sản phẩm vệ sinh | Vòi tắm sen lạnh WF-T603                            | cái    | TCVN ISO 9001:2008                                   |          |              |         |                      | **         |         | 818.182                                      |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
| 1572 | Sản phẩm vệ sinh | Vòi xịt vệ sinh FFAS6868                            | cái    | TCVN ISO 9001:2008                                   |          |              |         |                      | **         |         | 509.091                                      |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |
|      |                  |                                                     |        |                                                      |          |              |         |                      |            |         |                                              |        |         |            |            |           |         |             |            |              |              |

Ghi chú:

- Đối với các đơn vị không có văn bản đề nghị công bố lại giá, do không có thông tin nên Sở không cập nhật vào giá tháng này.
- Đề nghị các chủ đầu tư nghiên cứu thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, được sửa đổi bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, cụ thể:
  - “b) Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư này. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.”
- Theo quy định tại điểm b, điểm c mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng :
  - “b) Các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng:
    - Thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hệ thống cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có).
    - Báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp có đăng ký, được cấp phép kinh doanh theo quy định được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng cần đầy đủ thông tin về khối lượng, số lượng, quy cách, chủng loại, nhãn mác, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ vật liệu xây dựng, địa điểm cung cấp, điều kiện vận chuyển, điều kiện thanh toán, thuế, phí và các thông tin liên quan khác (nếu có).
    - Thông tin về giá của vật liệu xây dựng tương tự về chủng loại, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ trong dự án, công trình đã thực hiện (nếu có) được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng là thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hồ sơ quyết toán; và/hoặc thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hợp đồng cung cấp thiết bị đã được ký kết; và/hoặc thông tin về giá vật liệu xây dựng trong dự toán xây dựng được duyệt.
    - Thông tin về giá vật liệu xây dựng trong chứng thư thẩm định giá (nếu có) được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng là giá nêu trong chứng thư thẩm định giá do đơn vị đủ điều kiện năng lực thẩm định giá theo quy định phát hành.
    - Thông tin về giá vật liệu xây dựng trên trang thông tin điện tử (website) của các cơ quan, tổ chức có chức năng thu thập, tổng hợp, công bố thông tin theo quy định của pháp luật.
    - Các nguồn thông tin hợp pháp khác (nếu có).
  - c) Tùy thuộc các điều kiện cụ thể của dự án, công trình liên quan đến yêu cầu về vật liệu xây dựng, chủ đầu tư lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng theo nguyên tắc lựa chọn giá phù hợp nhất đáp ứng các tiêu chí nêu tại điểm a mục này khi trình/thẩm định chi phí đầu tư xây dựng trên cơ sở các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng nêu tại điểm b mục này, đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm, hiệu quả.”.
  - Đơn giá nêu trên là trong điều kiện vận chuyển bình thường; đối với các công trình có điều kiện vận chuyển khó khăn, phải vận chuyển bằng xe tải nhỏ hoặc trung chuyển thì tính thêm chi phí cho phù hợp.
  - Mục (\*) là giá bán tại bãi/cửa hàng/kho. Đối với các loại vật liệu có giá tại bãi vật liệu xây dựng/cửa hàng/kho, đề nghị tính thêm chi phí vận chuyển đến chân công trình cho phù hợp.
  - Mục (\*\*) là đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.

Kèm theo danh mục đơn vị báo giá làm cơ sở công bố giá tháng 02/2024:

A. Báo giá của các huyện, thị xã:

- Thành phố Mỹ Tho: Theo Công văn số 2124/QLDA ngày 29/8/2023 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thành phố Mỹ Tho.
- Huyện Cái Bè: Theo Công văn số 511/PKT&HT-QLXD ngày 25/9/2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cái Bè.

- Huyện Cai Lậy: Theo Văn bản số 01/TB-PKT&HT ngày 21/01/2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cai Lậy.
- Huyện Tân Phước: Theo Văn bản số 218/PKT&HT ngày 30/8/2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tân Phước.
- Huyện Chợ Gạo: Theo Công văn số 209/PKT&HT ngày 22/02/2024 của phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Chợ Gạo.
- Huyện Gò Công Tây: Theo Báo cáo số 08/BC-KT&HT ngày 29/01/2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Gò Công Tây.
- Huyện Gò Công Đông: Theo Thông tin về giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 02/2024 ngày 26/02/2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Gò Công Đông.
- Thị xã Gò Công: Theo Công văn số 93/PQLĐT ngày 01/3/2023 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Gò Công.
- Huyện Tân Phú Đông: Theo Bảng tổng hợp giá vật liệu xây dựng chủ yếu ngày tháng 02/2024 ngày 26/02/2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tân Phú Đông.

## **B. Báo giá của doanh nghiệp:**

### **I. Cát:**

Cát xây: Theo báo giá tháng 02/2024 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.

### **II. Đá**

Đá 0x4 xám, đá 0x4 đen: Theo báo giá tháng 02/2024 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.

### **III. Sắt, thép:**

- Thép Miền Nam:

+ Theo Báo giá số 02/BG-2024 ngày 24/01/2024 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang (có hiệu lực kể từ ngày 24/01/2024 đến khi có giá mới).

+ Theo Bảng giá tháng 02/2024 của Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Trương Hoàng Phúc.

- Thép Vina Kyoel: Theo đề nghị công bố giá ngày 01/02/2024 của Công ty TNHH Thép Vina Kyoel.

- Thép Nhà Bè - VNSTEEL: Theo Công văn số 49/TNB-KHKD ngày 25/01/2024 Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL.

### **IV. Tôn, xà gỗ, thép hình**

- Tôn Pomina: Theo Công văn số 200/2023-PMN ngày 01/7/2023 của Công ty Cổ phần Tôn Pomina (áp dụng từ ngày 01/7/2023 cho đến khi có thông báo giá mới).

### **V. Xi măng các loại:**

- Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40; Xi măng INSEE Holcim PCB40; Xi măng Hà Tiên II-CT: Theo Báo giá tháng 02/2024 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.

- Xi măng PCB40 Việt Nhật, Fujipro, Top One: Theo Bảng giá tháng 02/2024 của Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Trương Hoàng Phúc.

- Xi măng Hạ Long: Theo Công văn số 2497/TB-VCHL-KDĐT ngày 25/12/2023 của Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến khi có thông báo giá mới).

- Xi măng Fico: Theo Công văn số 127 ngày 01/8/2022 của Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL (mức giá đăng ký từ ngày 01/8/2022 đến khi có thông báo giá mới).

- Xi măng Công Thanh: Theo Bảng báo giá số 97/22/BBG/XMCT-KD ngày 22/12/2021 của Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh (áp dụng kể từ tháng 01/2023 cho đến khi có thông báo giá mới).

- Xi măng Thăng Long: Theo Công văn số 41/CV/2023/CN-BHMN ngày 15/12/2023 của Chi nhánh Công ty Cổ phần xi măng Thăng Long (thời gian đăng ký Quý I, II năm 2024).

- Xi măng Cửu Long, Fujipro, Top One, 720 Cần Thơ, Greencem, American Cement, Mekong Cement, Fujipro cao cấp, Fujipro đa dụng, Hà Tiên - Vị Thanh, Hà Tiên - Kiên Hải: Theo Công văn số 16/2023/GN ngày 25/12/2023 của Công ty

- Xi măng Đỉnh Cao: Theo Công văn số 24/CV/TOP/TG ngày 01/9/2022 của Công ty Cổ phần Xi măng Đỉnh Cao.

- Xi măng Starmax: Theo Công văn số DKG 10/CV/Starcemt ngày 31/3/2023 của Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Xi măng SCG Việt Nam (giá đăng ký thực hiện từ ngày 01/4/2023 đến khi có thông báo giá mới).

- Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang: Theo Công văn số 01/CBG-CTHG ngày 05/9/2023 của Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang.

### **VI. Gạch, ngói:**

#### **1. Gạch xây, ngói lợp:**

- Gạch Mỹ Xuân: Theo Báo giá tháng 02/2024 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.

- Gạch Ngọc Quy: Theo Bảng báo giá gạch ngày 25/02/2024 của Công ty TNHH Gạch Ngọc Quy.

- Gạch không nung Phúc Hải: Theo Báo giá của Công ty TNHH Gạch Không nung Phúc Hải (áp dụng từ ngày 01/11/2022 cho đến khi có thông báo mới) và Thông báo số 01/TB-PH ngày 01/4/2023.

- Gạch Hữu Quế: Theo Bảng đăng ký mức giá bán sản phẩm ngày 02/02/2023 của Công ty TNHH Xây dựng Hữu Quế (giá bán thực hiện từ tháng 02/2023).

- Gạch, ngói Đại Hữu: Theo Bảng báo giá gạch ngói ngày 02/5/2022 của Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Đại Hữu (áp dụng từ ngày 02/5/2022).

- Gạch xi măng cốt liệu Tân Long: Theo Bảng báo giá ngày 01/7/2022 của Công ty TNHH MTV SXTM Tân Long.

- Gạch Đại Dũng: Theo Công văn số Q1-2.2024/CBG-SXD.TG ngày 26/02/2024 của Công ty Cổ phần Vật liệu xanh Đại Dũng.

- Ngói bê tông SCG: Theo công bố giá sản phẩm của Công ty TNHH Ngói bê tông SCG (Việt Nam) (có giá trị cho đến khi có thông báo giá mới).

#### **2. Gạch lát:**

- Gạch Taicera: Theo Bảng báo giá ngày 01/01/2024 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.

- Gạch Viglacera: Theo Công văn số 39/VIKD-DA ngày 23/3/2023 của Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera (Quý II-2023).

### **VII. Vật tư điện:**

- Điện Cadivi: Theo Công văn số 17/CV-KDĐT ngày 02/01/2024 của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (giá Quý I năm 2024).

- Điện Việt Thái: Theo Công văn số 342/2023/CV-VT ngày 30/6/2023 của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái.

- Điện Mạnh Phương: Theo Công văn số 009/MPE-SXD ngày 01/4/2022 của Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ điện Mạnh Phương (mức giá thực hiện kể từ ngày 01/4/2022 đến khi có thông báo giá mới).

- Điện Khaphaco: Theo Công văn số 0568/TMDVXNK.KP ngày 26/5/2023 của Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Khai Phát (áp dụng từ 26/5/2023 cho đến khi có giá mới).

- Điện Đại Quang Phát: Theo Bảng báo giá ngày 16/11/2021 của Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Dịch vụ Đại Quang Phát (áp dụng từ ngày ký đến khi có thông báo giá mới).
- Điện Thiên Minh: Theo Công văn số 63-2022TM/TBG ngày 15/01/2024 của Công ty TNHH SX-TM & XD Thiên Minh (mức giá thực hiện từ ngày 31/12/2024 hoặc đến khi có thông báo giá mới).
- Điện Tín Lợi: Theo báo giá ngày 15/01/2024 của Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tín Lợi (hiệu lực từ tháng 01/2024 cho đến khi có thông báo giá mới).
- Đèn chiếu sáng Hưng Thịnh: Theo Công văn số 01/CV-HT2022 của Công ty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh.

#### **VIII. Vật tư nước:**

- Nhựa Đệ Nhất: Theo Bảng báo giá của Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất (bảng giá có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2023).
- Nhựa Tiền Phong: Theo Bảng giá ống nhựa uPVC, HDPE của Công ty Cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam (hiệu lực từ ngày 01/7/2023 đến khi có thông báo sửa đổi).
- Nhựa Bình Minh: Theo Bảng báo giá ống nhựa PVC-U của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (áp dụng từ ngày 01/7/2023 đến khi có thông báo giá mới).
- Nhựa Minh Hùng: Theo Bảng giá ống HDPE của Công ty Cổ phần nhựa Minh Hùng (áp dụng từ ngày 01/7/2023).
- Nhựa Hoa Sen: Theo Bảng báo giá uPVC (hiệu lực từ ngày 01/3/2023); Bảng báo giá HDPE (hiệu lực từ ngày 09/02/2018) của Công ty Tổ phần Tập đoàn Hoa Sen.
- Nhựa Đồng Nai: Theo Bảng báo giá ống nhựa HDPE của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (áp dụng từ ngày 01/4/2021).

#### **IX. Vật tư sơn:**

- Sơn Sơn Seamaster: Theo Công văn số 01/2024/CV-DT ngày 27/01/2024 của Công ty TNHH MTV Đoàn Tháo (có giá trị từ ngày 01/02/2024 đến khi có thông báo giá mới).
- Sơn Nippon: Theo Đề nghị công bố giá số 02/2023/NPV của Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) (mức giá đăng ký từ 01/10/2023 đến khi có thông báo giá mới).
- Sơn Infor: Theo Công văn tháng 01/2024 của Công ty Cổ phần Infor Việt Nam (giữ nguyên mức giá đăng ký từ 01/4/2023 đến khi có thông báo giá mới theo Công văn số 43/CV-Infor ngày 04/3/2023).
- Sơn Untra Paint: Theo Bảng báo giá ngày 01/01/2024 của Công ty TNHH Untra Paint Việt Nam (áp dụng từ ngày 01/01/2024).
- Sơn Kova: Theo Công văn số CV-KOVA/I23-21 ngày 29/9/2023 của Công ty TNHH Kova Nanopro (có hiệu lực từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/3/2024).
- Sơn L.Q Joton: Theo Công văn số 19\_11\_23/ĐNCBG ngày 01/12/2023 của Công ty Cổ phần L.Q Joton (có hiệu lực từ ngày 01/12/2023 đến khi có thông báo giá mới).
- Sơn Joton: Theo Công văn số 03/11/CV-2023 ngày 22/11/2023 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Joton Cần Thơ (có hiệu lực từ ngày 22/11/2023 đến khi có thông báo giá mới).
- Sơn Dulux: Theo Công văn số 87680/02/2023/ADM/ANP ngày 09/02/2023 của Công ty Akzonobel (đến khi có thông báo giá mới).

#### **X. Nhựa đường:**

- Nhựa đường Petrolimex: Theo báo giá định hướng số 131/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/02/2024 của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (Chi nhánh nhựa đường Petrolimex Nhà Bè).
- Nhựa M.T.T-CN Bình Dương: Theo Bảng báo giá nhựa đường nhũ tương ngày 28/12/2023 của Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - CN Bình Dương.
- Nhựa Bach'Chambard: Theo Bảng báo giá số 02/2024/BG-QKH ngày 01/02/2024 của Công ty Cổ phần Bach'Chambard Đà Nẵng - Chi nhánh Long An.
- Nhựa SHD:
- Nhựa Best: Theo đề nghị công bố giá ngày 24/02/2024 của Công ty Cổ phần Nhựa đường Thiết bị Giao thông (đến khi có thông báo giá mới).

#### **XI. Xăng dầu:**

- Theo Thông cáo báo chí số 05/2024/PLX-TCBC ngày 01/02/2024; số 06/2024/PLX-TCBC ngày 08/02/2024; số 07/2024/PLX-TCBC ngày 15/02/2024; số 08/2024/PLX-TCBC ngày 22/02/2024 của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam.

#### **XII. Bê thương phẩm, bê tông đúc sẵn, chống thấm**

- Bê tông Tico: Theo Bảng báo giá tháng 3/2023 ngày 01/3/2023 của Công ty TNHH MTV Bê tông Tico (có hiệu lực đến khi có thông báo giá mới).
- Bê tông Hữu Biên: Theo đề nghị công bố giá tháng 3/2022 của Công ty TNHH Hữu Biên.
- Bê tông Hùng Vương: Theo Công văn số 269/CVHV.23 ngày 01/10/2023 của Công ty TNHH XDCT Hùng Vương (áp dụng đến ngày 31/12/2023).
- Bê tông Tân Phước: Theo Công văn số 01/CV.BTTP ngày 05/12/2023 của Công ty TNHH Bê tông Tân Phước (áp dụng đến ngày 31/12/2024).
- Chống thấm Bestmix: Theo Công văn số BM010623/SXD ngày 30/5/2023 của Công ty Cổ phần Bestmix (mức giá đăng ký thực hiện từ ngày 01/6/2023 đến hết 31/12/2023).
- Vữa, chống thấm Nikko: Theo Công văn số NK021023/SXD ngày 25/10/2023 của Công ty TNHH Nikko Material (mức giá thực hiện từ ngày 25/10/2023 đến khi có thông báo giá mới).

#### **XIII. Vải địa kỹ thuật**

- Vải địa Thái Châu: Theo Công văn số 03/CV-TC ngày 01/01/2023 của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2024 đến ngày có thông báo giá mới).
- Vải địa kỹ thuật, rọ đá, thảm đá bọc nhựa Liên Phát: Theo Công văn số 240201-19/LP-CV ngày 01/02/2024 của Công ty Cổ phần sản xuất - thương mại Liên Phát (có hiệu lực đến khi có thông báo giá mới).

#### **XIV. Cửa đi, cửa sổ**

- Cửa Eurowin: Theo đề nghị công bố giá số EU20524 của công ty TNHH Cửa Eurowin.
- Cửa nhôm Nam Sung: Theo Công văn số 1222/2023/NS-CBG ngày 22/12/2023 của Công ty TNHH Nhôm Nam Sung (giá Quý I năm 2024).
- Cửa Eurowindow: Theo Công văn số 490/2023/EU-HCM-KD ngày 17/4/2023 của Công ty Cổ phần Eurowindow (mức giá có hiệu lực kể từ ngày 17/4/2023).

#### **XV. Trần**

- Trần nhựa Vạn Phát Hưng: Theo Công văn số 01-VPH/CBG ngày 15/12/2023 công bố giá tháng 12/2023 của Công ty Cổ phần công nghiệp Vạn Phát Hưng (đến khi có niêm yết giá mới).

**Phụ lục 2**  
**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU CỦA DỰ ÁN THÀNH PHẦN 2 THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**  
**CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC CAO LÃNH - AN HỮU, GIAI ĐOẠN 1 THÁNG 02 NĂM 2024**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày / 3 /2024 của Giám đốc Sở Xây dựng Tiền Giang)

| Stt       | Loại vật liệu xây dựng    | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ             | Giá đến chân công trình (chưa VAT) |
|-----------|---------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Đất đắp</b>            |                |                                                                  |                                    |
| 1         | Đất đắp lẻ                | m <sup>3</sup> | TCVN 9436: 2012, TCVN 4054:2005 / Mỏ Tân Lập, tỉnh Long An       | 246.981                            |
| 2         | Đất đắp lẻ                | m <sup>3</sup> | TCVN 9436: 2012, TCVN 4054:2005 / Mỏ Thân Thịnh, tỉnh Bình Dương | 299.708                            |
| 3         | Đất đắp lẻ                | m <sup>3</sup> | TCVN 9436: 2012, TCVN 4054:2005 / Mỏ Núi Mây, tỉnh Kiên Giang    | 313.345                            |
| 4         | Đất đắp lẻ                | m <sup>3</sup> | TCVN 9436: 2012, TCVN 4054:2005 / Mỏ Antraco, An Giang           | 321.981                            |
| <b>II</b> | <b>Đá xây dựng</b>        |                |                                                                  |                                    |
| 1         | Đá 1x2 sàng 27            | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006, TCVN 13567:2022/ Mỏ Antraco, An Giang            | 456.981                            |
| 2         | Đá 4x6 QC 63              | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006, TCVN 9504:2012 / Mỏ Antraco, An Giang            | 416.981                            |
| 3         | Đá 4x6 loại 1             | m <sup>3</sup> |                                                                  | 401.981                            |
| 4         | Đá cấp phối đá dăm loại 1 | m <sup>3</sup> | TCVN 8859: 2011 / Mỏ Antraco, An Giang                           | 394.981                            |

|    |                                  |                |                                                                         |         |
|----|----------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------|---------|
| 5  | Đá cấp phối đá dăm loại 2        | m <sup>3</sup> |                                                                         | 374.981 |
| 6  | Đá 0x4 loại 1                    | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006, TCVN 8859: 2011,TCVN 13567:2022/ Mỏ Antraco, An Giang   | 366.981 |
| 7  | Đá 0x4 loại 2                    | m <sup>3</sup> |                                                                         | 321.981 |
| 8  | Đá mi sàng                       | m <sup>3</sup> |                                                                         | 406.981 |
| 9  | Đá mi sàng 0x0,5                 | m <sup>3</sup> |                                                                         | 411.981 |
| 10 | Đá 2x4                           | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006, TCVN 8859: 2011/ Mỏ Antraco, An Giang                   | 437.981 |
| 11 | Đá 20x30                         | m <sup>3</sup> |                                                                         | 401.981 |
| 12 | Đá 1x2 sàng 27 ly tâm            | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006, TCVN 8859: 2011, TCVN 13567:2022 / Mỏ Antraco, An Giang | 466.981 |
| 13 | Đá 0,5x2,0 ly tâm                | m <sup>3</sup> |                                                                         | 491.981 |
| 14 | Đá 1,0x1,9 ly tâm                | m <sup>3</sup> |                                                                         | 496.981 |
| 15 | Đá 0,5x1,6 ly tâm                | m <sup>3</sup> |                                                                         | 516.981 |
| 16 | Đá cấp phối đá dăm loại 1 ly tâm | m <sup>3</sup> | TCVN 8859: 2011 / Mỏ Antraco, An Giang                                  | 436.981 |
| 17 | Đá cấp phối đá dăm loại 2 ly tâm | m <sup>3</sup> |                                                                         | 421.981 |
| 18 | Đá mi sàng ly tâm                | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006/ Mỏ Antraco, An Giang                                    | 416.981 |
| 19 | Cát nhân tạo                     | m <sup>3</sup> | TCVN 9205:2012, TCVN 13567:2022/ Mỏ Antraco, An Giang                   | 421.981 |
| 20 | Đá 1x2                           | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006,TCVN 13567:2022 / Mỏ                                     | 431.199 |

|            |                          |                |                                                                                                        |         |
|------------|--------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 21         | Đá mi sàng               | m <sup>3</sup> | Tân Cang 4 - Đồng Nai                                                                                  | 354.899 |
| 22         | Đá mi bụi                | m <sup>3</sup> |                                                                                                        | 346.399 |
| 23         | Đá 0x4                   | m <sup>3</sup> |                                                                                                        | 326.799 |
| 24         | Đá 1x2                   | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006,TCVN 13567:2022 / Mỏ<br>Tân Cang 5 - Đồng Nai                                           | 453.599 |
| 25         | Đá 0x4                   | m <sup>3</sup> |                                                                                                        | 351.549 |
| 26         | Đá mi sàng               | m <sup>3</sup> |                                                                                                        | 358.299 |
| 27         | Đá mi bụi                | m <sup>3</sup> |                                                                                                        | 356.599 |
| 28         | Đá 1x2 (S25)             | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006/ Mỏ Phước Hòa - Bà Rịa<br>Vũng Tàu                                                      | 392.407 |
| 29         | Bột rửa 0-5 (cát nghiền) | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006, TCVN 9382:2012, TCVN<br>9205:2012, TCVN 13567:2022 / Mỏ Phước<br>Hòa - Bà Rịa Vũng Tàu | 410.044 |
| 30         | Đá hộc 20x40             | m <sup>3</sup> | Mỏ Phước Hòa - Bà Rịa Vũng Tàu                                                                         | 418.732 |
| 31         | Đá 0x4                   | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006/ Mỏ Phước Hòa - Bà Rịa<br>Vũng Tàu                                                      | 358.844 |
| <b>III</b> | <b>Cát xây dựng</b>      |                |                                                                                                        |         |
| 1          | Cát hạt trung            | m <sup>3</sup> | TCVN 9436: 2012,AASHTO M145 / Mỏ cát<br>xã An Hiệp và xã An Nhơn, huyện Châu<br>Thành, Đồng Tháp       | 185.617 |
| 2          | Cát hạt mịn              | m <sup>3</sup> |                                                                                                        | 171.981 |
| 3          | Cát san lấp              | m <sup>3</sup> |                                                                                                        | 144.708 |

|    |                               |                |                                                                                                                                     |         |
|----|-------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 4  | Cát hạt trung                 | m <sup>3</sup> | TCVN 9436: 2012,AASHTO M145 / Mỏ cát xã Tân Thuận Đông, thành phố Cao Lãnh; xã Mỹ Hưng A và xã Mỹ Hưng B, huyện Lấp Vò, Đồng Tháp   | 192.390 |
| 5  | Cát hạt mịn                   | m <sup>3</sup> |                                                                                                                                     | 178.754 |
| 6  | Cát san lấp                   | m <sup>3</sup> |                                                                                                                                     | 151.148 |
| 7  | Cát hạt trung                 | m <sup>3</sup> | TCVN 9436: 2012,AASHTO M145 / Mỏ cát xã Thường Lạc và xã Long Khánh A, huyện Hồng Ngự; phường An Lạc, thành phố Hồng Ngự, Đồng Tháp | 213.650 |
| 8  | Cát hạt mịn                   | m <sup>3</sup> |                                                                                                                                     | 200.014 |
| 9  | Cát san lấp                   | m <sup>3</sup> |                                                                                                                                     | 172.741 |
| 10 | Cát xây tô Modul 1.2 đến 1.4  | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006/ Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Hoàng Minh - Chi nhánh Đồng Tháp (đã qua sàng rửa, tạp chất 3%)                | 306.811 |
| 11 | Cát bê tông Modul 1.6 đến 1.8 | m <sup>3</sup> |                                                                                                                                     | 361.357 |
| 12 | Cát bê tông Modul 1.8 đến 2.0 | m <sup>3</sup> |                                                                                                                                     | 424.993 |
| 13 | Cát bê tông Modul 2.0 đến 2.4 | m <sup>3</sup> |                                                                                                                                     | 588.629 |